

MẪU SỐ 9A

**HỒ SƠ MỜI THẦU
CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (PC)
QUA MẠNG THEO PHƯƠNG THỨC MỘT
GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT
ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu PC qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để

lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Chương này cung cấp các thông tin về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu; tiến độ thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật; bản vẽ được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung của hợp đồng, chỉ dẫn khuyến khích vận dụng bộ điều kiện chung hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành)*. Chương này được hiển thị dưới tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Căn cứ quy mô và tính chất của gói thầu, có thể chỉnh sửa các mẫu này cho phù hợp nhưng phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

	a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn

	làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu. 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển

	nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, vật tư, thiết bị	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị: a) Tất cả hàng hóa, vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị chính. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) “Xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa, vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ

	phù hợp với đề xuất của nhà thầu; d) Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại; đ) Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) và có cùng đơn giá thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSMT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B Chương IV là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường; g) Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất hàng hóa, vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, vật tư, thiết bị hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.

6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu: - Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời

	gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. 7.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư, Bên mời thầu và các bên liên quan của Chủ đầu tư, Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL. 7.7. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên

	mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);

	10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D đối với trường hợp đơn giá dự thầu bao gồm thuế, phí, lệ phí) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D đối với trường hợp chào tách thuế) Chương IV vào đơn dự thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói: a) Đối với phần công việc xây lắp: - Giá trị phần công việc xây lắp của nhà thầu chào trong E-HSDT được coi là bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc xây lắp theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc xây lắp tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Hạng

	mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo. - Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (trường hợp áp dụng hợp đồng hỗn hợp thì tại Mẫu số 11D Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ. b) Đối với phần công việc hàng hóa: Giá trị phần công việc hàng hóa của nhà thầu chào trong E-HSDT bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc cung cấp hàng hóa nêu trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV). Nhà thầu không được thêm hoặc bớt khối lượng, hạng mục của phần công việc cung cấp hàng hóa. 13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh: a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV. b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

	13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV. Đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc theo hướng dẫn tại điểm a khoản 13.3 Mục này. 13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 13.8. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình. 16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn

	hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

	b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo

	lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có); b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại

	Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để

	sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSDT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng;

	- Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.

	23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những

	điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT; 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu; 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu

phụ	để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp

	ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMT, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV), trừ trường hợp công việc xây lắp được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại E-HSMT; trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa. 28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, bên mời thầu phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của bên mời thầu

	thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính; b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng; c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu; d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. 29.2. Đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin, tiêu chí đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin sản xuất trong nước được hưởng ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, không yêu cầu về hàm lượng chi phí sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 29.3 Mục này. 29.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau: Công thức trực tiếp: $D(\%) = G^*/G \times 100\%$ Công thức gián tiếp: $D(\%) = (G - C)/G \times 100\%$ Trong đó: G*: Là chi phí sản xuất trong nước G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$

	thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. 29.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL. 29.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 13A, 13B và 13C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 29.6. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 29.7. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp

	đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 29.8. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
30. Đánh giá E-HSDT	30.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì

	được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III; - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt (đối với nhân sự thuộc phần tư vấn của gói thầu thì được đánh giá tại bước đánh giá về kỹ thuật), thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính; d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. Trường hợp có thương thảo hợp đồng thì kết hợp việc đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể

từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-

	HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi; h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt".. Đối

	với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, giá trị tài sản ròng từ năm 2021 trở đi, bên mời thầu chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
31. Đối chiếu tài liệu	31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;

	g) Tài liệu khác (nếu có). 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 31.3. Bên mời thầu gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Bên mời thầu.
32. Thương thảo hợp đồng	32.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 32.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 32.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính. 32.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế tại Mục 12.1 E-BDL;

	c) Thương thảo về nhân sự: Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 32.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 32.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT. 32.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo trực tuyến.
33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 33.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;

	33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 33.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
34. Hủy thầu	34.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSĐT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 34.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 34.1 E-CDNT.
35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	35.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSĐT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

	a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 35.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu.

	Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có). 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả

đấu thầu	lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: <i>Tổng công ty Phát điện 1.</i>
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Cung cấp hàng hoá và xây lắp Trạm bơm nước chuyển tiếp nước thô từ NMNĐ Duyên Hải 1 sang các NMNĐ Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 Mở rộng (Bao gồm bảo hiểm xây lắp công trình) thuộc Giai đoạn 1 Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước thô Trung tâm Điện lực Duyên Hải. Tên dự án/dự toán mua sắm: Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước thô Trung tâm Điện lực Duyên Hải.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: <i>Đầu tư xây dựng của Tổng công ty Phát điện 1.</i>
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: + <i>Chủ đầu tư: Tổng công ty Phát điện 1</i> <i>Địa chỉ Chủ đầu tư: Số 22 đường Dương Đình Nghệ, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam</i> + <i>Bên mời thầu: Ban Quản lý Dự án EVNGENCOI</i> <i>Địa chỉ Bên mời thầu: Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.</i> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Điện 3 – Địa chỉ: số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.</i> + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: <i>Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí – Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;</i> + Tư vấn áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM): <i>Công ty Cổ phần Xây dựng D-BIM - Địa chỉ: Số 19, ngõ 276/11/27, đường Đại Từ, Phường Định Công, Thành phố. Hà Nội, Việt Nam;</i> - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ

	chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. - Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó. - Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tư vấn là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì được tham dự thầu của nhau theo quy định của pháp luật² - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: không.
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: <i>không</i> .
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VNĐ.

E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Bản scan từ bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực tại cơ quan thẩm quyền các tài liệu sau đây: 1. Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng trong lĩnh vực thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước), hạng I còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu. 2. Các tài liệu khác: File scan từ bản gốc hoặc bản sao chứng thực của tất cả các tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm, kỹ thuật yêu cầu tại “Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT” và “Chương V - Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu” theo nội dung kê khai trên Webform của nhà thầu khi tham dự. <i>(Ghi chú: Đối với nhà thầu trúng thầu: Nộp 01 bộ gốc + 01 bộ chụp hồ sơ dự thầu)</i>
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.8	Chào giá: theo Mẫu số 11.2A Chương IV.
E-CDNT 16.3	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 150 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng) - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 180 ngày.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: <i>Không có</i> .
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30%

E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép
E-CDNT 29.4	Cách tính ưu đãi: a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%. b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%.

	c) Sản phẩm đổi mới sáng tạo là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam được hưởng ưu đãi như sau: hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng. Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%. d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp khoa học và công nghệ; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn; - Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng

	khoa học và công nghệ; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.
E-CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: <i>Đạt/Không đạt.</i> - Đánh giá về kỹ thuật: <i>Đạt/Không đạt</i> - Đánh giá về tài chính: <i>phương pháp giá thấp nhất.</i>
E-CDNT 30.2(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.
E-CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.
E-CDNT 32.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng
E-CDNT 33.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi thấp nhất.
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Tổng công ty Phát điện 1 (EVNGENCO1)

	+ Địa chỉ: Số 22 Đường Dương Đình Nghệ, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam; + E-mail: bbt@evngenco1.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Số 22 Đường Dương Đình Nghệ, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam; + E-mail:
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát:

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây

hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì thực hiện hợp đồng tương tự của hàng hóa này thực hiện theo Bảng số 02) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A

3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 11.659.000.000 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁸⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 2.519.000.000 ⁽⁹⁾VND. Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 2.519.000.000 ⁽⁹⁾VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày_30_tháng_04 năm 2026; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.”	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự⁽¹⁰⁾ (Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc gói thầu thì yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện phần P được thực hiện theo Bảng số 02)	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽¹¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu có tối thiểu: (i) 01 hợp đồng PC (hoặc EPC) đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹²⁾ với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾ có tính chất tương tự như sau: - Có tính chất tương tự: + Đối với phần công việc P: Hợp đồng cung cấp bơm công suất mỗi bơm ≥ 200 m³/h, cột áp ≥ 24 mH₂O và tuyến ống nước đường kính ≥ 350 mm. + Đối với phần công việc C: Công trình cấp nước, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp I. ⁽¹⁴⁾ - Tổng quy mô (tổng giá trị) phần P và C đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng tối thiểu là 4.198.000.000 ⁽¹⁵⁾ VNĐ. Hoặc: (ii) 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾, trong đó tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		thành phần lớn) tối thiểu là 4.198.000.000 VNĐ⁽¹⁶⁾, đồng thời phải có tính chất tương tự như sau: - Đối với phần công việc cung cấp hàng hóa (P): + Có tính chất tương tự: Hợp đồng cung cấp bơm công suất mỗi bơm ≥ 200 m³/h, cột áp ≥ 24 mH₂O và tuyến ống nước đường kính ≥ 350 mm.⁽¹⁷⁾ - Đối với phần công việc xây lắp (C): + Công trình cấp nước, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp I.⁽¹⁸⁾				
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹⁹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được

thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

(6) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính

nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử

dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(9) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = $t \times$ (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = $30\% \times$ Giá gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư chọn một trong hai cách quy định về nguồn lực tài chính theo hướng dẫn tại khoản 3.3 Mục 3 của Bảng số 01. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không được yêu cầu nhà thầu phải có tiền mặt hoặc phải có khoản tiết kiệm ở các tổ chức tài chính hoặc phải có số dư tài khoản hoặc các yêu cầu tương tự về nguồn lực tài chính

(10) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(11) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

(14) Ghi tính chất tương tự của hợp đồng PC:

- Đối với phần công việc P: E-HSMT quy định theo một trong hai cách sau:

* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...), hoặc;

* Cách 2:

+ Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...);

+ Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>). Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định

được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (thử nghiệm) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

- Đối với phần công việc C:

+ Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy

định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

+ Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(15) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(16) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu, trong đó:

* Nếu xét theo hợp đồng tương tự:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong đó mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng xây lắp (C), trong đó mỗi hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong 02 hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và có 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị hàng hóa tương tự+ công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

* Nếu xét theo từng hạng mục tương tự:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét (trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau) và tổng giá trị của các công trình tương tự này (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Trong đó:

+ Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình. Thời điểm xác nhận công trình hoàn thành để xác định công trình tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(17) Tính chất tương tự của phần công việc cung cấp hàng hóa theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(18) Loại kết cấu, cấp của công trình theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(19) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
5	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽²⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 1 sản phẩm/01 tháng; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 1 sản phẩm. Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu $\times$ 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$;

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4.1 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu). Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Bảng số Y (Webform trên Hệ thống)

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS ⁽¹⁾	Lĩnh vực tổng quát ⁽²⁾	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu ⁽³⁾
1	Hàng hóa A			
2	Hàng hóa B			
3	Hàng hóa C			
...	...			

Ghi chú:

(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) Bảng số 01 Chương này.

(3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (2) Bảng số 02 Chương này.

Bảng số Y1 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ
(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

STT	Công trình	Loại kết cấu của công trình ⁽¹⁾	Cấp công trình ⁽²⁾
1	Công trình A		
2	Công trình B		
3	Công trình C		
...	...		

Ghi chú:

(1), (2): Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Chỉ huy trưởng (Đã làm chỉ huy trưởng công	1	tối thiểu 10 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	- Tốt nghiệp đại học chuyên ngành kỹ thuật.

	trình/hợp đồng cấp nước, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp I. Nhà thầu phải cung cấp bản sao Hợp đồng kinh nghiệm và Quyết định bổ nhiệm vị trí công tác có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc có tên trong hợp đồng đã thực hiện).			
2	<i>Phụ trách thi công xây dựng</i> (Đã tham gia phần xây dựng công trình/hợp đồng cấp nước, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp I. Nhà thầu phải cung cấp bản sao Hợp đồng kinh nghiệm và Quyết định bổ nhiệm vị trí công tác có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc có tên trong hợp đồng đã thực hiện).	1	<i>tối thiểu 5 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng</i>	- Tốt nghiệp đại học chuyên ngành xây dựng hoặc cấp thoát nước.
3	<i>Phụ trách thi công công nghệ hoặc cơ khí</i> (Đã tham gia phần công nghệ hoặc cơ khí công trình/hợp đồng cung cấp và lắp đặt bơm công suất mỗi bơm ≥ 200 m ³ /h, cột áp ≥ 24 mH ₂ O. Nhà thầu phải cung cấp bản sao Hợp đồng kinh nghiệm và Quyết định bổ nhiệm vị trí công tác có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc có tên trong hợp đồng đã thực hiện).	1	<i>tối thiểu 5 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng</i>	- Tốt nghiệp đại học chuyên ngành cấp thoát nước hoặc công nghệ hoặc cơ khí.
4	<i>Phụ trách thi công điện hoặc điều khiển</i> (Đã tham gia phần điện hoặc điều khiển công trình/hợp đồng cung cấp và lắp đặt bơm công suất mỗi bơm ≥ 200 m ³ /h, cột áp ≥ 24 mH ₂ O. Nhà thầu phải cung cấp bản sao Hợp đồng kinh nghiệm và Quyết định bổ nhiệm vị trí công tác có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc có tên trong hợp đồng đã thực hiện).	1	<i>tối thiểu 5 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng</i>	- Tốt nghiệp đại học chuyên ngành điện hoặc điều khiển.

5	<i>Phụ trách an toàn lao động</i> (Đã tham gia phân an toàn lao động công trình/hợp đồng cấp nước, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp I. Nhà thầu phải cung cấp bản sao Hợp đồng kinh nghiệm và Quyết định bổ nhiệm vị trí công tác có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc có tên trong hợp đồng đã thực hiện).	1	<i>tối thiểu 5 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng</i>	- Tốt nghiệp đại học chuyên ngành bảo hộ lao động. - Có chứng chỉ/chứng nhận huấn luyện ATLĐ, VSLĐ còn hiệu lực.

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Không áp dụng.

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Không áp dụng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Phương pháp đánh giá: sử dụng tiêu chí đạt, không đạt.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt theo bảng dưới đây:

3.1. Tiêu chuẩn yêu cầu về thiết bị

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1	Nhà thầu phải chào đúng, đầy đủ các hạng mục công việc và các yêu cầu kỹ thuật, dịch vụ liên quan được quy định tại Chương V E-HSMT.	- Chào hạng mục hàng hóa, chủng loại, quy cách, thông số kỹ thuật và/hoặc mã hiệu, dịch vụ liên quan đúng theo yêu cầu E-HSMT hoặc tương đương/tốt hơn. - Trường hợp hàng hóa chào là tương đương, Nhà thầu phải có tài liệu, bảng mô tả phân tích, so sánh chứng minh hàng hóa nhà thầu đang chào là tương đương hoặc tốt hơn theo yêu cầu E-HSMT về công nghệ, thông số kỹ thuật, an toàn vận hành, chức năng của hệ thống. - Nhà thầu cung cấp các tài liệu kỹ thuật của Nhà sản xuất trong E-HSDT để chứng minh chất lượng của vật tư thiết bị, các thông số kỹ thuật phù hợp hoặc tốt hơn so với yêu cầu của E-HSMT. Tài liệu kỹ thuật vật tư thiết bị có thể là tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Nếu sử dụng ngôn ngữ khác thì các tài liệu nêu trên phải được dịch ra tiếng Việt. Tài liệu được yêu cầu là tài liệu kỹ thuật của Nhà sản xuất (catalogue hoặc bản vẽ, tài liệu tương đương khác được hãng công bố hoặc có xác nhận của hãng sản xuất), thể hiện được các thông số trong bảng chào kỹ thuật của hàng hóa chào thầu.	- Chào hạng mục hàng hóa, chủng loại, quy cách, thông số kỹ thuật và/hoặc mã hiệu, dịch vụ liên quan không đúng theo yêu cầu E-HSMT. - Nhà thầu đề xuất hàng hóa chào là tương đương nhưng không có tài liệu, bảng mô tả phân tích, so sánh chứng minh hàng hóa nhà thầu đang chào là tương đương hoặc tốt hơn theo yêu cầu E-HSMT về công nghệ, thông số kỹ thuật, an toàn vận hành, chức năng của hệ thống.

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
2	Tiến độ cung cấp hàng hóa, thi công lắp đặt, chạy thử thách	Tiến độ cung cấp hàng hóa, thi công xây lắp, chạy thử nghiệm thu đáp ứng yêu cầu E-HSMT.	Tiến độ cung cấp hàng hóa, thi công xây lắp, chạy thử nghiệm thu không đáp ứng yêu cầu E-HSMT.
3	Thời gian Bảo hành	Thời gian bảo hành tối thiểu 01 năm đối với phần xây dựng; và tối thiểu 01 năm đối với phần thiết bị nhưng không được thấp hơn thời gian bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.	Có đề xuất thời gian bảo hành không đáp ứng yêu cầu.
4	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	Nhà thầu/Nhà cung cấp phải hỗ trợ Chủ đầu tư/Đơn vị vận hành trong vòng 48 giờ kể từ ngày Chủ đầu tư có yêu cầu.	Đề xuất không đáp ứng yêu cầu.
5	Năng lực của Hãng sản xuất	- Hãng sản xuất Bơm/Van phải có kinh nghiệm cung cấp tối thiểu 03 dự án cung cấp lắp đặt (tương tự bơm/Van nhà thầu chào) tại Việt Nam (kèm tài liệu chứng minh). - Hãng sản xuất Bơm/Van có lịch sử chế tạo loại Bơm/Van trên 10 năm (kèm tài liệu chứng minh).	Không có kinh nghiệm hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu.
Kết luận		Đạt	<i>Tất cả các nội dung yêu cầu về kỹ thuật được đánh giá đạt</i>
		Không đạt	<i>Có bất kỳ nội dung nào trên đây được đánh giá không đạt</i>

3.2. Tiêu chuẩn yêu cầu về dịch vụ lắp đặt, bảo trì, sửa chữa

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
I	Phần lắp đặt, bảo trì, sửa chữa		
1	Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, phương án và biện pháp tổ chức thi công	Có giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công lắp đặt, thử nghiệm thiết bị hợp lý (giải pháp kỹ thuật, phương án/biện pháp tổ chức thi công tối thiểu phải có các nội dung về: Giải pháp lắp đặt Bơm/Van theo thiết kế; Kéo cáp nguồn, tín hiệu, đấu nối theo bản vẽ đấu nối thực tế,...đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật Chương V của E-HSMT.	Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công lắp đặt, cài đặt hiệu chỉnh thiết bị không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật Chương V của E-HSMT.
2	Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường; phòng cháy, chữa cháy; an toàn lao động	Trình bày các phương án đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường; phòng cháy chữa cháy; an toàn lao động đáp ứng yêu cầu E-HSMT.	Trình bày các phương án không đáp ứng yêu cầu E-HSMT.
3	Xử lý sự cố thiết bị	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan (chi phí xử lý, khắc phục bất thường sự cố, các tổn thất khác liên quan đến sản lượng điện và ổn định hệ thống điện,...) trong trường hợp để xảy ra bất thường, sự cố liên quan đến quá trình thi công, lắp đặt, thử nghiệm.	Đề xuất không đáp ứng yêu cầu E-HSMT.
II	Chạy thử, nghiệm thu, đào tạo chuyển giao công nghệ		
1	Chạy thử, nghiệm thu	Có phương án chi tiết và bố trí đầy đủ nhân lực cho từng công đoạn chạy thử nghiệm thu từng thiết bị và liên động toàn bộ hệ thống đáp ứng yêu cầu E-HSMT.	Phương án chi tiết và bố trí đầy đủ nhân lực cho từng công đoạn chạy thử nghiệm thu từng thiết bị và liên động

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
			toàn bộ hệ thống không đáp ứng yêu cầu E-HSMT.
2	Đào tạo, chuyển giao công nghệ	Có kế hoạch chi tiết hướng dẫn vận hành, đào tạo chuyển giao công nghệ sau khi lắp đặt hiệu chỉnh thiết bị cho Đơn vị vận hành đáp ứng yêu cầu E-HSMT.	Kế hoạch chi tiết hướng dẫn vận hành, đào tạo chuyển giao công nghệ không đáp ứng yêu cầu E-HSMT.
Kết luận		Đạt	<i>Tất cả các nội dung yêu cầu về kỹ thuật được đánh giá đạt</i>
		Không đạt	<i>Có bất kỳ nội dung nào trên đây được đánh giá không đạt</i>

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp đánh giá: Giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng trọn gói	Webform	X	
2	Mẫu số 01E. Bảng tiến độ thực hiện		X	
3	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform		X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
7	Mẫu số 05A. Hợp đồng cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC hoặc EPC) tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
8	Mẫu số 05B. Hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự do nhà thầu thực hiện			X
9	Mẫu số 05C. Hợp đồng xây lắp tương tự do nhà thầu thực hiện			X
10	Mẫu số 05D. Bảng kê khai năng lực sản xuất			
11	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
12	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
13	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
14	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X

15	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
16	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
17	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
18	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
19	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện			X
20	Mẫu số 10B. Đề xuất hàng hóa của nhà thầu			
21	Mẫu số 11.2A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí)			X

Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾
(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
I	HÀNG HÓA (P)				
I.1	Cung cấp và lắp đặt các hạng mục phần công nghệ				
1	Bơm trục đứng	Bộ	4	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
I.2	CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PHẦN ĐIỆN				
I.2.1	Hệ thống tủ hợp bộ thiết bị đóng cắt/điều khiển động cơ				
1	Hộp bộ tủ đóng cắt hạ thế 0.4kV dạng phân khoang ngăn kéo ra được (tủ lộ tổng) và phụ kiện	Tủ	1	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

2	Hộp bộ tủ đóng cắt hạ thế 0.4kV dạng phân khoang ngăn kéo ra được (tủ ngăn lộ động cơ và xuất tuyến phụ tải chung) và phụ kiện	Tủ	1	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
I.2.2	Hệ thống tủ hợp bộ thiết bị đóng cắt phụ và điều khiển tại chỗ				
1	Tủ điều khiển tại chỗ van điện đầu ra phía bể nước thô	Tủ	1	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
2	Tủ điều khiển tại chỗ van điện phía hố van	Tủ	1	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
3	Tủ điều khiển tại chỗ động cơ điện	Tủ	2	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
I.2.3	Thiết bị điều khiển				
1	Tủ PLC			Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
1.1	Vỏ tủ PLC	Tủ	1	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
1.2	Nguồn cấp	Cái	2	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
1.3	Mô đun truyền thông	Cái	2	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
1.4	CPU	Cái	2	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
1.5	Mô đun giao diện IM (Interface module)	Cái	1	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

1.6	Mô đun đầu vào kỹ thuật số DI	Cái	3	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
1.7	Mô đun đầu ra kỹ thuật số DO	Cái	2	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
1.8	Mô đun đầu vào tương tự AI	Cái	1	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
1.9	Bộ chuyển đổi quang điện	Bộ	4	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
1.10	Phụ kiện	Hệ thống	1	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
2	Thiết bị đo lưu lượng	Bộ	1	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
3	Đồng hồ đo áp suất (Pressure gauge)	Bộ	1	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
4	Đồng hồ đo áp suất (Pressure gauge)	Bộ	4,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
5	Công tắc áp suất (Pressure switch)	Bộ	1,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
6	Công tắc áp suất (Pressure switch)	Bộ	4,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
7	Thiết bị đo áp suất (Pressure transmitter)	Bộ	1,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
I.3	CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT VẬT LIỆU PHẦN CÔNG NGHỆ				
1	Ống thép đen DN350	m	184	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
2	Van một chiều cánh lật DN150	Bộ	4	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

3	Van bướm điều khiển điện DN150	Bộ	4	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
4	Ống thép đen DN150	m	10	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
5	Co 45 ⁰ DN350 thép đen	cái	2	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
6	Van bướm điều khiển điện DN350	Bộ	2	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
7	Bu lông + đai ốc M20x100	Bộ	192	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
8	Gioăng cao su EPDM - DN150	cái	24	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
9	Bu lông + đai ốc M24x150	Bộ	128	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
10	Gioăng cao su EPDM - DN350	cái	8	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
11	Bu lông + đai ốc M27x160	Bộ	80	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
12	Gioăng cao su EPDM - DN500	cái	4	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
13	Ống chờ lắp thiết bị đo lường DN15	m	5	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
I.4	CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT VẬT LIỆU PHẦN PHẦN ĐIỆN				
I.4.1	Hệ thống tủ hợp bộ thiết bị đóng cắt phụ và điều khiển tại chỗ				
1	Thép C chân đế tủ điều khiển	Kg	115	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
2	Trụ đỡ tủ	Mét	2,6	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

3	Thép tấm đỡ chân đế tủ điều khiển	Kg	15,0	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
4	Thép tấm đỡ đáy tủ điều khiển	Kg	7,0	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
5	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt chân đế tủ	Bộ	50	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
I.4.2	Hệ thống nối đất và bảo vệ chống sét				
1	Dây tiếp địa đồng bọc PVC 1Cx240mm2	Mét	30	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
2	Dây tiếp địa đồng bọc PVC 1Cx120mm2	Mét	250	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
3	Bảng đồng tiếp địa (Earth Bar)	Bộ	2	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
4	Đầu cốt đồng 240mm2	Bộ	10	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
5	Đầu cốt đồng 120mm2	Bộ	30	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
I.4.3	Hệ thống cáp và giá đỡ cáp				
1	Máng cáp 400mmx150mm kèm nắp và phụ kiện	Mét	16	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
2	Máng cáp 200mmx75mm kèm nắp và phụ kiện	Mét	215	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

3	Thép hình C đỡ máng cáp	Kg	905	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
4	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt chân đế giá đỡ máng cáp	Bộ	200	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
5	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt đáy máng cáp	Bộ	70	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
6	Thép tấm đỡ máng cáp	Kg	275,0	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
7	Bulong/ecu/đai ốc bắt máng vào giá đỡ	Bộ	150,0	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
8	Bulong/ecu/đai ốc nối máng cáp	Bộ	1075,0	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
9	Bộ nối máng kèm Bulong/ecu/đai ốc	Bộ	215,0	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
10	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC	Mét	20	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
11	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC	Mét	30	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
12	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV-4Cx120mm ²	Mét	442	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
13	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV-4Cx35mm ²	Mét	678	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
14	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV-5Cx10mm ²	Mét	260	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
15	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV-5Cx4mm ²	Mét	548	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

16	Đầu cốt đồng 120mm2	Bộ	20	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
17	Đầu cốt đồng 35mm2	Bộ	50	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
18	Đầu cốt đồng 10mm2	Bộ	20	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
19	Đầu cốt đồng 4mm2	Bộ	50	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
20	Đầu cốt đồng 2.5mm2	Bộ	300	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
21	Ốc siết cáp	Bộ	10	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
22	Ốc siết cáp	Bộ	15	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
23	Dây rút nhựa buộc cáp loại ngoài trời	Túi	3	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
I.4.4	Vật tư phần điều khiển				
1	Cáp quang	m	250	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
2	Cáp tín hiệu	m	250,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
3	Cáp điều khiển	m	600,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
4	Cáp điều khiển	m	120,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
5	Cáp điều khiển	m	120,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
6	Cáp điều khiển	m	1.020,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

7	Ống thép luồn dây điện	m	30	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
8	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC	m	20	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
9	Đầu nối ống ruột gà lõi thép	cái	10,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
Phụ kiện lắp đặt cho công tắc áp suất					
10	Van cầu	Bộ	5,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
11	Khớp nối đực (male connector)	Bộ	5,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
12	Van phân phối (2-way Manifold valve)	Bộ	5,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
13	Ống thép đo lường	Mét	5,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
14	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC	Mét	10,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
15	Ốc siết cáp nối ống mềm với máng (cable gland)	Bộ	10,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
Phụ kiện lắp đặt cho đồng hồ đo áp suất (Pressure Gauge)					
16	Van cầu	Bộ	5,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
17	Khớp nối đực (male connector)	Bộ	5,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

18	Van phân phối (2-way Manifold valve)	Bộ	5,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
19	Ống thép đo lường	Mét	5,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
Phụ kiện lắp đặt cho thiết bị đo áp suất (PT)					
20	Van cầu	Bộ	2,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
21	Van phân phối (2-way Manifold valve)	Bộ	1,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
22	Khớp nối thẳng Union	Bộ	1,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
23	Khớp nối 3 ngã Tee Union	Bộ	1,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
24	Khớp nối đực (male connector)	Bộ	1,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
25	Ống thép đo lường	Mét	2,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
26	Ống thép (dùng cho giá đỡ thiết bị đo áp suất)	Mét	1,70	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
27	Thép tấm đỡ chân đế giá đỡ thiết bị đo lường	Kg	5,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
28	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt chân đế giá đỡ	Bộ	4,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

29	Kẹp/cùm giữ ống	Bộ	1,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
30	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC	Mét	3,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
31	Ốc siết cáp nối ống mềm với máng (cable gland)	Bộ	2,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
32	Dây rút nhựa buộc cáp loại ngoài trời	Túi	3,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
II	Xây lắp (C)				
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m ³ , đất cấp II	100 m ³	2,21	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100 m ³	1,94	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
3	Thép bản mã (200x200x6)	tấn	0,03	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
4	Lắp đặt thép bản mã (200x200x6)	tấn	0,03	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
5	Thép bản mã (200x100x6)	tấn	0,02	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
6	Lắp đặt thép bản mã (200x100x6)	tấn	0,02	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
7	Bulong M12	tấn	0,03	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

8	Lắp đặt bulong M12	tấn	0,03	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
9	Gia công cột thép hình C (120x53x5.5x9)	tấn	0,50	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
10	Lắp đặt cột thép hình C (120x53x5.5x9)	tấn	0,50	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
11	Bulong + đai ốc D20 giữ ống	tấn	0,28	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
12	Lắp đặt bulong + đai ốc D20 giữ ống	tấn	0,28	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
13	Thép bản mã (120x53x3)	tấn	0,0054	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
14	Lắp đặt thép bản mã (120x53x3)	tấn	0,0054	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
15	Sơn sắt thép 1 nước lót 1 nước phủ	m2	89,8761	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
16	Bê tông đá dăm lót móng, R <=250cm Vữa bê tông đá 1x2 M100	1 m3	6,36	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
17	Bê tông móng vữa bê tông bền sunfat đá 1x2 M350	1 m3	26,60	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
18	Gia công cột thép móng Đường kính cốt thép d<=10mm	Tấn	0,77	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

19	Gia công cốt thép móng Đường kính cốt thép $d \leq 18\text{mm}$	Tấn	1,80	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
20	Ván khuôn kim loại móng	100m ²	0,73	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
21	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất $\leq 50\text{m}^3/\text{h}$	100m ³	0,33	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
22	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn, cự ly 1.0km, ô tô 6m ³	100 m ³	0,33	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
23	Sản xuất khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	0,45	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
24	Lắp đặt khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	0,45	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
25	Thép cây hàn vô tấm D20, L=300	Tấn	0,068	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
26	Vữa không co ngót - đổ bằng thủ công	m ³	0,048	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
27	Sản xuất khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	6,68	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
28	Lắp đặt khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	6,68	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
29	Thép bản mã móng pipe rack	tấn	1,3848	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
30	Lắp đặt thép bản mã móng pipe rack	tấn	1,3848	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
31	Bulong + đai ốc liên kết (D16 – D27)	tấn	0,26	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

32	Lắp đặt bulong + đai ốc liên kết (D16 – D27)	tấn	0,26	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
33	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan F14-27mm	10 lỗ	5,00	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
34	Sản xuất thép biển báo, cột biển bảo giới hạn chiều cao	tấn	0,01	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
35	Lắp đặt thép biển báo, cột biển bảo giới hạn chiều cao	tấn	0,01	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
36	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép 2 nước	m2	1,13	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
37	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	0,26	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
38	Vữa không co ngót - đổ bằng thủ công	m3	0,21	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
39	Sơn ống thép	m2	250	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
40	Hàn ống thép	m	120	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	
III	Bảo hiểm rủi ro xây dựng và lắp đặt trong quá trình thi công	Gói	01	Xem Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu	

Ghi chú:

(1), (2) Hạng mục công việc và khối lượng của phần công việc xây lắp (C) chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp phù hợp với thiết kế (nếu có) và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng xây lắp theo thiết kế (nếu có), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.

Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Bảng kê hạng mục công việc. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(4) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Mẫu số 01E (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIỀN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành gói thầu	
			Thời gian hoàn thành gói thầu sớm nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành gói thầu muộn nhất ngày _____ kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Gói thầu số 05PC-TBNTDH-2025: Cung cấp hàng hoá và xây lắp Trạm bơm nước chuyển tiếp nước thô từ NMNĐ Duyên Hải 1 sang các NMNĐ Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 Mở rộng (Bao gồm bảo hiểm xây lắp công trình) thuộc Giai đoạn 1 Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước thô Trung tâm Điện lực Duyên Hải	Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải, địa chỉ: Ấp Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	180 ngày	180 ngày

Ghi chú:

(2): Trích xuất tên gói thầu.

(3): Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

(4): Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).

(5): Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật

đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾.

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾.

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 (c) E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL,

không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- Trường hợp trong thoả thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSMT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

Mẫu số 05A (Webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC HOẶC PC)
TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp ⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		

3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện.	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾	
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện.	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (Webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ
DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa ⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05C (Webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp ⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]		

4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05D (webform trên Hệ thống)

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06A (webform trên Hệ thống)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	.	
...		

Mẫu số 06B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị								Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Số đăng ký/dăng	Địa điểm hiện tại	Thông tin về tình hình huy	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi

								kiểm (nếu có)	của thiết bị	động, sử dụng thiết bị hiện tại	thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)
1											
2											
...											

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Mẫu số 08A (Webform trên Hệ thống)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B (Webform trên Hệ thống)

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09A (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Mẫu số 10A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian thực hiện gói thầu		Thời gian hoàn thành gói thầu do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian thực hiện gói thầu sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian thực hiện gói thầu muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Thi công xây dựng Trạm bơm nước chuyển tiếp nước thô từ NMNĐ Duyên Hải 1 sang các NMNĐ Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 Mở rộng (Bao gồm bảo hiểm xây lắp công trình) thuộc Giai đoạn 1 Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước thô cho Trung tâm Điện lực Duyên Hải.	Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải , Ấp Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long		180 ngày	

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01E Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

Mẫu số 10B (webform trên Hệ thống)

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (2), (9): Hệ thống tự động trích xuất.
- Cột (10): Nhà thầu tự điền
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật” ...thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu số 11.1 hoặc 11.2.

Mẫu số 11.2A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí)

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA							Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Thuế, phí, lệ phí	Thành tiền
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS			(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT)	(thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT)	(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(12)x(13)+(14)
I	HÀNG HÓA													M1
I.1	Cung cấp và lắp đặt các hạng mục phần công nghệ													
1	Bơm trục đứng									Bộ	4			
I.2	Cung cấp và lắp đặt thiết bị phần điện													
I.2.1	Hệ thống tủ hợp bộ thiết bị đóng cắt/điều khiển động cơ													
1	Hộp bộ tủ đóng cắt hạ thế 0.4kV dạng									Tủ	1			M2

	phân khoang ngăn kéo ra được (tủ lộ tổng) và phụ kiện													
2	Hộp bộ tủ đóng cắt hạ thế 0.4kV dạng phân khoang ngăn kéo ra được (tủ ngăn lộ động cơ và xuất tuyến phụ tải chung) và phụ kiện									Tủ	1			
I.2.2	Hệ thống tủ hợp bộ thiết bị đóng cắt phụ và điều khiển tại chỗ													
1	Tủ điều khiển tại chỗ van điện đầu ra phía bể nước thô									Tủ	1			
2	Tủ điều khiển tại chỗ van điện phía hồ van									Tủ	1			
3	Tủ điều khiển tại chỗ động cơ điện									Tủ	2			
I.2.3	Thiết bị điều khiển													
1	Tủ PLC													
1.1	Vỏ tủ PLC									Tủ	1			
1.2	Nguồn cấp									Cái	2			

1.3	Mô đun truyền thông								Cái	2			
1.4	CPU								Cái	2			
1.5	Mô đun giao diện IM (Interface module)								Cái	1			
1.6	Mô đun đầu vào kỹ thuật số DI								Cái	3			
1.7	Mô đun đầu ra kỹ thuật số DO								Cái	2			
1.8	Mô đun đầu vào tương tự AI								Cái	1			
1.9	Bộ chuyển đổi quang điện								Bộ	4			
1.10	Phụ kiện								Hệ thống	1			
2	Thiết bị đo lưu lượng								Bộ	1			
3	Đồng hồ đo áp suất (Pressure gauge)								Bộ	1			
4	Đồng hồ đo áp suất (Pressure gauge)								Bộ	4,00			

5	Công tắc áp suất (Pressure switch)									Bộ	1,00			
6	Công tắc áp suất (Pressure switch)									Bộ	4,00			
7	Thiết bị đo áp suất (Pressure transmitter)									Bộ	1,00			
I.3	Cung cấp và lắp đặt vật liệu phần công nghệ													
1	Ống thép đen DN350									m	184			
2	Van một chiều cánh lật DN150									Bộ	4			
3	Van bướm điều khiển điện DN150									Bộ	4			
4	Ống thép đen DN150									m	10			
5	Co 450 DN350 thép đen									cái	2			
6	Van bướm điều khiển điện DN350									Bộ	2			
7	Bu lông + đai ốc M20x100									Bộ	192			

8	Gioăng cao su EPDM - DN150									cái	24			
9	Bu lông + đai ốc M24x150									Bộ	128			
10	Gioăng cao su EPDM - DN350									cái	8			
11	Bu lông + đai ốc M27x160									Bộ	80			
12	Gioăng cao su EPDM - DN500									cái	4			
13	Ống chờ lắp thiết bị đo lường DN15									m	5			
I. 4	Cung cấp và lắp đặt vật liệu phần phần điện													
I.4.1	Hệ thống tủ hợp bộ thiết bị đóng cắt phụ và điều khiển tại chỗ													
1	Thép C chân đế tủ điều khiển									Kg	115			
2	Trụ đỡ tủ									Mét	2,6			
3	Thép tấm đỡ chân đế tủ điều khiển									Kg	15,0			
4	Thép tấm đỡ đáy tủ điều khiển									Kg	7,0			

5	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt chân đế tủ									Bộ	50			
I.4.2	Hệ thống nối đất và bảo vệ chống sét													
1	Dây tiếp địa đồng bọc PVC 1Cx240mm ²									Mét	30			
2	Dây tiếp địa đồng bọc PVC 1Cx120mm ²									Mét	250			
3	Bảng đồng tiếp địa (Earth Bar)									Bộ	2			
4	Đầu cốt đồng 240mm ²									Bộ	10			
5	Đầu cốt đồng 120mm ²									Bộ	30			
1.4.3	Hệ thống cáp và giá đỡ cáp													
1	Máng cáp 400mmx150mm kèm nắp và phụ kiện									Mét	16			
2	Máng cáp 200mmx75mm kèm nắp và phụ kiện									Mét	215			

3	Thép hình C đỡ máng cáp									Kg	905			
4	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt chân đế giá đỡ máng cáp									Bộ	200			
5	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt đáy máng cáp									Bộ	70			
6	Thép tấm đỡ máng cáp									Kg	275,0			
7	Bulong/ecu/đai ốc bắt máng vào giá đỡ									Bộ	150,0			
8	Bulong/ecu/đai ốc nối máng cáp									Bộ	1075,0			
9	Bộ nối máng kèm Bulong/ecu/đai ốc									Bộ	215,0			
10	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC									Mét	20			
11	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC									Mét	30			
12	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV-4Cx120mm ²									Mét	442			

13	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV- 4Cx35mm2									Mét	678			
14	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV- 5Cx10mm2									Mét	260			
15	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV- 5Cx4mm2									Mét	548			
16	Đầu cốt đồng 120mm2									Bộ	20			
17	Đầu cốt đồng 35mm2									Bộ	50			
18	Đầu cốt đồng 10mm2									Bộ	20			
19	Đầu cốt đồng 4mm2									Bộ	50			
20	Đầu cốt đồng 2.5mm2									Bộ	300			
21	Ốc siết cáp									Bộ	10			
22	Ốc siết cáp									Bộ	15			
23	Dây rút nhựa buộc cáp loại ngoài trời									Túi	3			

I.4.4	Vật tư phân điều khiển													
1	Cáp quang									m	250			
2	Cáp tín hiệu									m	250,00			
3	Cáp điều khiển									m	600,00			
4	Cáp điều khiển									m	120,00			
5	Cáp điều khiển									m	120,00			
6	Cáp điều khiển									m	1.020,00			
7	Ống thép luồn dây điện									m	30			
8	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC									m	20			
9	Đầu nối ống ruột gà lõi thép									cái	10,00			
	Phụ kiện lắp đặt cho công tắc áp suất													
10	Van cầu									Bộ	5,00			
11	Khớp nối đực (male connector)									Bộ	5,00			
12	Van phân phối (2-way Manifold valve)									Bộ	5,00			

13	Ống thép đo lường									Mét	5,00			
14	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC									Mét	10,00			
15	Ốc siết cáp nối ống mềm với máng (cable gland)									Bộ	10,00			
Phụ kiện lắp đặt cho đồng hồ đo áp suất (Pressure Gauge)														
16	Van cầu									Bộ	5,00			
17	Khớp nối đực (male connector)									Bộ	5,00			
18	Van phân phối (2-way Manifold valve)									Bộ	5,00			
19	Ống thép đo lường									Mét	5,00			
Phụ kiện lắp đặt cho thiết bị đo áp suất (PT)														
20	Van cầu									Bộ	2,00			
21	Van phân phối (2-way Manifold valve)									Bộ	1,00			
22	Khớp nối thẳng Union									Bộ	1,00			

23	Khớp nối 3 ngã Tee Union									Bộ	1,00			
24	Khớp nối đực (male connector)									Bộ	1,00			
25	Ống thép đo lường									Mét	2,00			
26	Ống thép (dùng cho giá đỡ thiết bị đo áp suất)									Mét	1,70			
27	Thép tấm đỡ chân đế giá đỡ thiết bị đo lường									Kg	5,00			
28	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt chân đế giá đỡ									Bộ	4,00			
29	Kẹp/cùm giữ ống									Bộ	1,00			
30	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC									Mét	3,00			
31	Ốc siết cáp nối ống mềm với máng (cable gland)									Bộ	2,00			
32	Dây rút nhựa buộc cáp loại ngoài trời									Túi	3,00			
II	Xây lắp (C)													

1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II									100 m3	2,21			
2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90									100 m3	1,94			
3	Thép bản mã (200x200x6)									tấn	0,03			
4	Lắp đặt thép bản mã (200x200x6)									tấn	0,03			
5	Thép bản mã (200x100x6)									tấn	0,02			
6	Lắp đặt thép bản mã (200x100x6)									tấn	0,02			
7	Bulong M12									tấn	0,03			
8	Lắp đặt bulong M12									tấn	0,03			
9	Gia công cột thép hình C (120x53x5.5x9)									tấn	0,50			

10	Lắp đặt cột thép hình C (120x53x5.5x9)								tấn	0,50			
11	Bulong + đai ốc D20 giữ ống								tấn	0,28			
12	Lắp đặt bulong + đai ốc D20 giữ ống								tấn	0,28			
13	Thép bản mã (120x53x3)								tấn	0,0054			
14	Lắp đặt thép bản mã (120x53x3)								tấn	0,0054			
15	Sơn sắt thép 1 nước lót 1 nước phủ								m2	89,8761			
16	Bê tông đá dăm lót móng, R <=250cm Vữa bê tông đá 1x2 M100								1 m3	6,36			
17	Bê tông móng vữa bê tông bèn sunfat đá 1x2 M350								1 m3	26,60			
18	Gia công cốt thép móng Đường kính cốt thép d<=10mm								Tấn	0,77			

19	Gia công cốt thép móng Đường kính cốt thép $d \leq 18\text{mm}$									Tấn	1,80			
20	Ván khuôn kim loại móng									100m2	0,73			
21	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất $\leq 50\text{m}^3/\text{h}$									100m3	0,33			
22	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn, cự ly 1.0km, ô tô 6m3									100 m3	0,33			
23	Sản xuất khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ									tấn	0,45			
24	Lắp đặt khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ									tấn	0,45			
25	Thép cây hàn vô tâm D20, L=300									Tấn	0,068			
26	Vữa không co ngót - đổ bằng thủ công									m3	0,048			
27	Sản xuất khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ									tấn	6,68			

28	Lắp đặt khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ									tấn	6,68			
29	Thép bản mã móng pipe rack									tấn	1,3848			
30	Lắp đặt thép bản mã móng pipe rack									tấn	1,3848			
31	Bulong + đai ốc liên kết (D16 – D27)									tấn	0,26			
32	Lắp đặt bulong + đai ốc liên kết (D16 – D27)									tấn	0,26			
33	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan F14-27mm									10 lỗ	5,00			
34	Sản xuất thép biển bảo, cột biển bảo giới hạn chiều cao									tấn	0,01			
35	Lắp đặt thép biển bảo, cột biển bảo giới hạn chiều cao									tấn	0,01			
36	Sơn biển bảo, cột biển bảo bằng thép 2 nước									m2	1,13			

37	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW									m3	0,26			
38	Vữa không co ngót - đổ bằng thủ công									m3	0,21			
39	Sơn ống thép									m2	250			
40	Hàn ống thép									m	120			
III	Bảo hiểm rủi ro xây dựng và lắp đặt trong quá trình thi công									Gói	01			M3
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))													X1=M1+M2+M3

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất.

(2), (11), (12): Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành

phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Hạng mục công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(15): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn**

giá công nhật: 1. Nhân công. Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;
- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;
- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;
- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;
- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

3. Vật liệu tính theo Công nhật

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất...;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;
- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;
- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công

Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa ⁽³⁾	Đơn giá ⁽⁴⁾	Thành tiền ⁽⁵⁾ (VND)
1	Trưởng nhóm	giờ	50		
2	Công nhân phổ thông	giờ	500		
3	Thợ nề	giờ	200		
4	Thợ hồ	giờ	200		
5	Thợ mộc	giờ	100		
6	Thợ sắt	giờ	100		
7	Lái xe đến 10 tấn	giờ	100		
...					
	Tổng giá cho Công nhật: Nhân công (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(B1)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật: 2. Vật liệu

Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa ⁽³⁾	Đơn giá ⁽⁴⁾	Thành tiền ⁽⁵⁾ (VND)
1	Xi măng Portland	tấn	0,5		
2	Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương	kg	100		
3	Đường ống gang dẻo (800mm Ø)	m	12		
...					
	Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(B2)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu

Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa ⁽³⁾	Đơn giá ⁽⁴⁾	Thành tiền ⁽⁵⁾ (VND)
1	Máy cẩu bánh xích, 10 -15 tấn	giờ	10		
2	Ô tô cần trục, 25-50 tấn	giờ	15		
3	Máy đào thủy lực, 170Hp	giờ	10		
4	Máy san ủi, 3m, 100Hp	giờ	20		
5	Xe téc chở nước, 5000 lít	giờ	30		
6	Máy nén khí, 6000 lít/phút	giờ	40		
...					
Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					(B3)

Ghi chú:

- (1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.
- (4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Công nhật tổng hợp

	Thành tiền (VND)
1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công	(B1)
2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu	(B2)
3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu.	(B3)
Tổng giá cho Công nhật (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)	Y1

Mẫu số 12B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

Bảng số	Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Thành tiền (VND)⁽²⁾
04	15	Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm	
06	19	Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm	
...			
....			
Tổng các khoản tạm tính (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)			Y2

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Mẫu số 12C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH
(áp dụng cho hợp đồng theo đơn điều chỉnh)

Do Chủ đầu tư ghi

Do Nhà thầu ghi

Mã Chỉ số	Mô tả Chỉ số	Nguồn Chỉ số	Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở	Số tiền	Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất
	Không điều chỉnh	—	—	—	a: 0.10 ~ 0.20
	Điều chỉnh	—	—	—	b: c: d: e:
Tổng cộng					1.00

Mẫu số 13A (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 13B	Theo Mẫu 13C
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hàng hoá thứ 1		☐	☐	☐	☐	☐	☐
2	Hàng hoá thứ 2		☐	☐	☐	☐	☐	☐

...	...							
<i>n</i>	<i>Hàng hoá thứ n</i>		☐	☐	☐	☐	☐	☐

Ghi chú:

(2), (3): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2.

(4), (5), (6), (7): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (4) hoặc (5) thì Hệ thống sẽ cho phép nhà thầu chọn cột (6), (7), (8) hoặc (9))

(8), (9): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 13B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 13C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Mẫu số 13B (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^* / G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hoá thứ 1					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

(2): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 13A.

(3): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(4), (5): Nhà thầu tự kê khai.

(6), (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 13C (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
						Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa) (G)	G*	D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)	D(%)=G*/G
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
...	...						
n	Hàng hoá thứ n						

Ghi chú:

(2) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (9) của Mẫu số 13A

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại.

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước

Phần thứ hai. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

1. Giới thiệu chung về dự án

a) Dự án:

- Tên dự án: Dự án nâng cấp, cải tạo Hệ thống cấp nước thô cho Trung tâm điện lực Duyên Hải.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Phát điện 1

- Nguồn vốn: Đầu tư xây dựng (vốn chủ sở hữu: 20%, vốn vay thương mại: 80%)

- Quyết định đầu tư: Số 207/QĐ-EVNGENCO1 ngày 21/04/2022 của Tổng Công ty Phát điện 1

b) Địa điểm:

- Vị trí: Dự án cải tạo, nâng cấp Hệ thống cấp nước thô Trung tâm Điện lực Duyên Hải, được xây dựng trên địa phận ấp Mù U, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, nay là ấp Mù U, phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long.

- Hiện trạng mặt bằng: Mặt bằng hiện hữu tại khu vực của hệ thống xử lý nước thô thuộc Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1;

- Hạ tầng kỹ thuật hiện có: đã có sẵn cấp nước, thoát nước, cấp điện, đường giao thông...

c) Quy mô:

- Loại công trình và chức năng: theo quyết định phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình số 207/EVN-GENCO1 ngày 21/04/2022 của GENCO1:

✓ Dự án nhóm B theo khoản 2 Điều 8 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14. Do Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước thô TTĐL Duyên Hải có TMĐT khoảng 80 tỷ đồng đến dưới 1500 tỷ đồng.

✓ Dự án thuộc công trình cấp I theo Mục 1.2.5.1 bảng 1.2 Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BX

- Quy mô và các đặc điểm khác:

Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống nước thô cho TTĐL Duyên Hải được tiến hành trong 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Bố trí trạm bơm nước chuyển tiếp nước thô từ NMNĐ Duyên Hải 1 sang các NMNĐ Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 Mở rộng.

Giai đoạn 2: Xây dựng hồ điều hòa và trạm bơm nước trung chuyển từ hồ tới các NMNĐ trong TTĐL Duyên Hải.

Giai đoạn 3: Thay thế các thiết bị trạm bơm nước thô để đảm bảo nhu cầu nước thô cho các NMNĐ Duyên Hải. Ngoài ra còn tăng lưu lượng để tăng tốc độ nước đi trong ống, tránh việc lắng đọng chất rắn lơ lửng trong ống, tăng khả năng linh hoạt trong việc khai thác nước đặc biệt là vào mùa khô.

2. Giới thiệu chung về gói thầu

a) Phạm vi công việc của gói thầu:

- Khảo sát hiện trường;
- Mua sắm thiết bị vật tư;
- Thi công xây lắp, nghiệm thu, thí nghiệm và chạy thử;
- Hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng bảo trì;
- Tháo dỡ vật tư thiết bị;
- Áp dụng phần mềm quản lý tiến độ; (P6 hay Project);
- Áp dụng BIM vào dự án được quy định tại Mục 5.9.

b) Thời hạn hoàn thành:

Tiến độ thực hiện gói thầu là 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

1. Yêu cầu về tiến độ chung của dự án

Thời gian hoàn thành công việc trong vòng 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến khi hoàn thành công tác lắp đặt công tác lắp đặt, chạy thử và bàn giao Dự án xây dựng trạm bơm nước chuyển tiếp từ bể nước thô NMNĐ Duyên Hải 1 sang NMNĐ Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 mở rộng .

Nhà thầu có trách nhiệm trình tiến độ chi tiết, danh mục công việc từ thời điểm bắt đầu đến khi hoàn thành để thống nhất và thực hiện đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Do yêu cầu tiến độ rất cấp bách của Gói thầu, Nhà thầu cần tiến hành thực hiện đồng thời công tác chuẩn bị, thiết kế, cung cấp vật tư thiết bị, lắp đặt, chạy thử - hiệu chỉnh, thí nghiệm thông số bảo hành hệ thống và các công việc liên quan liên quan khác cho cả toàn bộ hệ thống.

Nhà thầu cần có kế hoạch/ giải pháp phù hợp để thực hiện công việc của mình một cách thông suốt, không ảnh hưởng đến công tác vận hành của Nhà máy. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu được yêu cầu đề xuất kế hoạch chi tiết về các công việc tại hiện trường, bao gồm: vận chuyển, tập kết máy móc vật tư thiết bị; kế hoạch nhận điện, nước thi công; kế hoạch đấu nối hệ thống bơm nước chuyển tiếp từ bể nước thô NMNĐ Duyên Hải 1 sang NMNĐ Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 mở rộng vào hệ thống hiện hữu; kế hoạch chạy thử, thử nghiệm v.v... để Chủ đầu tư tổ chức điều phối/ phối hợp công việc với Công ty Nhiệt điện Duyên Hải.

2. Yêu cầu tiến độ của gói thầu và các mốc tiến độ

Các mốc tiến độ quan trọng yêu cầu kê trong bảng sau:

TT	Hạng mục công việc	Ngày thực hiện
1	Mua sắm hàng hóa và thi công xây lắp	170
2	Chạy thử nghiệm, nghiệm thu, bàn giao	10

III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

1. Yêu cầu về kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật

1.1 Yêu cầu về cung cấp, lắp đặt hàng hóa; yêu cầu về cung cấp các dịch vụ kèm theo;

- Trước khi tiến hành mua sắm vật tư, thiết bị cho hợp đồng, Nhà thầu phải tiến hành lập các yêu cầu về thông số kỹ thuật, công nghệ, xuất xứ để trình Chủ đầu tư có ý kiến chấp thuận trước khi tiến hành mua sắm.
- Nhà thầu phải cung cấp catalogue kỹ thuật hoặc xác nhận thông số của nhà sản xuất nêu đầy đủ các thông số kỹ thuật thiết bị do nhà thầu chào.
- Hàng hóa cung cấp phải có xuất xứ rõ ràng. Nhà thầu phải cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất (C/Q), chứng nhận xuất xứ (C/O) đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận xuất xưởng của đơn vị sản xuất đối với vật liệu thiết bị sản xuất trong nước.
- Nhà thầu phải có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc hoặc tài liệu chứng minh khả năng cung cấp của nhà sản xuất/ nhà cung cấp đối với các thiết bị
- Cung cấp đầy đủ các phụ kiện kèm theo.
- Cung cấp đầy đủ các tài liệu có liên quan.
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn sử dụng.
- Việc lắp ráp, vận hành thử do chuyên gia kỹ thuật của nhà thầu thực hiện.

1.2 Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;

1.2.1 Yêu cầu về tiêu chuẩn

1.2.1.1 Tổng quan

Việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động đầu tư xây dựng được quy định tại Điều 6 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13:

Các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia là bắt buộc áp dụng trong hoạt động xây dựng cụ thể liên quan đến việc bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, sức khỏe và an toàn của nhân viên và các công trình, và các dữ liệu tự nhiên.

Việc áp dụng tiêu chuẩn phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Phù hợp với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm tính đồng bộ, tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng.
- Các tiêu chuẩn kỹ thuật khác các tiêu chuẩn được quy định ở trên có thể được áp dụng nếu các tiêu chuẩn được lựa chọn có mức độ tiên tiến, cao hơn các tiêu chuẩn được quy định ở trên

1.2.1.2 Các tiêu chuẩn phần công nghệ

Các tiêu chuẩn Quốc tế

ASME	American Society of Mechanical Engineers
ASTM	American Society for Testing and Materials
ANSI	American National Standards Institute
AWWA	American Water Works Association
API	American Petroleum Institute
ISO	International Standardization Organization
HEI	Heat Exchange Institute
NFPA	National Fire Protection Association
AGMA	American Gear Manufacturers Association Standards
OSHA	Occupational Safety and Health Act
HIS	Hydraulic Institute Standards
JIS	Japanese Industrial Standards (English version)
DIN	Deutsche Industrie Norm (English version)
BS	British Standards
EN	European Standard
AWS	American Welding Society

Nhà sản xuất bơm phải đáp ứng các tiêu chuẩn, chứng nhận:

- + PD ISO/TS 29001 - Công nghiệp dầu khí, hóa dầu và khí đốt tự nhiên. Hệ thống quản lý chất lượng theo ngành cụ thể. Yêu cầu đối với tổ chức cung ứng sản phẩm và dịch vụ.
- + ISO 9001 FS 704693 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, dịch vụ, cung cấp và bố trí bơm, phạm vi bơm, thiết bị điện và các thiết bị khác cho việc sử dụng trong xây dựng, dịch vụ tòa nhà, nước, dầu khí, và công nghiệp. Hoạt động kinh doanh, bán hàng, đấu thầu, quản lý hợp đồng, quản lý dịch vụ và cung cấp linh kiện.
- + ISO 14001 EMS 704692 - Hệ thống quản lý môi trường
- + OHSAS 18001 OHS 704691 – Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, dịch vụ, cung cấp và bố trí bơm, phạm vi bơm, thiết bị điện và các thiết bị khác cho việc sử dụng trong xây dựng, dịch vụ tòa nhà, nước, dầu khí, và công nghiệp. Hoạt động kinh doanh, bán hàng, đấu thầu, quản lý hợp đồng, quản lý dịch vụ và cung cấp linh kiện.

- + LPCB – Chứng chỉ của Hiệp hội phòng ngừa tổn thất (Loss Prevention Certification Board)
- + ETL – Chứng nhận phòng Thử nghiệm Điện Hoa Kỳ
- + IAPMO – Tiêu chuẩn Hiệp hội Quốc tế Cấp thoát nước và Cơ khí Mỹ
- + OSHA – Tiêu chuẩn về Hệ thống quản lý An toàn sức khỏe nghề nghiệp

Van bướm kiểu mặt bích phải đáp ứng các tiêu chuẩn, chứng nhận:

- + ISO 9001:2015 – Hệ thống quản lý chất lượng – các yêu cầu
- + ISO 14001:2015 – Hệ thống quản lý môi trường – các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng
- + ACS - Tiêu chuẩn của Hiệp hội hóa chất Hoa Kỳ
- + GOST – Tiêu chuẩn của Nga đối với hàng hóa, sản phẩm
- + BS EN593 – Van công nghiệp. Van bướm kim loại cho mục đích chung
- + EN12266-1 – Van công nghiệp. Thử nghiệm van kim loại. Kiểm tra áp suất, quy trình kiểm tra và tiêu chí chấp nhận. Những yêu cầu bắt buộc
- + EN1092 – Tiêu chuẩn mặt bích
- + EN558 – Tiêu chuẩn cho Van công nghiệp

Van một chiều kiểu bi phải đáp ứng các tiêu chuẩn, chứng nhận:

- + ISO 9001:2015 – Hệ thống quản lý chất lượng – các yêu cầu
- + ISO 14001:2015 – Hệ thống quản lý môi trường – các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng
- + ACS - Tiêu chuẩn của Hiệp hội hóa chất Hoa Kỳ
- + GOST – Tiêu chuẩn của Nga đối với hàng hóa, sản phẩm
- + EN16767 – Van công nghiệp – Van một chiều kim loại
- + 2014/68/EU - Chứng chỉ về thiết bị áp lực
- + EN12266-1 Van công nghiệp. Thử nghiệm van kim loại. Kiểm tra áp suất, quy trình kiểm tra và tiêu chí chấp nhận. Những yêu cầu bắt buộc
- + DIN 3230 Tiêu chuẩn Van của Viện tiêu chuẩn hóa Đức
- + BS 6755 Tiêu chuẩn Thử nghiệm van
- + ISO 5208 Van công nghiệp – Kiểm tra áp suất của van kim loại
- + EN1092 – Tiêu chuẩn mặt bích
- + EN558 – Tiêu chuẩn cho Van công nghiệp
- + DIN 3202/1 Kích thước mặt đối mặt, tâm đối tâm, mặt bích van.

Các tiêu chuẩn trong nước

TCVN 5502 – 2003: Nước cấp sinh hoạt – Yêu cầu chất lượng.

TCXDVN 33-2006: Nước cấp – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

TCVN 4513- 1988: Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế.

TCVN 9141-2012: Công trình thủy lợi - trạm bơm tưới, tiêu nước - yêu cầu thiết kế thiết bị động lực và cơ khí.

TCVN 8423:2010, Công trình thủy lợi - Trạm bơm tưới, tiêu nước - Yêu cầu thiết kế công trình thủy công.

QCVN 03: 2012/ BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

TCVN 5499-1995: Chất lượng nước. Phương pháp Uynckle (Winkler) xác định oxy hòa tan.

TCVN 2981-79: Ống và phụ tùng bằng thép. Ống thép hàn. Kích thước cơ bản.

TCVN 5634 -1991: Bơm cấp nước ly tâm - Yêu cầu kỹ thuật.

1.2.2.3 Các tiêu chuẩn phần điện và điều khiển

Các quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước

Trọn bộ các quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn, thông tư và quy định như sau:

Quy phạm trang bị điện năm 2006 theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BCN (Part I, II, III, IV) (nay là BCT).

Thông tư số 40/2009/TT-BCT ngày 31/12/2009 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kỹ thuật điện (Tập 5,6,7).

Thông tư số 04/2011/TT-BCT ngày 16/12/2011 về việc Quy định Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kỹ thuật điện (Tập 8-Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp).

Thông tư số 25/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 30 tháng 11 năm 2016 về Quy định hệ thống truyền tải điện.

Quyết định số 1232/QĐ-EVN ngày 21/12/2011 “Quy chế quản lý đo đếm tại điểm đầu nối đối với điểm đo đếm điện năng.

Thông tư số 42/2015/TT-BCT ngày 01/12/2015 về Quy định đo đếm điện năng trong hệ thống điện.

Thông tư số 40/2014/TT-BCT ngày 05/11/2014 về Quy định quy trình điều độ hệ thống điện Quốc gia.

Thông tư số 44/2014/TT-BCT ngày 28/11/2014 về Quy định quy trình thao tác trong hệ thống điện Quốc gia.

Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 Quy định Hiệu chuẩn, kiểm định và thử nghiệm phương tiện đo nhóm 2.

Thông tư số 22/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế: Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 về việc Quy định hệ thống điện phân phối.

Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18/11/2019 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 về việc Quy định hệ thống điện phân phối.

QCVN07-7:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình chiếu sáng.

QCVN 12:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

QCVN 22:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng-mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

QCVN 09:2017/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả.

QCVN 01:2021/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện.

QCVN 06:2021/TT-BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

TCVN 5738:2021 Phòng cháy chữa cháy-Hệ thống báo cháy-Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 13456:2022 Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn - Yêu cầu thiết kế, lắp đặt.

TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng-Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

TCVN9385-2012 Chống sét cho công trình xây dựng-Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

TCVN 9206: 2012 Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.

TCVN 9207:2012 Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế.

TCVN 9208:2012 Lắp đặt cáp và dây dẫn điện trong các công trình công nghiệp.

TCVN 8525:2015 Máy biến áp phân phối-Mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng.

TCVN 7447-1-2010: Hệ thống lắp đặt điện hạ áp-Nguyên tắc cơ bản, đánh giá các đặc tính chung, định nghĩa.

TCVN 7447-4-41:2010 Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 4-41: Bảo vệ an toàn - Bảo vệ chống điện giật.

TCVN 7447-4-42:2005 Hệ thống lắp đặt điện trong các tòa nhà - Phần 4-42: Bảo vệ an toàn - Bảo vệ chống các ảnh hưởng của nhiệt.

TCVN 7447-4-43:2010 Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 4-43: Bảo vệ an toàn - Bảo vệ chống quá dòng.

TCVN 7447-4-44:2010 Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 4-44: Bảo vệ an toàn - Bảo vệ chống nhiễu điện áp và nhiễu điện từ.

TCVN 7447-5-51:2010 Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 5-51: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện - Nguyên tắc chung.

TCVN 7447-5-52:2010 Hệ thống lắp đặt điện hạ áp - Phần 5-52: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện - Hệ thống đi dây.

TCVN 7447-5-53:2005 Hệ thống lắp đặt điện của các tòa nhà - Phần 5-53: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện - Cách ly, đóng cắt và điều khiển.

TCVN 7447-5-53-2005: Hệ thống lắp đặt điện hạ áp- Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện cách ly, đóng cắt và điều khiển.

TCVN 7447-5-54-2015: Hệ thống lắp đặt điện hạ áp- Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện-bố trí nổi đất và dây bảo vệ.

TCVN 7447-5-55-2015: Hệ thống lắp đặt điện hạ áp- Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện-các thiết bị điện khác.

TCVN 7114-1:2008 Chiếu sáng nơi làm việc-Phần 1: Trong nhà.

TCVN 7114-3:2008 Chiếu sáng nơi làm việc-Phần 3: Yêu cầu chiếu sáng an toàn và an ninh tại những nơi làm việc ngoài nhà.

TCVN 7722-2-1:2013 Đèn điện-Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể-Đèn điện

TCVN 7722-2-2:2013 Đèn điện-Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể-Đèn điện dùng cho chiếu sáng khẩn cấp.

TCVN 7722-2-3:2007 Đèn điện-Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể-Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố

TCVN 16:1986: Chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng.

TCXD 29:1991: Chiếu sáng trong nhà và nhà công cộng.

TCXDVN 333:2005 Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị-Tiêu chuẩn thiết kế.

TCVN 3743:1983 Chiếu sáng nhân tạo các nhà công nghiệp và công trình công nghiệp.

TCXDVN 259:2001 Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo, đường phố, quảng trường đô thị.

TCVN 10886:2015 Phep đo điện và quang cho các sản phẩm chiếu sáng rắn.

TCVN 10887:2015 Phương pháp đo độ rọi duy trì quang thông của các nguồn sáng LED.

TCVN 12235:2018 Dự đoán độ duy trì quang thông dài hạn của bóng đèn LED và đèn điện LED.

TCVN 8525:2015 Máy biến áp phân phối-Mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng.

TCVN 6306-1:2015 Máy biến áp lực-Phần 1-Quy định chung.

TCVN 6306-2:2006 Máy biến áp lực-Phần 2-Độ tăng nhiệt độ.

TCVN 6306-3:2006 Máy biến áp lực-Phần 3-Mức cách điện, thử nghiệm điện môi và khoảng cách ly bên ngoài không khí.

TCVN 6306-5:2015 Máy biến áp lực-Phần 5-Khả năng chịu ngắn mạch.

TCVN 6306-11:2009 Máy biến áp lực-Phần 11-Máy biến áp khô.

TCVN 5935-1:2013 Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1.2kV$) đến 30kV ($U_m=36kV$)-Phần 1: Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1kV ($U_m=1.2kV$) đến 3kV ($U_m=3.6kV$).

TCVN 5935-2:2013 Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV ($U_m=1.2kV$) đến 30kV ($U_m=36kV$)-Phần 2: Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 6kV ($U_m=7.2kV$) đến 30kV ($U_m=36kV$).

TCVN 12226:2018 Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định lớn hơn 30kV ($U_m=36kV$) đến và bằng 150kV ($U_m=170kV$)-Phương pháp và yêu cầu thử nghiệm.

TCVN 6434-1:2018 Khi cụ điện-Aptomat bảo vệ quá dòng trong gia đình và các hệ thống lắp đặt tương tự-Phần 1: Aptomat dùng cho điện xoay chiều.

TCVN 6434-2:2018 Khi cụ điện-Aptomat bảo vệ quá dòng trong gia đình và các hệ thống lắp đặt tương tự-Phần 2: Aptomat dùng cho điện xoay chiều và một chiều.

TCVN 6592-1:2009 Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp-Phần 1: Quy tắc chung.

TCVN 6592-2:2009 Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp-Phần 2: Aptomat chung.

TCVN 6592-4-1:2009 Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp-Phần 4-1: Công-tắc và bộ khởi động động cơ.

TCVN 6592-1:2009 Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp-Phần 1: Quy tắc chung.

TCVN 6612:2007 Ruột dẫn của cáp cách điện.

TCVN 10892:2015 Giới hạn nhiệt độ ngắn mạch của cáp điện có điện áp danh định từ 6kV ($U_m=7.2kV$) đến 30kV ($U_m=36kV$).

TCVN 7417-1:2010 Hệ thống ống dùng cho lắp đặt cáp-Phần 1: Yêu cầu chung.

TCVN 8700:2011 Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông-Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 7997:2009 Cáp điện lực đi ngầm trong đất-Phương pháp lắp đặt

TCVN 9888-1:2013 Bảo vệ chống sét-Phần 1: Nguyên tắc chung.

TCVN 9888-2:2013 Bảo vệ chống sét-Phần 2: Quản lý rủi ro.

TCVN 9888-3:2013 Bảo vệ chống sét-Phần 3: Thiệt hại vật chất đến kết cấu và nguy hiểm tính mạng.

TCVN 9888-4:2013 Bảo vệ chống sét-Phần 4: Hệ thống điện và điện tử bên trong các kết cấu..

TCVN 6099-1:2007 Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao-Phần 1: Định nghĩa chung và yêu cầu thử nghiệm.

TCVN 6099-2:2007 Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao-Phần 2: Hệ thống đo.

TCVN 6099-3:2007 Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao-Phần 3: Định nghĩa và yêu cầu đối với thử nghiệm tại hiện trường.

TCVN 6170-8: 2020 Giàn cố định trên biển-Phần 8-Hệ thống chống ăn mòn.

TCVN 10263:2014 Anot hy sinh-Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 10264:2014 Bảo vệ Catot cho các kết cấu thép của cảng biển và công trình biển-Yêu cầu kỹ thuật.

TCVN 6051:1995 Bảo vệ Catot- Yêu cầu thiết kế, lắp đặt và kiểm tra.

Quyết định số 1361/QĐ-EVN ngày 07 tháng 11 năm 2018 về Quy trình vận hành thử thiết bị chống sét / chống sét lan truyền.

Quyết định số 1362/QĐ-EVN ngày 07/11/2018 về Quy trình vận hành thử máy cắt xoay chiều.

Quyết định số 1363/QĐ-EVN ngày 07/11/2018 về Quy trình vận hành thử hệ thống nổi đất.

Quyết định số 25/QĐ-ĐTĐL ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Cục Điều tiết điện lực Việt Nam (ERAV) về Quy trình thử nghiệm và giám sát thử nghiệm.

Quyết định số 2896/QĐ-EVN-KTLĐ-TĐ ngày /10/2003 về việc Quy định về Tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống điều khiển tích hợp, cấu hình hệ thống bảo vệ, quy cách kỹ thuật của rơ-le bảo vệ cho đường dây và TBA 500kV, 220kV, 110kV của EVN.

Quyết định số 851/QĐ-EVN ngày 25/6/2020 về việc Quy định kiểm soát công tác trang bị, chỉnh định và thí nghiệm rơ-le bảo vệ.

Quyết định số 55/QĐ-ĐTĐL ngày 22/8/2017 về việc Quy định yêu cầu kỹ thuật và quản lý vận hành hệ thống SCADA.

Quyết định số 1289/QĐ-EVN ngày 01/11/2017 về việc Quy định về công tác thiết kế dự án lưới điện cấp điện áp 110kV-500kV.

Quyết định số 1299/QĐ-EVN ngày 03/11/2017 về việc Quy định về công tác thiết kế dự án lưới điện phân phối cấp điện áp đến 35kV.

Quyết định 897/QĐ-EVN ngày 08/07/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về công tác thiết kế dự án lưới điện cấp điện áp 110kV-500kV ban hành theo Quyết định số 1289/QĐ-EVN.

Quyết định số 1408/QĐ-EVNNPT ngày 12/6/2015 của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia về việc Quy định Thiết kế các hạng mục xây dựng trong trạm biến áp 220kV và 500kV.

Quyết định số 62/QĐ-EVN ngày 05/05/2017 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật máy biến áp phân phối điện áp đến 35kV.

Quyết định số 63/QĐ-EVNNPT ngày 15/01/2018 về việc Quy định đặc tính kỹ thuật cơ bản các thiết bị lưới điện truyền tải.

Quyết định số 0108/QĐ-EVNNPT ngày 16/7/2019 về việc Quy định đặc tính kỹ thuật cơ bản của cách điện thủy tinh, gồm trên lưới điện truyền tải.

Quyết định số 0109/QĐ-EVNNPT ngày 19/7/2019 về việc Quy định đặc tính kỹ thuật cơ bản của cách điện composite trên lưới điện truyền tải.

Quyết định số 0120/QĐ-EVNNPT ngày 07/08/2019 về việc Quy định đặc tính kỹ thuật cơ bản của dây dẫn trên lưới điện truyền tải.

Quyết định số 0139/QĐ-EVNNPT ngày 09/09/2019 về việc Quy định đặc tính kỹ thuật cơ bản của dây chống sét trên lưới điện truyền tải.

Quyết định số 271/QĐ-EVN ngày 24/7/2019 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật Dao cách ly 35kV, 110kV và 220kV.

Quyết định số 272/QĐ-EVN ngày 24/7/2019 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật Máy cắt 35kV, 110kV và 220kV.

Quyết định số 104/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật máy biến điện áp 22kV, 35kV và 110kV.

Quyết định số 105/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật máy biến dòng điện 22kV và 35kV.

Quyết định số 106/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật FCO, LBFCO và dây chì điện áp 22kV, 35kV và 110kV.

Quyết định số 107/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật máy biến áp phân phối tổn hao thấp.

Quyết định số 108/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật máy cắt hạ áp.

Quyết định số 109/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật thiết bị đóng cắt tụ bù trung áp 22kV và 35kV.

Quyết định số 110/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật Chống sét van 22kV, 35kV và 110kV.

Quyết định số 111/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật tụ bù ngang đến 110kV.

Quyết định số 112/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật cách điện đường dây điện áp 22kV, 35kV và 110kV

Quyết định số 113/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật máy phát dự phòng hạ áp.

Quyết định số 114/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật cáp ngầm trung áp và phụ kiện.

Quyết định số 115/QĐ-HĐTV ngày 21/09/2021 về việc Tiêu chuẩn kỹ thuật máy biến áp phân phối kiểu khô điện áp đến 35kV.

Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 về việc Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện

Các quy chuẩn, quy phạm và tiêu chuẩn hiện hành khác.

Các quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật Quốc tế

Trọn bộ các tiêu chuẩn:

IEC (International Electrotechnical Commission): Bộ tiêu chuẩn của Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế.

IEEE (Institute of Electrical and Electronics Engineers): Bộ tiêu chuẩn của Hội Kỹ sư Điện và Điện tử .

ISO (International Standardization Organization): Bộ tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế.

NFPA (National Fire Protection Association): Bộ tiêu chuẩn của Hiệp hội phòng cháy chữa cháy quốc gia Hoa Kỳ.

ASME (American Society of Mechanical Engineers): Bộ tiêu chuẩn của Hiệp Hội Kỹ Sư Cơ Khí Hoa Kỳ.

ANSI (American National Standards Institute): Bộ tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ.

BS (British Standards Institute): Bộ tiêu chuẩn Anh.

ISA (International Society of Automation): Bộ tiêu chuẩn của Hiệp hội tự động hóa quốc tế.

IES (Illuminating Engineering Society) hoặc IESNA: Bộ tiêu chuẩn của Hiệp hội kỹ thuật chiếu sáng.

CIE (International Commission on Illumination): Bộ tiêu chuẩn của Ủy ban Chiếu sáng Quốc tế hay Ủy ban Quốc tế về Chiếu sáng.

European Committee for Standardization (CEN): Bộ tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn châu Âu.

IES Lighting Handbook.

Các tiêu chuẩn quốc tế hiện hành khác.

1.2.2.4 Các tiêu chuẩn phần xây dựng

Các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam được áp dụng bao gồm:

Các QCVN về bảo vệ môi trường do Bộ Tài nguyên - Môi trường ban hành

QCVN 01:2008/BLĐTBXH - An toàn lao động lò hơi và bình chịu áp lực

QCVN 02:2022/BXD - Số liệu và điều kiện tự nhiên trong xây dựng

QCVN 06:2022/BXD - An toàn cháy cho nhà và công trình

TCVN 9362:2012 - Tiêu chuẩn thiết kế nền và công trình.

TCVN 9361:2012 - Thi công và nghiệm thu công tác xây dựng nền móng.

TCVN 9379:2012 - Kết cấu xây dựng và nền - nguyên tắc cơ bản.

TCVN 9335:2012 - Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy.

TCVN 9351:2012 - Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT).

TCVN 9392:2012 - Cốt thép bê tông - Hàn hồ quang.

TCVN 9356:2012 - Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông.

TCVN 9342:2012 - Công trình bê tông cốt thép toàn khối xây dựng.

TCVN 2682:2020 - Tiêu chuẩn xi măng Pooc lăng

TCVN 9384:2012 - Bảng chấn nước dùng trong mỗi nối công trình

TCVN 9352:2012 - Đất xây dựng - Phương pháp thử nghiệm xuyên tĩnh

TCVN 4506:2012 - Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 9398:2012 - Công tác trắc địa trong XDCT

TCVN 9340:2012 Bê tông trộn sẵn - Đặc điểm kỹ thuật và nghiệm thu

TCVN 10303: 2014 Bê tông – Kiểm tra và đánh giá cường độ chịu nén

TCVN 9345:2012 - Bê tông và cấu kiện bê tông cốt thép - Hướng dẫn về các biện pháp kỹ thuật phòng chống nứt xảy ra dưới tác động của khí hậu nóng ẩm

TCVN 9343:2012 - Bê tông và cấu kiện bê tông cốt thép - Hướng dẫn bảo trì

TCVN 8826:2011 - Các phụ gia hóa học cho bê tông

TCVN 9346:2012 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép

TCVN 5574:2018 - Bê tông và cấu kiện bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế

TCVN 1651:2018 – Thép cốt bê tông

TCVN 197:2014 – Kim loại phương pháp thử kéo

TCVN 198:2008 – Vật liệu kim loại – phương pháp thử uốn

TCVN 2682: 2020 - Xi măng Poóc lăng - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 6260: 2020 - Xi măng Poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 6067-2018 - Xi măng poóc lăng bền sunfat - yêu cầu kỹ thuật

TCVN 7711:2013 - Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sunfat - yêu cầu kỹ thuật

TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 4506:2012 - Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 12041:2017 - Kết Cấu Bê Tông Và Bê Tông Cốt Thép - Yêu Cầu Chung Về Thiết Kế Độ Bền Lâu Và Tuổi Thọ Trong Môi Trường Xâm Thực

TCVN 9346:2012 Kết cấu BT và BTCT – Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển

TCVN 12251:2020 - Bảo Vệ Chống Ăn Mòn Cho Kết Cấu Xây Dựng

TCXD 170:2007 - Thép kết cấu - Gia công lắp ráp và nghiệm thu Yêu cầu kỹ thuật

TCXD 170: 2007 Kết cấu thép - Gia công, lắp ráp và nghiệm thu - Yêu cầu kỹ thuật

TCVN 10307:2014 Kết cấu thép – yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo lắp ráp và nghiệm thu

TCVN 5575:2012 - Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế

TCVN 2344:1978 Vật đúc bằng thép – Sai lệch giới hạn về kích thước và khối lượng – Lượng dư cho gia công cơ

TCVN 4111:1985 - Dụng cụ đo độ dài và đo góc – Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản

TCVN 5017-1:2010 - Hàn và các quá trình liên quan – Từ vựng – Phần 1: Các quá trình hàn kim loại

TCVN 10309:2014 - Hàn cầu thép – Quy định kỹ thuật

TCVN 8789:2011 Sơn bảo vệ kết cấu thép – Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử

TCVN 10567:2017 Dầm cầu thép – liên kết bằng bu lông – thi công và nghiệm thu

TCVN 5408:2007 Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép – yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Tiêu chuẩn nước ngoài

Hạng mục được thiết kế, chế tạo, lắp và nghiệm thu theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc tế mới nhất. Các tiêu chuẩn nước ngoài được áp dụng là các tiêu chuẩn Mỹ, Nhật được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam phù hợp với Điều 8 NBĐ 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính Phủ: "Quy định về áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài".

Về nguyên tắc, các Tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận như ISO, IEC, IEEE, EN và của các quốc gia tiên tiến như Vương quốc Anh, Mỹ, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc được xem xét để áp dụng trong dự án này, chẳng hạn:

Hiệp hội các kỹ sư cơ khí (ASME)

Hiệp hội Kiểm nghiệm và Vật liệu (ASTM)

Hiệp hội Công trình nước Mỹ (AWWA)

Hiệp hội hàn Mỹ (AWS); Kết cấu hàn (AWS D1.1)

Viện tháp làm mát (CTI)

Viện thiết bị trao đổi nhiệt (HEI)

Viện thủy lực (HI)

Viện Kỹ sư Điện và Điện tử (IEEE)

Hiệp hội quốc tế tự động hóa (ISA)

AISC ASD and LRFD AISC=Viện nghiên cứu công trình sử dụng kết cấu thép
ASD=Thiết kế ứng suất cho phép

Hiệp hội PCCC Mỹ (NFPA)

Viện chế tạo ống Mỹ (PFI)

Hiệp hội các nhà sản xuất trao đổi hình ống (Tema).

Tiêu chuẩn Anh (BS) (by British Standard Institute)

Tiêu chuẩn kỹ thuật Nhật Bản (JIS)

Viện tiêu chuẩn Đức (DIN).

Tiêu chuẩn kỹ thuật Hàn Quốc (KS)

1.2.3 Yêu cầu kỹ thuật phần công nghệ

a) Bơm trực đứng

Bơm được sản xuất bởi nhà sản xuất đáng tin cậy trên thị trường và có văn phòng đại diện tại Việt Nam với hơn 10 năm kinh nghiệm trong dịch vụ cung cấp, bảo hành, bảo trì, dịch vụ hậu mãi sau bán hàng, có trách nhiệm bảo hành những sai hỏng về Bơm trong thời gian 18 tháng kể từ khi Chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng hoặc 24 tháng kể từ ngày Nhà cung cấp giao hàng đến công trường.

Nhà thầu phải cung cấp giấy phép ủy quyền bán hàng của hãng sản xuất.

Nhà cung cấp phải hỗ trợ Chủ đầu tư/Đơn vị vận hành trong vòng 48 giờ kể từ ngày Chủ đầu tư có yêu cầu.

Tất cả máy bơm được thiết kế, sản xuất và lắp dựng phù hợp với các phiên bản mới nhất về quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng và quy định pháp luật.

Các bơm phải được trang bị các tai móc hoặc các chốt đặc biệt khác để thuận tiện cho việc nâng hạ và lắp đặt.

Tất cả các máy bơm được chế tạo bằng vật liệu có khả năng chống ăn mòn.

Máy bơm trực đứng phải trang bị các khung đỡ cố định, vững chắc.

Máy bơm phải hoạt động trơn tru trong suốt dải tốc độ cho đến tốc độ vận hành máy bơm. Tốc độ tới hạn được phép phải cao hơn ít nhất 10% so với tốc độ vận hành tối đa.

Công suất máy bơm phải phù hợp, đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật, đáp ứng đủ thông số thiết kế và tiêu chuẩn đã được phê duyệt.

Đặc tính kỹ thuật

Máy bơm là loại bơm tua bin trục đứng một tầng hoặc nhiều tầng cánh, điều khiển bằng động cơ điện, máy bơm được đặt trên thành bể chứa nước thô Duyên Hải 1, bệ đỡ máy bơm phải được làm bằng kết cấu thép chịu lực, chống gỉ.

Đầu xả của mỗi bơm sẽ được trang bị van một chiều và đồng hồ đo áp suất.

Đầu hút của bơm được đặt chìm trong bể chứa nước thô.

Công suất của máy bơm phải được lựa chọn dựa trên độ nhớt dự kiến tối thiểu của chất lỏng được bơm với 10% dung tích dự phòng.

Vỏ bơm được làm bằng gang đúc JL 1040 hoặc thép các bon, cánh và trục bơm được làm bằng vật liệu thép không gỉ 316.

Các thông số chính của bơm chuyển tiếp như sau:

- Kiểu loại bơm: Bơm tua bin trục đứng
- Độ ồn: $\leq 85\text{dBA}$
- Độ rung: Tuân theo tiêu chuẩn VDI 2056 hoặc ISO 2372
- Bơm được sản xuất tuân theo tiêu chuẩn DIN ISO 9001 hoặc EN ISO 29001
- Đường kính đầu xả bơm: DN150
- Đường kính đầu hút bơm: DN150
- Số lượng: 4 bơm
- Lưu lượng mỗi bơm: $200\text{m}^3/\text{h}$
- Cột áp đầu đẩy: 24m
- Công suất động cơ: 22kW
- Cột áp đầu hút (NPSHa) yêu cầu: 7,645m
- Vật liệu vỏ bơm: Gang đúc hoặc thép các bon. Vỏ bơm được sơn phủ hỗn hợp sơn 2 thành phần epoxy chống ăn mòn
- Vật liệu cánh bơm: Thép không gỉ (inox 316)
- Vật liệu trục bơm: Thép không gỉ (inox 316)
- Mặt bích kết nối bơm theo tiêu chuẩn EN-1092-1 hoặc EN-1092
- Vòng chặn được làm bằng hợp kim đồng

b) Hệ thống đường ống

Hệ thống đường ống phải tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn nêu trong hồ sơ này. Các tiêu chuẩn và quy chuẩn là phiên bản mới nhất còn hiệu lực.

Hệ thống đường ống bao gồm toàn bộ đường ống và phụ kiện, hoàn chỉnh về mọi mặt và phù hợp cho việc vận hành liên tục.

Các đường ống được liên kết bằng phương pháp hàn nối hoặc sử dụng mặt bích.

Hệ thống đường ống phải phù hợp với thông số kỹ thuật của hệ thống và nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tất cả các kích thước, độ dày thành ống, tổn thất áp suất.

Hệ thống đường ống phải đáp ứng các yêu cầu vận hành an toàn và không sự cố trong điều kiện tải tối đa, tải từng phần và điều kiện không ổn định.

Đặc tính kỹ thuật

Đường ống chuyển tiếp nước thô bao gồm 01 đường ống thép đường kính DN350 từ bể nước thô Duyên Hải 1 tới hố van 537 của tuyến đường cấp nước thô hiện hữu của nhà máy.

Tại hố van 537, đường ống chuyển tiếp sẽ chia 2 nhánh để đầu nối vào đường ống nước thô của Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 mở rộng. Chiều dài tuyến ống khoảng 190m. Ứng suất làm việc cho phép của vật liệu sử dụng sẽ không bị vượt quá trong quá trình vận hành bình thường hoặc các điều kiện giao thông bình thường.

Tuyến ống từ bể nước thô của NMNĐ Duyên Hải 1 được đi trên cao ngang với thành bể nước thô của NMNĐ Duyên Hải 1, băng qua đường với độ cao hơn 4,5 m so với cao độ san nền nhà máy. Tuyến ống sau khi băng qua đường ống nước cứu hỏa sẽ hạ độ cao bằng với độ cao thành hố van 537 và chạy song song với đường ống cứu hỏa đến vị trí hố van 537, tại đây tuyến ống chia thành 2 ống đầu nối vào tuyến ống nước thô hiện hữu của NMNĐ Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 mở rộng.

Hệ thống đường ống được tính toán, thiết kế phù hợp với lưu lượng và áp lực yêu cầu. Thông số kỹ thuật của các loại van và phụ kiện kèm theo hệ thống đường ống phải phù hợp với yêu cầu của đường ống.

Tổn thất áp lực do ma sát qua ống, van và các phụ kiện sẽ dựa trên lưu lượng thực tế qua ống cộng thêm 10% dự phòng.

Áp lực vận hành lớn nhất của ống vào các bể chứa nước thô Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 mở rộng được tính toán dựa trên áp lực lớn nhất của đầu đẩy bơm chuyển tiếp.

Áp lực thiết kế ở đầu ra của bơm chuyển tiếp nước thô là tổng cột áp đầu ra của bơm và áp lực lớn nhất của đầu hút của bơm.

Nhiệt độ thiết kế phải bằng nhiệt độ môi trường lớn nhất cộng thêm 5°C.

Lưu lượng thiết kế của ống sẽ dựa trên nhu cầu tiêu thụ nước của các NMNĐ Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 mở rộng có xem xét đến tổng nhu cầu tiêu thụ từ hệ thống nước dịch vụ, nước sinh hoạt, nước khử khoáng của các nhà máy.

Vận tốc dòng chảy của đầu ra đường ống chuyển tiếp nước thô không lớn hơn 2 m/giây.

Độ dự trữ ăn mòn cho phép của ống là 2mm

Đường ống phải bao gồm van, khớp giãn nở, bu lông móng, giá đỡ, và các phụ kiện khác cần thiết cho hoạt động hoàn chỉnh của hệ thống.

Thông số của đường ống như sau:

- Vật liệu: ASTM 283 Gr.C hoặc tương đương

- Lưu lượng trên ống: 400m³/h cho Duyên Hải 3; 600m³/h cho Duyên Hải 3 mở rộng.
- Áp lực trong đường ống: PN10
- Đường kính ống: DN350
- Chiều dày thành ống: SCH 30
- Chiều dài tuyến ống: 184 m

c) Van

Yêu cầu kỹ thuật chung

Van được sản xuất bởi nhà sản xuất đáng tin cậy trên thị trường và có văn phòng đại diện tại Việt Nam với hơn 10 năm kinh nghiệm trong dịch vụ cung cấp, bảo hành, bảo trì, dịch vụ hậu mãi sau bán hàng, có trách nhiệm bảo hành những sai hỏng về vật liệu của sản phẩm trong thời gian 2 năm sau khi xuất xưởng.

Nhà cung cấp phải cung cấp giấy phép ủy quyền bán hàng của hãng sản xuất.

Nhà cung cấp phải hỗ trợ Chủ đầu tư/Đơn vị vận hành trong vòng 48 giờ kể từ ngày Chủ đầu tư có yêu cầu.

Nhà thầu phải lựa chọn van, bộ truyền động van và phụ kiện phù hợp với các điều kiện vận hành hệ thống được sử dụng và chịu trách nhiệm với các định mức về áp suất và nhiệt độ của các bộ phận đã chọn. Các bộ phận được chọn phải đáp ứng các yêu cầu vận hành an toàn và không gặp sự cố trong điều kiện tải tối đa, tải từng phần và điều kiện không ổn định.

Van, bộ truyền động van và phụ kiện có cấu tạo, kích thước và chủng loại tương tự thay thế cho nhau. Nhà thầu phải chuẩn hóa các chủng loại và các kích cỡ van càng nhiều càng tốt để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo dưỡng và hạn chế dự trữ phụ tùng thay thế. Nhà sản xuất van là công ty có uy tín và có kinh nghiệm được chứng nhận trong ngành công nghiệp.

Tất cả van cách ly và van điều khiển được vận hành thường xuyên dễ dàng tiếp cận từ sàn cố định hoặc sàn tiếp cận.

Tất cả thân van có cùng kích thước danh định với đường ống tiếp giáp, ngoại trừ được nêu khác. Đường kính trong của các đầu van tiếp giáp với ống bằng đường kính trong của ống gắn vào van.

Tất cả van được bố trí và thiết kế sao cho có thể bảo dưỡng và thay đổi các phần trong của van mà không cần phải tháo rời vỏ van ra khỏi đường ống.

Mỗi van phải được gắn bảng tên.

Tất cả van phải bố trí để mở van theo chiều ngược chiều kim đồng hồ và tay quay phải ghi bằng chữ hoặc bằng mũi tên để chỉ rõ hướng quay. Bảng tên của mỗi van phải gắn ở vị trí dễ thấy để chỉ rõ chất liệu cũng như ký hiệu. Van không được lắp đặt cùng với trục theo vị trí hướng xuống trừ khi được Chủ đầu tư chấp thuận.

Tất cả van có khả năng chịu được thử nghiệm áp suất thủy lực về độ bền cơ học và độ kín (gấp 1,5 lần áp suất thiết kế van).

Tất cả các van vận hành bằng tay phải được vận hành dễ dàng bởi một người. Cần chú ý đặc biệt đến cơ chế vận hành đối với van cỡ lớn nhằm đảm bảo yêu cầu bảo dưỡng tối thiểu và đạt được hoạt động nhanh chóng và dễ dàng.

Trừ khi có quy định khác, van cổng, van cầu hoặc van bướm vận hành bằng tay phải vận hành bằng tay quay, van chặn hoặc van bi phải vận hành bằng cờ lê.

Các van vận hành bằng động cơ được cấp cùng với bộ truyền động điện kết hợp thiết bị bảo vệ quá tải ở dạng ly hợp ly tâm hoặc thiết bị khác để đảm bảo động cơ dẫn động không tham gia truyền động cho đến khi động cơ đạt tốc độ tối đa.

Van vận hành bằng động cơ phải được cung cấp cùng với cả hộp số vận hành bằng tay và bằng động cơ. Tuy nhiên, van vận hành bằng điện được ưu tiên hơn, nếu Nhà thầu cho rằng bộ phận động cơ điện không đáp ứng yêu cầu, Nhà thầu có thể đưa ra các phương pháp thay thế và phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

Thiết bị vận hành bằng tay sẽ tự động ngắt khi van hoạt động bằng điện. Trừ khi có quy định khác, các van phải khóa ở vị trí môi chất vận hành bị hỏng

Đặc tính kỹ thuật

Van một chiều cánh lật DN150:

- Kích cỡ: DN150
- Áp lực: PN 10
- Tiêu chuẩn chế tạo: BS 5155/ API 609, BS EN558, EN 16767 hoặc tương đương
- Tiêu chuẩn vật liệu: EN 1561 EN-GJL-250/ASTM A536/ EN-JS 1030 /GGG40/EN-GJS-500-7 hoặc tương đương
- Mặt bích kết nối theo tiêu chuẩn DIN 2501 hoặc BS 4504 hoặc EN 1092-2
- Thân van, nắp van, bản lề bằng gang dẻo EN-JL-250 hoặc EN-GJS-500-7 hoặc tương đương
Thân van, nắp van được sơn phủ bên trong và bên ngoài bằng sơn epoxy
- Đĩa van là loại mặt tựa đàn hồi với phần lõi bằng thép hoặc bằng gang xám.
- Trục van được làm bằng thép không rỉ tiêu chuẩn DIN hoặc EN hoặc BS
- Van được thử áp lực và độ rò rỉ theo tiêu chuẩn DIN, BS hoặc tương đương. Van được thử áp suất tối thiểu là bằng 1,1 lần áp suất làm việc đối với đĩa van và tối thiểu 1,5 lần áp suất làm việc đối với thân van.

Van bướm điều khiển điện:

- Kích cỡ: DN 150 và DN350
- Áp lực: PN10
- Van được thiết kế theo tiêu chuẩn BS 5155/API609 hoặc BS EN558 hoặc EN 593 hay ISO 10631
- Tiêu chuẩn vật liệu: ASTM A536/ EN-JS 1030 /GGG40/EN-GJS 400-15 hoặc tương đương

- Van được sơn phủ bên trong và ngoài bằng sơn epoxy
- Mặt bích kết nối theo tiêu chuẩn DIN 2501 hoặc BS 4504 hoặc EN 1092-2
- Ty van phải làm bằng thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN hoặc EN hoặc tương đương
- Thân van được làm bằng gang dẻo JS 1030 hoặc EN-GJS 400-15
- Đĩa van làm bằng gang dẻo JS 1030 hoặc EN-GJS 400-15 phủ epoxy
- Điện áp: 400V, 50Hz

d) Bu lông và đai ốc

Yêu cầu kỹ thuật chung

Tất cả bulông, đinh tán và đai ốc phù hợp về kích thước và có ren phù hợp với các tiêu chuẩn đã được phê duyệt.

Vật liệu của bulông, đinh tán và đai ốc phù hợp với các yêu cầu tiêu chuẩn đã được phê duyệt.

Bu lông và đai ốc sử dụng trong dự án này bao gồm 2 loại: bu lông thép mạ kẽm và bu lông thép trắng 316, cấp bền của bu lông là 8.8

Khi nối đường ống với phụ kiện, không được sử dụng đinh tán trừ khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

Khi sử dụng các bulông đã lắp, bulông phải được ghi nhãn đầy đủ để đảm bảo việc lắp ráp chính xác và phải được lắp phải có đường kính không nhỏ hơn 4mm nhưng phải lớn hơn đường kính ren.

Tất cả vòng đệm bao gồm trong Hợp đồng này, bao gồm các thiết bị khóa và bố trí chống rung, phải tuân theo tiêu chuẩn liên quan.

Đặc tính kỹ thuật

- Vật liệu: Thép các bon hoặc thép không gỉ
- Cấp bền: 8.8
- Sơn phủ: Mạ kẽm (với thép các bon)
- Tiêu chuẩn áp dụng: DIN 931, ISO 4014

e) Yêu cầu về sơn phủ chống ăn mòn

Hệ thống đường ống chuyển tiếp và trạm bơm chuyển tiếp làm việc trong môi trường gần biển và nước có thể bị nhiễm mặn nên các biện pháp bảo vệ chống ăn mòn cho hệ thống thiết bị và đường ống của hệ thống chuyển tiếp nước thô để đảm bảo cho việc vận hành an toàn và tin cậy hệ thống là cần thiết.

Vỏ của động cơ, bề mặt ngoài ống chuyển tiếp (ngoại trừ các thiết bị, ống được làm từ vật liệu thép không gỉ) được sơn bảo vệ bằng loại sơn đặc biệt chống ăn mòn do muối mặn;

Tất cả các loại sơn phải phù hợp để sử dụng trong môi trường ven biển nhiệt đới ẩm và phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tất

cả các thông tin cần thiết cho nhà sản xuất sơn để họ có thể cung cấp loại sơn phù hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của kỹ thuật.

Ngoại trừ có quy định khác, công tác làm sạch, sơn và vật liệu sơn phải tuân thủ bộ tiêu chuẩn SSPC, DIN, ASTM hoặc tương đương.

Chi tiết chủng loại, khối lượng và yêu cầu kỹ thuật xem tại Mục số 1.2.6 Bảng khối lượng và yêu cầu kỹ thuật Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

1.2.4 Yêu cầu kỹ thuật phần điện và điều khiển

1.2.4.1 Hệ thống điện

a) Hệ thống tủ điện và điều khiển MCC

Hệ thống tủ điện và điều khiển MCC được thiết kế để cung cấp điện và điều khiển cho các phụ tải động cơ (động cơ điện bơm cấp nước,...), các phụ tải tổng hợp chung (tủ chiếu sáng LCP, dự phòng,...).

Các tủ bảng điện được thiết kế tự đứng, phù hợp cho việc lắp đặt trực tiếp trên mương cáp và đấu nối tất cả cáp vào ra xuyên qua đáy tủ phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61439-1. Vỏ tủ được làm từ thép có độ dày không nhỏ hơn 2mm. Tủ phân khoang dạng ngăn kéo ra được với cấp bảo vệ IP phù hợp trong nhà và ngoài trời để tránh hơi nước, côn trùng vào bên trong. Tủ và thiết bị phải đảm bảo khả năng làm việc trong môi trường chịu nhiệt độ cao, chống nước, chịu ăn mòn và dao động cơ học, chịu nhiễm mặn của nước biển, bụi bẩn và ô nhiễm.

Các tiêu chuẩn IP (tuân theo IEC 60529) tùy thuộc vào vị trí lắp đặt như sau:

IP $\geq$ 41: Cho phòng rộng thông gió.

IP $\geq$ 55 kết hợp mái che (W): Cho ngoài trời.

IP $\geq$ 65: Cho ngoài trời, khu vực bụi bẩn và môi trường có hơi nước nhiễm mặn.

Bên trong tủ được trang bị ổ cắm 1 pha, chiếu sáng, bộ sấy tránh ngưng tụ hơi ẩm.

Tại các vị trí vào, ra của cáp phải được chèn kín bằng vật liệu chống cháy và đảm bảo chống côn trùng, sâu bọ xâm nhập.

Mỗi tủ hợp bộ sẽ có dự phòng 20% ngăn kéo. Các thiết bị có cùng loại, cùng dòng định mức thì có thể hoán đổi cho nhau. Mã màu vỏ tủ RAL7032/RAL7035.

Sơ đồ tủ dạng sơ đồ một (01) thanh cái với 2 nguồn điện cung cấp có hệ thống chuyển đổi nguồn tự động Automatic Transfer Switch (ATS) kết hợp với bộ ATS Controller. Thiết bị đóng cắt ngăn lộ tổng được chuẩn xác bởi nhà cung cấp thiết bị (ATS tích hợp MCCB hoặc Contactor MC) với thông số định mức 400/230V-200A.

Thanh cái trong tủ là thanh cái đồng có thông số 400/230V-1000A, bọc cách điện. Các thiết bị điện được bảo vệ bằng các thiết bị đóng cắt Moulded Case Circuit Breaker (MCCB), Contactor và các bộ bảo vệ rơ le điện từ động cơ có dòng định mức phù hợp với từng công suất thiết bị.

Phía mặt trước các khoang ngăn kéo bố trí các nút nhấn kèm đèn để khởi động/dừng động cơ, khóa lựa chọn chế độ Local/Remote,...phù hợp với từng phụ tải.

Ngăn lộ đến được trang bị bộ ATS Controller lắp đặt ở cánh ngoài của tủ để dễ dàng thao tác và vận hành các chế độ của ATS cho 02 nguồn cung cấp đến.

Tủ điện được nối đất tại thanh nối đất trong tủ. Vỏ tủ và cửa tủ phải có ốc để liên kết tiếp địa với nhau.

Tủ điện phải kèm đầy đủ thiết bị đóng cắt, đo lường, bảo vệ và các phụ kiện (đèn chiếu sáng, công tắc hành trình, bộ sấy không khí, bộ đo nhiệt độ, quạt hút không khí, hàng kẹp đầu cáp,...). Các thiết bị phải có đầy đủ tên, nhãn mác cho vận hành. Mã KKS và nhãn tủ điện (Nameplate) ghi thông số kỹ thuật tủ điện và nhà sản xuất phải được làm bằng thép không gỉ. Nhãn tủ điện phải thể hiện đầy đủ thông tin thông số kỹ thuật và nhà sản xuất tủ điện như: Tên nhà sản xuất, điện áp, dòng điện, cấp IP, năm sản xuất,...)

b) Hệ thống tủ điều khiển tại chỗ LCP

Hệ thống tủ điều khiển LCP được thiết kế để cung cấp điện và điều khiển cho các phụ tải động cơ (động cơ van điện,..), các phụ tải tổng hợp chung (dự phòng,...).

Các tủ điều khiển được thiết kế tự đứng, phù hợp cho việc lắp đặt trực tiếp trên khung cáp/giá đỡ và đầu nối tất cả cáp vào ra xuyên qua đáy tủ phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61439-1. Vỏ tủ được làm từ thép không gỉ có độ dày không nhỏ hơn 2mm có trang bị thêm mái che phía trên nóc tủ. Tủ dạng tủ phân phối với cấp bảo vệ IP phù hợp trong nhà và ngoài trời để tránh hơi nước, côn trùng vào bên trong. Tủ và thiết bị phải đảm bảo khả năng làm việc trong môi trường chịu nhiệt độ cao, chống nước, chịu ăn mòn và dao động cơ học, chịu nhiễm mặn của nước biển, bụi bẩn và ô nhiễm.

Các tiêu chuẩn IP (tuân theo IEC 60529) tùy thuộc vào vị trí lắp đặt như sau:

IP $\geq$ 41: Cho phòng rộng thông gió.

IP $\geq$ 55 kết hợp mái che (W): Cho ngoài trời.

IP $\geq$ 65: Cho ngoài trời, khu vực bụi bẩn và môi trường có hơi nước nhiễm mặn.

Bên trong tủ được trang bị ổ cắm 1 pha, chiếu sáng, bộ sấy tránh ngưng tụ hơi ẩm.

Tại các vị trí vào, ra của cáp phải được chèn kín bằng vật liệu chống cháy và đảm bảo chống côn trùng, sâu bọ phá hoại.

Mỗi tủ hợp bộ sẽ có dự phòng 20% ngăn kéo. Các thiết bị có cùng loại, cùng dòng định mức thì có thể hoán đổi cho nhau.

Sơ đồ tủ dạng sơ đồ một (01) thanh cái với 1 nguồn cung cấp. Thiết bị đóng cắt cho lộ vào là MCCB.

Thanh cái trong tủ là thanh cái đồng có thông số 400/230V-100A. Các thiết bị điện được bảo vệ bằng các thiết bị đóng cắt Moulded Case Circuit Breaker

(MCCB), Contactor và các bộ bảo vệ rơ le điện từ động cơ có dòng định mức phù hợp với từng công suất thiết bị.

Tủ được trang bị hai (02) lớp cánh. Cánh ngoài có bố trí kính cường lực để nhìn thấy lớp cánh phía trong. Các nút nhấn kèm đèn để khởi động/dừng động cơ, khóa lựa chọn chế độ Local/Remote, Reset, đèn báo pha,... được bố trí trên bề mặt lớp cánh trong phù hợp với từng phụ tải.

Tủ điện được nối đất tại thanh cái trong tủ. Vỏ tủ và cửa tủ phải có ốc để liên kết tiếp địa với nhau.

Tủ điện phải kèm đầy đủ thiết bị đóng cắt, đo lường, bảo vệ và các phụ kiện,... Các thiết bị phải có đầy đủ tên, nhãn mác cho vận hành. Mã KKS và nhãn tủ điện (Nameplate) ghi thông số kỹ thuật tủ điện và nhà sản xuất phải được làm bằng thép không rỉ. Nhãn tủ điện phải thể hiện đầy đủ thông tin thông số kỹ thuật và nhà sản xuất tủ điện như: Tên nhà sản xuất, điện áp, dòng điện, cấp IP, năm sản xuất,...)

c) Hệ thống hộp điều khiển tại chỗ LCB

Hệ thống hộp điều khiển tại chỗ LCB được thiết kế để điều khiển cho các phụ tải cơ (động cơ điện, van điện,...) tại chỗ gần vị trí các bơm/van điện. Các hộp này bố trí các nút nhấn khởi động và nút nhấn dừng khẩn cấp.

Các tủ điều khiển được thiết kế tự đứng, phù hợp cho việc lắp đặt trực tiếp trên móng cáp/giá đỡ và đấu

Các hộp điều khiển được thiết kế tự đứng, phù hợp cho việc lắp đặt trực tiếp trên giá đỡ và đấu nối tất cả cáp vào ra xuyên qua đáy tủ phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61439-1. Vỏ hộp được làm từ thép không rỉ có độ dày không nhỏ hơn 2mm có trang bị thêm mái che phía trên nóc hộp. Hộp điều khiển dạng hộp đấu nối với cáp bảo vệ IP phù hợp trong nhà và ngoài trời để tránh hơi nước, côn trùng vào bên trong. Hộp điều khiển và thiết bị phải đảm bảo khả năng làm việc trong môi trường chịu nhiệt độ cao, chống nước, chịu ăn mòn và dao động cơ học, chịu nhiễm mặn của nước biển, bụi bẩn và ô nhiễm.

Các tiêu chuẩn IP (tuân theo IEC 60529) tùy thuộc vào vị trí lắp đặt như sau:

IP $\geq$ 41: Cho phòng rộng thông gió.

IP $\geq$ 55 kết hợp mái che (W): Cho ngoài trời.

IP $\geq$ 65: Cho ngoài trời, khu vực bụi bẩn và môi trường có hơi nước nhiễm mặn.

Tủ được trang bị hai (02) lớp cánh. Cánh ngoài có bố trí kính cường lực để nhìn thấy lớp cánh phía trong. Các nút nhấn kèm đèn để khởi động và dừng khẩn cấp động cơ/van điện,... được bố trí trên bề mặt lớp cánh trong phù hợp với từng phụ tải.

Hộp điều khiển được nối đất. Vỏ hộp và cửa phải có ốc để liên kết tiếp địa với nhau.

Tủ điện phải kèm đầy đủ thiết bị đóng cắt, đo lường, bảo vệ và các phụ kiện,... Các thiết bị phải có đầy đủ tên, nhãn mác cho vận hành. Mã KKS và nhãn tủ điện (Nameplate) ghi thông số kỹ thuật tủ điện và nhà sản xuất phải được làm bằng

thép không rỉ. Nhãn tủ điện phải thể hiện đầy đủ thông tin thông số kỹ thuật và nhà sản xuất tủ điện như: Tên nhà sản xuất, điện áp, dòng điện, cấp IP, năm sản xuất,...)

d) Hệ thống điều khiển, đo lường và bảo vệ

Hệ thống điều khiển:

Hệ thống điều khiển và giám sát của dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống nước thô cho TTĐL Duyên Hải giai đoạn 1 được thực hiện thông qua hệ thống điều khiển PLC và cho phép thực hiện:

Điều khiển và giám sát từ trạm giao diện người máy Human Machine Interface (HMI) đặt tại phòng điều khiển máy tính của hệ thống xử lý nước.

Điều khiển và giám sát từ các ngăn kéo của tủ MCC đặt tại phòng tủ điện nhà xử lý hóa chất.

Điều khiển tại tủ tại chỗ Local Control Panel (LCP) và các hộp điều khiển tại chỗ Local Control Box (LCB).

Giám sát tại phòng điều khiển trung tâm NMNĐ Duyên Hải 1.

Hệ thống đo lường:

Tủ điện phải được trang bị đồng hồ đo lường đa chức năng Multifunction Meter đo lường các đại lượng: U, I, P, Q, S, f, PF, kWh, kVAh, kVarh để đo lường tại chỗ. Loại 3 pha 4 dây, hiển thị 3 hàng 4 số LCD/LED, cấp chính xác 0.5, kèm cổng modbus RS485,...

Các tín hiệu liên động, trạng thái, đo lường từ các thiết bị trường, tủ điện đưa về phòng điều khiển bằng cáp điện/ cáp quang thông qua các bộ biến đổi quang điện, cổng truyền thông modbus RS485,...

Các tín hiệu đo lường được đưa về máy tính giám sát:

Ngăn lộ vào: Điện áp, dòng điện, công suất, hệ số công suất,...

Ngăn lộ ra: Điện áp, dòng điện, công suất, hệ số công suất,...

Các tín hiệu trạng thái và cảnh báo được đưa về máy tính giám sát: Close/Open, Ready, Test/Service, Local/Remote, Manual/Auto, Fault,...

Ngoài ra các tín hiệu sự cố hoặc các tình trạng bất thường của thiết bị cũng sẽ được cảnh báo tại chỗ bằng còi, đèn tín hiệu để báo động khi có hiện tượng bất thường hoặc sự cố.

Hệ thống bảo vệ:

Hệ thống bảo vệ rơ le phải được thiết kế nhằm bảo vệ an toàn hệ thống thiết bị điện trong trường hợp sự cố hay các bất thường về điện, hệ thống phải nhanh chóng giải trừ các sự cố có thể dẫn đến hư hại các thiết bị và báo tín hiệu cảnh báo đối với các dạng sự cố không gây hư hại các thiết bị cho người vận hành.

Thiết bị Rơ-le, điều khiển đo lường và thiết bị điện tử phải đảm bảo chịu được nhiệt độ phù hợp với môi trường khí hậu nhiệt đới, ăn mòn ven biển và bụi bẩn ô nhiễm công nghiệp.

Hệ thống rơ-le bảo vệ cho các thiết bị điện cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Tác động nhanh: Đảm bảo cắt ngắn mạch và loại trừ sự cố với thời gian bảo vệ được cài đặt theo quy định.

Tính chọn lọc: Tác động đúng và loại trừ đúng phần tử sự cố

Tin cậy: Đảm bảo chắc chắn sẽ tác động khi có sự cố trong vùng sự cố mà không tác động nhầm

Độ nhạy: Đảm bảo chắc chắn cho việc loại trừ sự cố khỏi hệ thống.

Hệ thống bảo vệ được lắp đặt trong các tủ MCC/LCP bao gồm các MCCB kết hợp với các hệ thống rơ le điện tử bảo vệ động cơ như quá dòng, quá nhiệt, mất pha, đảo pha, kẹt rotor, ngắn mạch, mất cân bằng pha, bảo vệ điện áp thấp/cao,...

Hệ thống bảo vệ ngăn lộ tổng 400V:

Bảo vệ quá tải/ngắn mạch

Các chức năng bảo vệ khác (nếu yêu cầu)

Hệ thống bảo vệ động cơ 400V $\geq 110\text{kW}$:

Bảo vệ thấp áp: F27

Bảo vệ ngược pha hoặc mất cân bằng dòng điện pha: F46

Bảo vệ ngược pha hoặc mất cân bằng điện áp pha: F47

Bảo vệ quá thời gian khởi động: F48

Bảo vệ quá tải nhiệt: F49

Bảo vệ quá dòng cắt nhanh/quá dòng có thời gian: F50/51

Bảo vệ quá dòng chạm đất cắt nhanh/quá dòng có thời gian: F50N/51N

Bảo vệ chống hư hỏng máy cắt: F50BF

Bảo vệ chống kẹt trục Rotor: F51LR

Bảo vệ giới hạn số lần khởi động: F66

Rơ le cảnh báo: F74

Rơ le khóa đầu ra: F86

Các chức năng bảo vệ khác (nếu yêu cầu)

Hệ thống bảo vệ động cơ 400V $< 110\text{kW}$:

Bảo vệ quá nhiệt, quá tải, ngắn mạch, mất pha, đảo pha, thấp/cao áp,...

Hệ thống bảo vệ ngăn lộ xuất tuyến khác:

Bảo vệ quá tải, ngắn mạch.

e) Hệ thống cáp, dây dẫn

Hệ thống cáp và lắp đặt cáp điện là hệ thống kết nối giữa nguồn điện đến các phụ tải điện nhằm cung cấp điện cho việc vận hành phụ tải điện của dự án.

Hệ thống cáp trong nhà máy điện bao gồm cáp cáp lực hạ thế, cáp đo lường điều khiển và cáp thông tin liên lạc.

Tất cả các dây dẫn phải là loại dây dẫn đồng bền.

Cáp lực hạ thế sử dụng ruột dẫn đồng, cách điện bằng vật liệu XLPE, chống cháy. Cáp điều khiển và đo lường sử dụng ruột dẫn đồng với vỏ bọc thích hợp và cách điện PVC, chống cháy. Cáp phải có giáp bảo vệ để tránh bị hư hỏng do tác động cơ học bên ngoài và ngăn ngừa các mối nguy hại từ động vật gặm nhấm. Cáp được lắp đặt trong các máng cáp, ống cáp hoặc mương cáp. Từng lõi cáp hạ thế phải có phân biệt và nhận biết bởi chỉ thị màu.

Cách điện XLPE phải phù hợp với nhiệt độ làm việc dài hạn liên tục cho phép của ruột dẫn là 90oC và nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch là 250oC.

Cáp lắp đặt trong môi trường biển phải có khả năng chịu tác động của nước biển, ô nhiễm khói bụi.

Cáp nối vào thiết bị phải được bảo vệ bằng ống mềm.

Các lõi cáp đầu nối vào thiết bị, cầu đầu phải được trang bị các đầu cốt phù hợp để tránh tuột mối ghép nối.

Tổn thất điện áp tại đầu cực thiết bị do tổng trở của cáp tối đa là 5% trong điều kiện vận hành bình thường. Tổng điện áp cho phép tại các đầu nối phụ tải của thiết bị trong các điều kiện này bao gồm cả sụt áp trở kháng của cáp phải được giới hạn ở 15% điện áp danh định trong điều kiện khởi động động cơ lớn, động cơ xa.

Cáp hạ thế 0.6/1(1.2)kV yêu cầu tối thiểu sau phải đảm bảo thông số chính:

Ruột dẫn bằng đồng bền.

Cách điện XLPE.

Lớp độn và băng quấn bên ngoài: Lớp độn bằng vật liệu phù hợp với nhiệt độ làm việc của cáp và tương thích với vật liệu cách điện (sợi PP hoặc dùng băng PVC).

Đai giáp: Nhôm hoặc lớp đai thép.

Lớp bọc ngoài: LSHZ.

Số lõi: 1, 2, 3, 4 hoặc 5 lõi, hoặc theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

Chống cháy, ít khói, độc tính thấp, chống thấm, chống côn trùng cắn và phá hoại,..

Thông số tiết diện cáp:

Tiết diện cáp nguồn: 0.6/1(1.2)kV-Cu/XLPE/LSZH/SWA/LSZH-W (4Cx120)mm².

Cáp cấp cho các động cơ: 0.6/1(1.2)kV-Cu/XLPE/LSZH/SWA/LSZH-W (4Cx35)mm².

Cáp cho tủ LCP: 0.6/1(1.2)kV-Cu/XLPE/LSZH/SWA/LSZH-W (5Cx10)mm².

Cáp cho các van: 0.6/1(1.2)kV-Cu/XLPE/LSZH/SWA/LSZH-W (4Cx4)mm².

Cáp điều khiển yêu cầu tối thiểu sau phải đảm bảo thông số chính:

Ruột dẫn bằng đồng bền.

Cách điện PVC.

Lớp độn và băng quấn bên ngoài: Lớp độn bằng vật liệu phù hợp với nhiệt độ làm việc của cáp và tương thích với vật liệu cách điện (sợi PP hoặc dùng băng PVC).

Màn chống nhiễu: Băng đồng hoặc nhôm hoặc đan lưới sợi đồng.

Lớp bọc ngoài: LSHZ hoặc PVC.

Số lõi: 1, 2, 3, 4 hoặc nhiều lõi, hoặc theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất

Chống cháy, ít khói, độc tính thấp, chống thấm, chống côn trùng cắn và phá hoại,..

Các loại cáp thiết kế cho điều khiển, đo lường tín hiệu và cáp để truyền dữ liệu nhị phân hoặc tương tự phải được lựa chọn theo hướng dẫn của nhà cung cấp thiết bị. Theo nguyên tắc chung, đây là loại có màn chắn riêng biệt với băng đồng, không Halogen, chống côn trùng cắn và phá hoại.

Để tạo điều kiện dễ nhận biết từng pha của cáp, mã màu Vàng/Xanh/Đỏ tương ứng cho các pha A/B/C và Đen cho trung tính sẽ được áp dụng cho dây cáp điện theo quy định của Việt nam. Cáp điều khiển nhiều lõi phải được mã hóa màu/ đánh số để nhận dạng lõi.

Tất cả các loại cáp phải thể hiện thông tin của nhà sản xuất trên cáp, dễ đọc, vĩnh viễn. Thông số của nhà chế tạo bao gồm: Tên nhà chế tạo, kích thước cáp, đặc tính cáp... và cáp điện áp và các thông tin cần thiết khác. Đánh số tuần tự thể hiện chiều dài cáp phải được thể hiện trên mỗi mét của cuộn cáp.

f) Hệ thống giá đỡ cáp

Hệ thống giá đỡ cáp bao gồm

Thang, máng cáp và phụ kiện

Ống luồn dây và phụ kiện

Máng cáp, thang cáp, giá đỡ cáp và phụ kiện được chế tạo bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. Nhà thầu sẽ cung cấp tất cả các giá đỡ, móc treo, bu lông và đai ốc và các phụ kiện khác (HDG cho vật liệu thép) cho việc lắp đặt thang, máng cáp và giá đỡ cáp.

Ống luồn dây và phụ kiện được chế tạo bằng thép mạ kẽm nhúng nóng hoặc ống uPVC, HDPE chịu cường độ cao hoặc ống mềm lõi thép bọc PVC chống nước, chống dầu. Nhà thầu sẽ cung cấp tất cả các giá đỡ, móc treo, bu lông và đai ốc và các phụ kiện khác cho việc lắp đặt ống luồn dây.

Cáp từ nguồn cấp chính (từ các ngăn dự phòng tủ A0BHG và A0BHH sau các MBA 6.6/0.42kV-1600kVA) sẽ được lắp đặt trên các máng cáp hiện hữu trong buồng cáp từ phòng tủ điện nhà điều khiển xử lý nước đến tủ điện lắp đặt mới tại phòng tủ điện nhà xử lý hóa chất và đến điểm giếng cáp gần nhà bơm cấp nước thô hiện hữu.

Lắp đặt mới máng cáp WxH=400x150mm từ giếng cáp gần nhà bơm cấp nước thô hiện hữu và đi dọc thành bể nước thô 2x5000m³ đến các tủ LCP để lắp đặt cáp. Cáp từ tủ LCP đến các van/bơm được đi trong máng cáp WxH=200x75mm đi dọc phía ngoài thành bể nước thô đến mép bên trong thành bể.

Cáp từ máng cáp đến các thiết bị van/bơm/thiết bị đo lường sẽ được bảo vệ bởi các ống mềm bọc thép có vỏ bọc chống dầu, nước.

g) Hệ thống nối đất và chống sét

Điện trở lưới nối đất chung của NMNĐ Duyên Hải 1 là 0.0199 Ω . Do đó hoàn toàn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật hiện hành.

Hệ thống nối đất cho dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống nước thô cho TTĐL Duyên Hải giai đoạn 1 sẽ được tận dụng đầu nối với hệ thống nối đất hiện hữu của NMNĐ Duyên Hải 1. Tủ điện và các thiết bị lắp đặt mới sẽ được liên kết với lưới nối đất hiện hữu thông qua các thanh nối đất lắp đặt nổi trên tường gần tủ điện hiện hữu tại phòng tủ điện bằng dây nối đất đồng loại vỏ bọc PVC sọc xanh/vàng tiết diện 240mm² cho tủ nguồn và 120mm² cho tủ PLC.

Liên kết từ sợi tiếp địa dọc mương cáp hiện hữu đến thanh tiếp địa đồng (500x100x10mm, 12 lỗ) lắp nổi gần tủ LCP bằng dây nối đất đồng loại vỏ bọc PVC sọc xanh/vàng tiết diện 240mm². Tiếp địa cho các động cơ điện bằng dây nối đất đồng loại vỏ bọc PVC sọc xanh/vàng tiết diện 120mm².

Hệ thống các kim thu sét đã được trang bị lắp đặt tại đỉnh mái nhà để bảo vệ cho các tòa nhà và các thiết bị điện. Do đó không trang bị thêm hệ thống chống sét mới.

h) Hệ thống chiếu sáng

Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống nước thô cho TTĐL Duyên Hải giai đoạn 1 nằm trong khuôn viên NMNĐ Duyên Hải 1. Các thiết bị điện được bố trí trong các phòng hiện hữu và khu vực bơm ngoài trời đã được trang bị hệ thống chiếu sáng trong nhà và ngoài trời đảm bảo đủ độ sáng cho vận hành và sửa chữa

Do đó không trang bị thêm hệ thống chiếu sáng mới mà tận dụng hệ thống chiếu sáng hiện hữu cho dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống nước thô cho TTĐL Duyên Hải giai đoạn 1.

i) Hệ thống động cơ điện

Động cơ hạ thế được lựa chọn là loại có mức điện áp vận hành là 400VAC, 3 pha, 50Hz. Động cơ phải được chế tạo, lắp đặt, thử nghiệm và vận hành tuân thủ tiêu chuẩn IEC 60034 và các tiêu chuẩn khác tương đương.

Cách điện sử dụng cho động cơ đạt cấp F (IEC 60034-1), nhưng giới hạn về nhiệt độ tăng thêm không được vượt quá mức quy định trong IEC 60034 cho cấp B.

Tất cả các động cơ đều được bao bọc hoàn toàn. Với cấp độ bảo vệ theo tiêu chuẩn IEC 60529

Động cơ trong nhà – IP $\geq$ 44

Động cơ ngoài trời – IP $\geq$ 55 có mái che

Các động cơ được lựa chọn phù hợp cho việc khởi động trực tiếp. Các động cơ phải có khả năng vận hành liên tục ổn định trong điều kiện dải tần số biến đổi từ 47.5 Hz đến 52 Hz và đảm bảo sụt áp trên đầu cực là 5% khi vận hành bình thường và 15% khi khởi động. Trong trường hợp bất lợi, động cơ phải có khả năng vận hành liên tục ở 75% điện áp định mức trong thời gian 5 phút mà không bị hư hỏng về nhiệt hay sự cố khác.

Các động cơ phải đảm bảo làm việc ổn định, tin cậy và lâu dài trong môi trường khí hậu nhiệt đới, ăn mòn và ô nhiễm.

Mã KKS và nhãn động cơ điện (Nameplate) ghi thông số kỹ thuật tu điện và nhà sản xuất phải được làm bằng thép không rỉ. Nhãn động cơ điện phải thể hiện đầy đủ thông tin thông số kỹ thuật và nhà sản xuất như: Tên hang/nhà sản xuất, loại động cơ, công suất, điện áp, dòng điện, hệ số công suất, hiệu suất, số cực, đấu nối, cấp IP, tốc độ, cấp cách nhiệt, năm sản xuất,...).

1.2.4.2 Hệ thống điều khiển và đo lường

a) Tổng quan

Hệ thống điều khiển PLC, điều khiển điện và thiết bị đo cần thiết phải được cung cấp để đo lường, giám sát và điều khiển các quá trình bơm nước thô của trạm bơm nước chuyển tiếp.

Hệ thống phải kết hợp các đặc điểm thiết kế sau:

Các chế độ điều khiển thủ công, bán tự động và tự động cho hoạt động của các quy trình, thiết bị đo đạc và các hạng mục máy móc vận hành / điều khiển bằng điện.

Giám sát liên tục và ghi lại hoạt động tổng thể của trạm bơm nước để kiểm soát hàng ngày với nhu cầu tối thiểu về thời gian của người vận hành.

Cung cấp mức độ điều khiển thủ công thuận tiện cho việc vận hành, bảo trì và tiếp tục vận hành trạm bơm nếu các bộ phận của hệ thống tự động đang được bảo trì hoặc bị lỗi.

Giao diện thuận tiện với thiết bị điều khiển động cơ và thiết bị đo tại hiện trường, ví dụ. các dòng, áp suất, lưu lượng.

Hệ thống điều khiển dựa trên bộ vi xử lý sẽ tích hợp liền mạch với các giao diện người-máy của nhà xử lý nước khử khoáng của NMNĐ Duyên Hải 1 cho phép điều khiển và giám sát toàn bộ các bơm của trạm bơm nước chuyển tiếp nước thô từ phòng điều khiển của nhà xử lý nước khử khoáng NMNĐ Duyên Hải 1.

b) Các yêu cầu về hệ thống điều khiển

Một hệ thống điều khiển vi xử lý, loại PLC chuyên dụng, độc lập, có khả năng dự phòng và tất cả các thiết bị cần thiết được yêu cầu sẽ được cung cấp để điều khiển và giám sát hoạt động của trạm bơm nước bao gồm, nhưng không giới hạn như sau:

Bộ điều khiển dựa trên vi xử lý PLC;

Module truyền thông

Các module vào ra analog và kỹ thuật số;

Role trung gian hoặc mạch chuyển tiếp cho các đầu ra ;

Tủ hệ thống điều khiển;

Module giao tiếp I / O từ xa;

Bộ chuyển đổi quang điện

Các thiết bị đo lường ;

Hệ thống cáp;

Bộ nguồn cung cấp cho hệ thống PLC;

Phụ kiện đầu nối, cần thiết khác...

Tất cả các đầu ra kỹ thuật số phải được giao tiếp với mạch điều khiển động cơ thông qua các role trung gian với các tiếp điểm được đánh giá để cấp điện và ngắt mạch cuộn dây công tắc tơ.

Hệ thống điều khiển sẽ giám sát liên tục trạng thái tình trạng của tất cả các mô-đun kỹ thuật số và cảnh báo lỗi phần cứng được tạo ra sau sự cố mô-đun.

Tất cả các đầu vào và đầu ra của bộ truyền tín hiệu tương tự đến bộ định vị van, bộ chỉ thị, v.v. phải thông qua các mạch vòng 4-20 mA tiêu chuẩn.

Tất cả các Card đầu vào/đầu ra sẽ có khả năng tháo ra và lắp lại vào rack bằng nguồn điện được đặt vào rack. Hệ thống sẽ nhận dạng Card đang được lắp lại và tự động đưa Card vào hoạt động.

Các mạch đầu vào và đầu ra sẽ được giới hạn dòng điện để tránh làm hỏng hệ thống I/O do sơ ý ngắn mạch với đất hoặc giữa các dây dẫn tín hiệu. Sự cố đứt dây của bất kỳ thiết bị hiện trường nào sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của bất kỳ Card đầu vào hoặc đầu ra nào khác.

Các Card đầu vào tín hiệu tương tự sẽ bao gồm các tín hiệu dựa trên milivolt, volt, miliampe, cặp nhiệt điện và RTD. Các bộ truyền tín hiệu sẽ được nối đất tại một điểm và hệ thống sẽ chấp nhận các đầu vào có nối đất hoặc không nối đất.

Độ chính xác đối với tín hiệu mA và mV phải tốt hơn 0,1% trên toàn dải hoạt động và tốt hơn 0,2% trên toàn dải hoạt động đối với tín hiệu RTD và TC.

Độ chính xác của tín hiệu analog từ giá trị đo trường đến màn hình, giả định trở kháng đầu vào bên ngoài 500Ohm và không có điện áp chế độ chung, phải tốt hơn 0,15% giá trị đo lường toàn trường.

Đầu vào kỹ thuật số từ thiết bị trường sẽ bao gồm các tiếp điểm khô/sạch ngoài thiết bị chỉ áp dụng cho hệ thống điều khiển với tiếp điểm không có điện áp hoặc bằng tín hiệu điện áp đầu vào 24VDC.

Cần chỉ có thể được sử dụng để bảo vệ đầu vào.

Các đầu ra kỹ thuật số sẽ là 24V DC và định mức cho 200 mA liên tục. Đèn LED chỉ thị của mỗi trạng thái đầu ra trên mỗi card I/O.

Tất cả các tủ đầu vào và đầu ra của hệ thống điều khiển và giám sát sẽ cung cấp công suất mở rộng bên không gian dự phòng lắp đặt. Tất cả các tủ của PLC sẽ được cung cấp 20% không gian dự phòng.

Các đầu vào và đầu ra dự phòng được cung cấp tối thiểu 20% số lượng dự phòng.

Tủ điện phải kèm đầy đủ thiết bị đóng cắt, điều khiển, đo lường và các phụ kiện,... Các thiết bị phải có đầy đủ tên, nhãn mác cho vận hành. Tủ điện phải được gắn KKS.

c) Bộ chỉ thị đo áp suất

Bộ chỉ thị áp suất cục bộ sẽ hoạt động trên nguyên tắc ống Bourdon và các vật liệu phần tử cảm biến sẽ được chọn để chống ăn mòn bởi môi trường quá trình ít nhất là 316SS..

Áp suất tối đa tại đó đồng hồ đo được hoạt động liên tục sẽ không vượt quá 85% của dải đo, điểm hoạt động bình thường nằm trong khoảng từ 50% đến 75% của dải hiệu chuẩn..

Bộ chỉ báo áp suất được gắn tại chỗ sẽ có kích thước quay số tối thiểu là 100 mm với các vạch màu đen trên nền trắng và kết nối 15 mm.

Độ chính xác của chỉ thị cục bộ sẽ nằm trong khoảng $\pm 1\%$ của toàn dải đã hiệu

d) Transmitter đo áp suất

Transmitter SMART sẽ được sử dụng để đo áp suất.

Transmitter đo áp suất sẽ được trang bị đồng hồ chỉ thị. Transmitter đo sẽ có bảo vệ vượt dải phù hợp và sẽ có khả năng hoạt động liên tục ở áp suất dải lớn nhất mà không làm đảo lộn số không hoặc khoảng cách.

Dung sai độ chính xác của bộ truyền áp suất sẽ nằm trong khoảng $\pm 0,5\%$ của toàn dải đã hiệu chỉnh hoặc cao hơn.

e) Transmitter đo lưu lượng

Transmitter SMART sẽ được sử dụng để đo lưu lượng. Loại chống ăn mòn.

Nguyên tắc đo không tiếp xúc sẽ được sử dụng, tức là nguyên tắc đo lưu lượng Coriolis, Siêu âm hoặc Từ tính ở bất cứ nơi nào ứng dụng được thấy là phù hợp và khả thi. Điều này là để thúc đẩy nguyên tắc bảo trì tối thiểu.

Dung sai độ chính xác của bộ truyền lưu lượng sẽ nằm trong khoảng $\pm 0.5\%$ của toàn dải đã hiệu chỉnh hoặc cao hơn.

f) Cáp điều khiển

Cáp điều khiển cần tuân thủ theo các yêu cầu sau:

Cáp được sản xuất đảm bảo theo tiêu chuẩn IEC 60502, có cấp điện áp 0,6/ 1 kV, một hoặc nhiều lõi, có ruột đồng bền chặt, cách điện XLPE, cháy chậm, không Halogen, ít khói.

Cáp phải có màn chắn bằng đồng chống nhiễu, lớp giáp bảo vệ cơ học.

Các lõi cáp phải có màu nhận dạng và mỗi lõi phải được đánh số duy nhất với khoảng cách không quá 100mm.

Ít nhất 2 lõi hoặc 10% tổng số lõi của cáp (tùy theo số lượng nào lớn hơn) phải được cung cấp dự phòng.

Tiết diện của dây dẫn nhỏ nhất đối với hệ thống kiểu role / tiếp điểm phải có kích cỡ để đáp ứng mức sụt áp tối đa là 5%.

Tiết diện dây dẫn tối thiểu đối với hệ thống loại cố định phải là 0,5mm².

g) Cáp đo lường

Các yêu cầu sau đây sẽ áp dụng đối với cáp đo lường:

Cáp được sản xuất đảm bảo theo tiêu chuẩn IEC 60502, có cấp điện áp 0,6/ 1 kV, một hoặc nhiều lõi, có ruột đồng bền chặt, cách điện XLPE, cháy chậm, không Halogen, ít khói.

Cáp phải có màn chắn bằng đồng chống nhiễu, lớp giáp bảo vệ cơ học.

Các lõi cáp phải có màu nhận dạng và mỗi lõi phải được đánh số duy nhất với khoảng cách không quá 100mm.

Ít nhất 2 lõi hoặc 10% tổng số lõi của cáp (tùy theo số lượng nào lớn hơn) phải được cung cấp dự phòng.

Tiết diện của dây dẫn nhỏ nhất đối với hệ thống kiểu role / tiếp điểm phải có kích cỡ để đáp ứng mức sụt áp tối đa là 5%.

Tiết diện dây dẫn tối thiểu đối với hệ thống loại cố định phải là 0,5mm²

Đối với mỗi cặp xoắn hoặc bộ ba xoắn phải được mã hóa bằng màu sắc và số.

Chi tiết chủng loại, khối lượng và yêu cầu kỹ thuật xem tại Mục số 1.2.6 Bảng khối lượng và yêu cầu kỹ thuật Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

1.2.5 Yêu cầu kỹ thuật phần xây dựng

a. Tổng quan

Các hạng mục công tác chính được thực hiện theo Hợp đồng sẽ bao gồm nhưng không hạn chế bởi các nội dung sau:

b. Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu trên công trường là các nhà thầu ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư để thực hiện các gói thầu trong dự án, trong dự án có một số Nhà thầu khác cùng thực hiện theo Hợp đồng với Chủ đầu tư. Mỗi Nhà thầu sẽ thực hiện công tác của mình sao cho không cản trở đến công việc của các nhà thầu khác. Trong biện pháp thi công của mình, Nhà thầu cần xem xét thích đáng đến những hạn chế do thao tác của các Nhà thầu khác gây ra.

Tính phù hợp của vật liệu

Tất cả các vật liệu để cấu thành các bộ phận của công trình vĩnh cửu phải là mới và phù hợp với yêu cầu kỹ thuật. Khi qui cách của một loại vật liệu nào đó không được qui định trong bảng kê vật liệu thì vật liệu đó cũng phải phù hợp với quy

chuẩn, tiêu chuẩn liên quan hiện hành và phải thỏa thuận với Tư vấn trước khi thực hiện.

c. Cung cấp điện & nước thi công

Điện, nước thi công: Điện và nước thi công khi triển khai thi công được Chủ đầu tư xem xét cho đấu nối vào từng vị trí thuận tiện, phù hợp trong khi nhà máy đang hoạt động và được sự đồng ý cho phép của bộ phận vận hành nhà máy tại thời điểm xây dựng.

d. Thí nghiệm & thiết bị thí nghiệm

Nhà thầu sẽ phải thực hiện các thí nghiệm theo các qui định trong hồ sơ Thiết kế và theo yêu cầu của Tư vấn phù hợp với qui định trong yêu cầu kỹ thuật. Công tác thí nghiệm kiểm tra sẽ được thực hiện cả ở trong phòng và tại hiện trường xây lắp phải được thực hiện ngay sau khi có yêu cầu của Bên A hoặc theo thời gian được chỉ định.

- Các yêu cầu về vật liệu:

Xi măng

* Yêu cầu đối với vật liệu

Loại xi măng sẽ được chấp nhận sử dụng trong công trình nếu Nhà thầu đã trình các kết quả thử nghiệm theo TCVN các đặc tính của loại xi măng đó và được Bên A chấp thuận.

Xi măng dùng để chế tạo BTCT cho công trình là xi măng poóclăng bền sunphat phải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn TCVN 6067:2018: Xi măng poóclăng bền sunphat - Yêu cầu kỹ thuật, TCVN 9346:2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển và TCVN 9139:2012: Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép vùng ven biển- Yêu cầu kỹ thuật.

Nhà thầu không được tự ý thay đổi chủng loại xi măng nếu không được chuẩn duyệt trước của Bên A.

Việc kiểm tra xi măng tại hiện trường phải được tiến hành trong các trường hợp sau:

- Khi có sự nghi ngờ về chất lượng của xi măng

- Xi măng đã được bảo quản trên 3 tháng kể từ ngày sản xuất

Tất cả các loại xi măng phải được mua cùng một nguồn và nguồn cung cấp này phải được Bên A chấp thuận. Nhà thầu không được dùng xi măng có thành phần khác với loại xi măng đã được dùng trong hồ hợp thử cấp phối trước đó.

* Thử nghiệm

Nhà Thầu phải cung cấp cho Bên A các chứng chỉ thí nghiệm của lô hàng từ Nhà sản xuất. Tuy nhiên, Bên A có thể yêu cầu thử nghiệm thêm nếu xét thấy có nghi ngờ về chất lượng vật liệu. Số mẫu thử không quá 3 với chi phí do Nhà thầu chịu.

Các chỉ tiêu chất lượng của xi măng poóclăng bền sunphat đối với từng mác được qui định theo bảng P1.2.

Bảng P1.2. Chỉ tiêu chất lượng của xi măng poóclăng bền sunphat

TT	Tên chỉ tiêu	Mác		
		PCSR 30	PCSR 40	PCSR 50
1	Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn	3		
2	Hàm lượng magiê ôxyt (MgO), %, không lớn hơn	5		
3	Hàm lượng anhydrit sunfuric (SO3), %, không lớn hơn	2.5		
4	Hàm lượng canxi aluminat (C3A), %, không lớn hơn	3.5(1)		
5	Tổng hàm lượng tetra canxi fero aluminat (C4AF + 2C3A) %, không lớn hơn	25(1)		
6	Hàm lượng kiềm quy đổi Na2Oqđ, %, không lớn hơn	0.6(2)		
7	Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn	1		
8	Hàm lượng bari ôxyt (SO3), %	1.5÷2.5(3)		
9	Cường độ nén, N/mm2, không nhỏ hơn - 3 ngày. - 28 ngày	12	16	20
		30	40	50
10	Thời gian đông kết, phút - Bắt đầu, không sớm hơn - Kết thúc, không muộn hơn	45		
		375		
11	Độ mịn - Phần còn lại trên sàng 0.08mm, %, không lớn hơn - Bề mặt riêng, phương pháp Blaine, cm2/g, không nhỏ hơn	12	10	8
		2800	3000	3200
12	Độ ổn định thể tích, xác định theo phương pháp Le Chatelier, mm, không lớn hơn	10		
13	Độ nở sunphat ở tuổi 14 ngày, %, không lớn hơn	0.04(4)		
CHÚ THÍCH:				
(1)- Thành phần khoáng xi măng pooclăng bền sunphat được tính theo công thức: Tri canxi aluminat (C3A) = (2.650 x %Al2O3) – (1.692 x %Fe2O3) Tetra canxi fero aluminat (C4AF) = (3.043 x %Fe2O3)				

TT	Tên chỉ tiêu	Mác		
		PCSR 30	PCSR 40	PCSR 50
	Khi hàm lượng các khoáng (C3A) và (C4AF + 2C3A) đạt yêu cầu theo chỉ tiêu 4 và 5 thì không cần thử độ nở sunphat (chỉ tiêu 13). (2)- Hàm lượng kiềm quy đổi tính theo công thức: $\%Na_2O_{qđ} = \%Na_2O + 0.658 \times \%K_2O$ (3)- Chỉ áp dụng đối với xi măng pooc lăng bền sunphat chứa bari. (4)- Khi độ nở sunphat đạt yêu cầu theo chỉ tiêu 13 thì không cần thử hàm lượng các khoáng (C3A) và (C4AF + 2C3A).			

Phương pháp thử:

Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu theo TCVN 4787:2009: Xi măng - Lấy mẫu và chuẩn bị thử.

Xác định thành phần hóa học của clanhke và xi măng pooc lăng bền sunphat theo TCVN 141:2008: Xi măng - Phương pháp phân tích hóa học.

Xác định thành phần hóa học của clanhke và xi măng pooc lăng bền sunphat chứa bari theo TCVN 6820:2015: Xi măng pooc lăng chứa bari - Phương pháp phân tích hóa học.

Xác định cường độ nén xác định theo TCVN 6016:2011: Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ bền.

Xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích xác định theo TCVN 6017:2015: Xi măng - Phương pháp thử xác định thời gian đông kết và độ ổn định.

Xác định độ mịn xác định theo TCVN 4030:2003: Xi măng - Phương pháp Xác định độ mịn.

Xác định độ nở sunphat theo TCVN 6068: 2020: Xi măng pooc lăng bền sunphat - Phương pháp xác định độ nở sunphat.

* Bảo quản

Xi măng phải được bảo quản trong kho kín, đảm bảo không để đóng cục hay ẩm ướt trong suốt quá trình vận chuyển và lưu kho.

Khi xi măng giao dưới dạng bao thì phải còn nguyên niêm và nhãn trên bao. Số lượng xi măng phải có đủ tại công trường để đảm bảo quá trình thi công liên tục.

Cát cho bê tông

Yêu cầu vật liệu

Nguồn cung cấp cát phải được sự kiểm tra và đồng ý của Bên A. Cát phải được lấy từ nơi có khả năng cung cấp cát có phẩm chất đều đặn và đủ khối lượng theo tiến độ trong suốt quá trình thi công công trình. Nhà thầu không được tự ý thay đổi nguồn cung cấp cát nếu không có thỏa thuận bằng văn bản của Bên A.

Cát dùng trộn bê tông phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- + Cát dùng cho bê tông được sử dụng cát tự nhiên.
- + Cát dùng cho bê tông phải đảm bảo các yêu cầu theo Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 7570:2006 – “Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật”, và những yêu cầu của bản Chỉ dẫn kỹ thuật này.
- + Tổng giá trị phần trăm của các tạp chất trong cát khi đưa đến máy trộn không vượt quá 3%.
- + Mô đun độ lớn của cát phải đảm bảo mức ổn định và đồng đều tương đối. Tại mọi thời điểm, mô đun độ lớn của ít nhất 9 trong số 10 mẫu thử nghiệm liên tiếp có giá trị tại thay đổi không quá 0,2 so với mô đun độ lớn trung bình của 10 mẫu thí nghiệm.
- + Mô đun độ lớn của cát sử dụng cho bê tông phải nằm trong khoảng giới hạn sau:
 - Mô đun độ lớn tối thiểu : 2,0
 - Mô đun độ lớn tối đa : 3,10 đối với cát tự nhiên(2,80 đối với cát xay từ đá)
- + Không gây phản ứng kiềm - Silic.
- + Hàm lượng clorua tính theo ion Cl⁻ tan trong axit được quy định tại bảng P1.3.

Bảng P1.3. Hàm lượng ion CL⁻ trong cát

TT	Loại BT và vữa	Hàm lượng ion Cl ⁻ , % khối lượng, không lớn hơn
1	BT dùng cho kết cấu BTCT ứng suất trước	0.01
2	BT dùng cho kết cấu BTCT và vữa thông thường	0.05

- + Tỷ trọng tối thiểu của cát phải đảm bảo $\Delta \geq 2,50 \text{ T/m}^3$.
- + Một số chỉ tiêu khác phải tuân theo yêu cầu trong bảng P1.4

Bảng P1.4

Tên các chỉ tiêu	Yêu cầu
Khối lượng thể tích xộp (kg/m ³)	> 1300
Sét, á sét, các tạp chất ở dạng cục	Không
Phần trăm khối lượng hạt trên 5mm	< 10
Phần trăm khối lượng hạt dưới 0.14mm	< 10
Phần trăm khối lượng bùn, bụi, sét	< 3%

Cát dùng trộn vữa trát (tô) phải đáp ứng các yêu cầu trong bảng P1.5

Bảng P1.5

Tên các chỉ tiêu	Yêu cầu
Mô đun độ lớn	> 0.7 ≤ 2
Khối lượng thể tích xốp (kG/m ³)	> 1200
Sét, á sét, các tạp chất ở dạng cục	Không
Phần trăm khối lượng hạt trên 5mm	0 %
Phần trăm khối lượng hạt dưới 0.14mm	$< 35\%$
Phần trăm khối lượng bùn, bụi, sét	$< 10\%$

Thử nghiệm

Nhà thầu phải tiến hành các thử nghiệm xác định mô đun độ lớn, khối lượng thể tích xốp, thành phần hạt & các chỉ tiêu khác của cát. Việc thử nghiệm được tiến hành theo các tiêu chuẩn TCVN 7572-1-20:2006 với chi phí do nhà thầu chịu.

Bảo quản

Cát để ở sân bãi hoặc trong khi vận chuyển không để đất, rác hoặc các tạp chất khác lẫn vào.

Đá dăm

Yêu cầu đối với vật liệu

Nguồn cung cấp đá dăm, sỏi dăm phải được sự kiểm tra và đồng ý của Bên A. Đá dăm, sỏi dăm phải được lấy từ nơi có khả năng cung cấp có phẩm chất đều đặn, đủ khối lượng theo tiến độ trong suốt quá trình thi công công trình. Nhà thầu không được tự ý thay đổi nguồn cung cấp nếu không có thoả thuận bằng văn bản của Bên A.

Đối với kết cấu bê tông cốt thép, kích thước hạt đá dăm, sỏi dăm lớn nhất không được vượt quá 3/4 khoảng cách thông thủy nhỏ nhất giữa các thanh cốt thép.

Đá dăm, sỏi dăm dùng trộn vữa bê tông phải đáp ứng được các yêu cầu nêu trong TCVN 7570-2006 và những yêu cầu của bản chỉ dẫn kỹ thuật này.

Tổng giá trị phần trăm của các tạp chất trong đá dăm khi đưa đến máy trộn không vượt quá 2%.

Đối với khối bê tông khối lớn, để giảm nhiệt trong khối bê tông, phải sử dụng đá dăm có cỡ hạt đến 150mm trên cơ sở kết quả thí nghiệm cấp phối bê tông.

Tuỳ theo độ lớn của hạt, đá dăm cần được phân chia ra các cỡ hạt khác nhau để thuận tiện trong sử dụng. Đá dăm dùng cho bê tông có thể được chia làm các nhóm cỡ hạt 5 - 10mm; 10 - 20mm; 20 - 40mm; 40 - 50mm. Thành phần hạt của cốt liệu lớn theo bảng P.1.6.

Bảng P1.6. Thành phần hạt của cốt liệu lớn

Kích thước lỗ sàng mm	Lượng sót tích lũy trên sàng, % khối lượng, ứng với kích thước hạt cốt liệu nhỏ nhất và lớn nhất, mm						
	5-10	5-20	5-40	5-70	10-40	10-70	20-70
100	-	-	-	0	-	0	0
70	-	-	0	0-10	0	0-10	0-10
40	-	0	0-10	40-70	0-10	40-70	40-70
20	0	0-10	40-70	...	40-70	...	90-100
10	0-10	40-70	...	...	90-100	90-100	-
5	90-100	90-100	90-100	90-100	-	-	-

Hàm lượng bùn, bụi, sét không vượt quá giá trị quy định trong bảng P1.7.

Bảng P1.7. Hàm lượng bùn, bụi, sét cho phép trong cốt liệu lớn

Loại cốt liệu	Hàm lượng bùn, bụi sét, % khối lượng, không lớn hơn
$M > 400$	1.0
$200 \leq M \leq 400$	2.0
$M < 200$	3.0

Đá làm cốt liệu lớn phải có cường độ thử trên mẫu đá nguyên khai hoặc mác xác định thông qua giá trị độ nén đập trong xi lanh lớn hơn 2 lần cấp cường độ chịu nén của bê tông khi dùng đá gốc phún xuất, biến chất; lớn hơn 1.5 lần cấp cường độ chịu nén của bê tông khi dùng đá gốc trầm tích (Cấp cường độ chịu nén của bê tông theo TCVN 5574:2018 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế).

Bảng P1.8. Mác của đá dăm từ đá thiên nhiên theo độ nén đập

Mác đá dăm*	Độ nén đập trong xi lanh ở trạng thái bão hòa nước, % khối lượng		
	Đá trầm tích	Đá phún xuất xâm nhập và đá biến chất	Đá phún xuất phun trào
140	-	Đến 12	Đến 9
120	Đến 11	Lớn hơn 12 đến 16	Lớn hơn 9 đến 11
100	Lớn hơn 11 đến 13	Lớn hơn 16 đến 20	Lớn hơn 11 đến 13
80	Lớn hơn 13 đến 15	Lớn hơn 20 đến 25	Lớn hơn 13 đến 15
60	Lớn hơn 15 đến 20	Lớn hơn 25 đến 34	-
40	Lớn hơn 20 đến 28	-	-
30	Lớn hơn 28 đến 38	-	-

20	Lớn hơn 38 đến 54	-	-
* Chỉ số mác đá dăm xác định theo cường độ chịu nén, tính bằng MPa.			

Hàm lượng ion Cl⁻ (tan trong axit) không vượt quá 0.01% theo khối lượng.

Hạn chế số lần vận chuyển đá dăm ở mức có thể, khi đổ đá dăm có đường kính lớn hơn 40mm chiều cao đổ không quá 3m nếu để rơi tự do.

Khi sản xuất bê tông tùy theo đường kính lớn nhất của cốt liệu, phải trộn các nhóm khác nhau theo Bảng P1.9 dưới đây.

Bảng P1.9

Đường kính lớn nhất cốt liệu D _{max}	Nhóm đá dăm (mm)			
	5-10	10-20	20-40	40-50
20mm	x	x		
40mm	x	x	x	
50mm	x	x	x	x

Bảo quản

Đá, sỏi phải được rửa sạch, phân loại phù hợp với các quy định trong TCVN 7570-2006. Sân bãi để đá, sỏi phải sạch không để đất cũng như các loại rác, tạp chất khác lẫn vào.

Nước

Tất cả nước dùng để trộn bê tông phải là nước sạch, không ăn mòn đối với bê tông, không có dầu, axit, chất kiềm và những chất hữu cơ gây hại đến quá trình đông kết. Nước để trộn bê tông và bảo dưỡng bê tông phải thỏa mãn các yêu cầu TCVN TCVN 4506:2012

Không chứa dầu hoặc váng mỡ.

Lượng tạp chất hữu cơ không lớn hơn 15 mg/l.

Độ pH không nhỏ hơn 6.5 và không lớn hơn 12.5.

Không có màu.

Hàm lượng Cl⁻ nhỏ hơn hoặc bằng 500 mg/l cho bê tông và 350 mg/l cho bê tông ứng suất trước.

Hàm lượng SO₃ không vượt quá 1,000 mg/l.

Tổng lượng muối hòa tan không vượt quá 2,000 mg/l.

Nhà thầu phải chịu mọi chi phí về việc đảm bảo cung cấp nước (kể cả các bể chứa) để phục vụ thi công.

Phụ gia cho bê tông

* Yêu cầu vật liệu

Nhà thầu phải cung cấp cho Bên A các điểm sau trước khi được chấp thuận cho sử dụng phụ gia:

Nguồn gốc, xuất xứ của phụ gia, tên nhà sản xuất.

Định lượng tiêu chuẩn và ảnh hưởng của việc định lượng quá cao hay quá thấp.

Tên hóa học và thành phần chính của phụ gia.

Liều lượng thiết kế và cách thức sử dụng.

Các kết quả thí nghiệm.

* Thử nghiệm

Khi có 2 hay nhiều phụ gia phối hợp trong hỗn hợp bê tông, sự tương thích phải được xác định bằng văn bản của nhà chế tạo.

Khi có yêu cầu về việc sử dụng các phụ gia, Bên A có quyền đòi hỏi Nhà thầu phải trộn thử các mẫu trộn bê-tông để so sánh chủng loại bê-tông có phụ gia và không có phụ gia và từ đó xác định được đặc tính của chất phụ gia. Chi phí của những lần trộn thử nghiệm này sẽ do Nhà thầu chịu.

* Bảo quản : Các chất phụ gia phải được tiếp nhận và bảo quản theo đúng quy định của nhà sản xuất.

Cốt thép

* Yêu cầu vật liệu

Trước khi sử dụng, Nhà thầu phải trình chứng nhận nguồn gốc, các chứng chỉ chất lượng và các kết quả thử nghiệm theo TCVN 197-2014 và TCVN 198-2008 của cốt thép sẽ được sử dụng cho Bên A xem xét, được Bên A chấp nhận mới đưa vào sử dụng.

Cấm Nhà thầu tự ý thay đổi loại cốt thép sử dụng cho công trình nếu không có thỏa thuận bằng văn bản của Bên A.

Cốt thép đưa vào sử dụng phải đảm bảo bề mặt sạch, không bị rỉ sét, vảy cán, không dính bùn đất, dầu mỡ, hay bất kỳ vật liệu khác ảnh hưởng đến độ bám dính của bê tông vào cốt thép hay làm phân rã bê tông. Nghiêm cấm việc sử dụng cốt thép xử lý nguội thay thế cốt thép cán nóng.

* Thử nghiệm

Bên A có quyền yêu cầu thí nghiệm thêm nếu xét thấy có nghi ngờ về chất lượng và chủng loại vật liệu. Các mẫu thử thêm được lấy tại công trường và mang đi thí nghiệm tại một phòng thí nghiệm do Bên A chỉ định với chi phí do Nhà thầu chịu.

Các thông số cần kiểm tra là :

Hình dạng.

Trọng lượng riêng.

Diện tích tiết diện ngang tính toán.

Thành phần hóa học

Ứng suất tại giới hạn chảy, giới hạn bền

Độ giãn dài tương đối.

Cường độ uốn (khi cần có thể bỏ qua thông số này nếu được Bên A chấp thuận).

Kết quả kiểm tra sẽ được trình cho Bên A không chậm hơn 14 ngày sau ngày lấy mẫu. Nếu kết quả kiểm tra trên không đạt thì lô thép đó sẽ bị loại ra khỏi công trường.

* Bảo quản

Cốt thép sẽ được phân loại để bảo quản, vận chuyển theo kích cỡ, loại và chiều dài, cách ly khỏi mặt đất bằng các miếng kê hoặc được chứa trên những bề mặt được tráng nhựa hay nền láng xi-măng

Thép hình

Trước khi sử dụng, Nhà thầu phải trình chứng nhận nguồn gốc, các chứng chỉ chất lượng và các kết quả thử nghiệm theo TCVN 197:2014 và TCVN 198:2008 của thép hình sẽ được sử dụng cho Bên A xem xét. Được Bên A chấp nhận mới đưa vào sử dụng.

Cấm Nhà thầu tự ý thay đổi loại thép sử dụng nếu không có thỏa thuận bằng văn bản của Bên A.

* Đặc trưng vật lý vật liệu

Tỷ trọng $\rho = 7850 \text{ kg/m}^3$

$H_{850} \text{ kg/m}^3$ vật lý vật liệu $\alpha = 0.12.10^{-4} \text{ } ^\circ\text{C}^{-1}$

Mô đun đàn hồi $E = 2.1.10^6 \text{ kg/cm}^2$

Mô đun trượt $G = 0.81.10^6 \text{ kg/cm}^2$

Hệ số nở ngang 0.3

* Đặc trưng tính toán của thép

Thép chế tạo cột, xà gồ, dầm, bản mã ...theo tiêu chuẩn JIS G3101 hoặc tương đương có:

Mác thép SS400:

+ Cường độ tiêu chuẩn theo giới hạn chảy $f_y = 245 \text{ N/mm}^2$.

+ Cường độ tiêu chuẩn theo giới hạn bền $f_u = 400 \text{ N/mm}^2$.

Mác thép SS540:

+ Cường độ tiêu chuẩn theo giới hạn chảy $f_y = 400 \text{ N/mm}^2$.

+ Cường độ tiêu chuẩn theo giới hạn bền fu = 540 N/mm².

* Đặc trưng tính toán của liên kết hàn

Que hàn: Dùng que hàn E43 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương.

Bu lông : Bu lông neo được cung cấp phải mới nguyên 100%, theo tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật dưới đây:

Gia công bu lông, đai ốc theo tiêu chuẩn: TCVN1876-76, TCVN1916-1995.

Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn: ASTM A123 hoặc TCVN 5408:2007

Chi tiết như các bản vẽ trong phần thiết kế.

Vật liệu để chế tạo bu lông neo phải có nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá và phải đảm bảo chất lượng, theo đúng quy định của thiết kế, thép không được rỉ, gỉ, cong, vênh.

Bu lông trọn bộ bao gồm đai ốc + vòng đệm phẳng + vòng đệm vênh.

Đai ốc

Đai ốc dùng ở cấp độ bền theo yêu cầu thiết kế.

Vòng đệm

Vòng đệm phẳng dùng thép Cr3 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương, tuân thủ theo TCVN 2061-1977.

Vòng đệm vênh dùng thép 65T hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương, tuân thủ theo TCVN 130-1977.

* Kiểm tra chất lượng

Ít nhất là 70% của toàn bộ các mối hàn kết cấu phải được kiểm tra 100% bằng các phương pháp không phá hủy, theo chỉ đạo của tư vấn. Các mối hàn góc cần được kiểm tra bởi hạt từ tính hoặc kiểm tra độ thấm chất lỏng. Các mối hàn lòng máng sẽ sử dụng các kiểm tra bằng tia X (RT) và/hoặc siêu âm (UT). Điều này đặc biệt liên quan đến các dầm thép đỡ cầu trục trên không trong Nhà máy.

Ít nhất là 15% của toàn bộ các mối hàn trong thép phi-kết cấu hoặc trong các thép kết cấu chỉ chịu các tải trọng khí hậu (các tấm lợp) và trong các công tác kim loại linh tinh khác cần được kiểm tra bằng phương pháp hạt từ tính hoặc phương pháp độ thấm chất lỏng, theo chỉ đạo của tư vấn.

Nhà Thầu sẽ cung cấp mọi vật liệu, thiết bị và những nhân viên có đủ trình độ để tiến hành kiểm tra bằng tia X, siêu âm và/hoặc hạt từ tính của các mối hàn trong xưởng và kiểm tra điếm của các mối hàn ngoài hiện trường tại các vị trí tư vấn chọn.

Các số liệu và biên bản của tất cả các lần kiểm tra phải được Nhà Thầu tham khảo thích đáng và lưu giữ một cách có trình tự trong suốt thời gian Công việc và cần sẵn sàng có ngay cho tư vấn khi yêu cầu và chuyển lại cho tư vấn sau khi hoàn thành Công việc.

Mọi vật liệu và chất lượng sản phẩm đã được kiểm tra trong xưởng hoặc tại điểm chế tạo cũng sẽ là đối tượng kiểm tra tại Công trường, và nếu tìm ra được các khiếm khuyết, sẽ phải hủy bỏ và Nhà Thầu phải sửa lại.

Tư vấn có quyền kiểm tra các hạng mục được sơn trong các xưởng của Nhà thầu và/hoặc của Nhà thầu phụ của họ để bảo đảm rằng họ tuân thủ theo đúng các tiêu chuẩn quy định và quy trình sơn.

Số lớp sơn và độ dày sơn tổng cộng sẽ được kiểm tra và tư vấn có quyền được biết độ dày của các lớp sơn riêng rẽ được kiểm tra trong báo cáo gửi cho họ. Về mặt bảo vệ, Tư vấn sẽ ấn định diện tích kiểm tra và số điểm kiểm tra. Độ dày tối thiểu đo được sẽ không dưới 90% độ dày bảo hành và độ dày trung bình của tất cả các lần đo đặc phải không nhỏ hơn độ dày bảo hành. Nhà thầu sẽ phải cung cấp các thiết bị đo đặc, phải là loại thăm dò điện tử (Brandl Positector hoặc tương tự), cho mức độ đọc chính xác tới 1 micrometre (μ). Cứ mỗi 0,5 m² hoặc 0,5 mét dài phải đo một lần.

Các kiểm tra sự bám dính phải được thực hiện bằng thiết bị ngáp hoặc ngáp từng phần, theo tiêu chuẩn ASTM. Các công cụ cần thiết, theo cùng tiêu chuẩn sẽ do Nhà thầu cấp.

Vật liệu sơn

Vật liệu sơn phải phù hợp với QCVN 16: 2019/BXD hoặc các tiêu chuẩn tương đương và phải được Chủ đầu tư phê duyệt.

Toàn bộ sơn phải được cung cấp mới trong các thùng kín có dung tích không quá 20 lít. Nguồn cung cấp đủ tất cả sơn phải được bảo trì tại chỗ, nhưng không được sử dụng sơn đã được bảo quản tại chỗ lâu hơn 06 tháng hoặc được sản xuất lâu hơn 12 tháng. Ngày đến công trường sẽ được đánh dấu trên mỗi container.

Hệ thống sơn, lớp sơn lót, lớp sơn lót và lớp sơn hoàn thiện cho bất kỳ bề mặt nào phải được lấy từ cùng một nhà sản xuất. Sơn cho lớp ngoài cùng có thể được lấy từ nơi khác với sự phê duyệt của Chủ đầu tư. Sơn cho kết cấu thép được thiết kế phù hợp với TCVN 8790 : 2011 Sơn bảo vệ kết cấu thép - quy trình thi công và nghiệm thu.

Vật liệu sơn phải được thử nghiệm trên các phép đo độ nhớt, độ mịn của các thành phần, độ mài mòn, thời gian khô, trọng lượng và các phép đo, v.v ... Kết quả thử nghiệm cùng với vật liệu phải được trình Chủ đầu tư phê duyệt trước khi áp dụng

Gia công chế tạo thép hình

Ngoài các yêu cầu cụ thể của thiết kế, gia công, lắp ráp và nghiệm thu phải tuân thủ theo TCXDVN 170: 2007, TCVN 10307:2014

Chuẩn bị gia công

Theo phần bản vẽ (sẽ được cung cấp ở giai đoạn BVTC sau khi đã trúng thầu), Đơn vị xây lắp kiểm tra và rà soát lại các kích thước của các chi tiết kết cấu của cột, xà, kích thước chân cột, bản đế cột liên kết với móng. Kiểm tra sự đảm bảo các chi tiết bắt dây vào cột theo sơ đồ các chuỗi cách điện trúng thầu. Gia công

cột mẫu theo đúng bản vẽ được cấp, cột mẫu phải được Tư vấn thiết kế và Chủ đầu tư nghiệm thu mới được tiến hành gia công cột hàng loạt (các sai khác về kích thước các chi tiết, các kích thước chưa rõ hoặc không đảm bảo qui định về gia công chế tạo kết cấu thép (nếu có) sẽ được thông qua Tư vấn và Chủ đầu tư khi nghiệm thu cột mẫu).

Tất cả các sai khác được tìm thấy trong phần bản vẽ (sai khác kích thước hình học, ký hiệu, điều kiện cấu tạo...) Đơn vị xây lắp phải lập thành bảng phụ lục và đề xuất biện pháp hiệu chỉnh, xử lý trình Tư vấn thiết kế, Chủ đầu tư xem xét thông qua. Chi phí vật liệu, nhân công cho việc hiệu chỉnh, gia công hiệu chỉnh, lắp ráp lại do Đơn vị xây lắp chịu.

Gia công

Bề mặt của thép phải phẳng, không rỉ, không gỉ, không cong vênh, không được phồng rộp, không bị cán nóng hoặc các khuyết tật khác. Thép phải đủ chiều dài cần thiết để chế tạo thanh, không được nối thanh bằng hàn. Việc nối thanh bằng bu lông sẽ chỉ thực hiện đơn chiếc và nối tại vị trí cụ thể theo bản vẽ thiết kế. Việc khoan, cắt, đột, ép, uốn các chi tiết phải chính xác để việc lắp dựng cột ở công trường được dễ dàng.

Gia công, lắp ráp và nghiệm thu phải tuân thủ theo TCXDVN 170: 2007.

Cắt thép:

Các mép cắt của chi tiết cột thép phải được nhẵn, không được để sù sì hoặc có gờ. Cấm không được cắt thép hình hoặc thép bản tạo thành các góc nhọn < 60° ở các chi tiết để tránh tai nạn khi vận chuyển và lắp dựng.

Uốn thép:

Khi cần uốn cong các chi tiết thì việc thao tác uốn và tạo hình được thực hiện ở nhiệt độ từ 850°C đến 950°C, sau đó làm mát tự nhiên bằng không khí sao cho chi tiết không bị cong vênh hoặc rạn nứt. Tuyệt đối không được dùng hàn đắp hồ quang để gia nhiệt khi nắn và uốn thép.

Đơn vị xây lắp dùng một nhiệt kế tin cậy hoặc dụng cụ đo khác để kiểm tra nhiệt độ trên. Dự kiến dùng dụng cụ đo phải đệ trình cho cố vấn duyệt và chỉ được sử dụng khi dụng cụ này đã được duyệt.

Khi uốn cong thép góc, thì vật liệu ở vùng uốn cong bị biến dạng (vùng góc của thép) phải dùng máy mài tẩy bỏ các gờ nhọn, chiều dài mài tối thiểu là 1mm, khoảng cách tối thiểu mỗi bên trục uốn là 40mm (theo chiều dọc thanh) và 12mm theo bề rộng thanh kể từ điểm uốn.

Các thép góc có bề dày 8mm cần được uốn nguội phải tạo mẫu trước có bán kính như bán kính của chi tiết cần uốn. Tấm mẫu phải có bề dày 3 lần bề dày của bản cần uốn. Thép chỉ được uốn nguội khi góc uốn từ 10° trở xuống. Sau khi uốn phải kiểm tra bằng hạt từ tính về rạn nứt trên 2% sản phẩm của một mẻ. Một mẻ được định nghĩa là số lượng của chi tiết được uốn nguội trong từng ngày. Kiểm tra hạt từ tính về rạn nứt được tiến hành trên các gờ bình thường của đường cong trên một khoảng cách ít nhất 15mm về mỗi phía của đường cong. Chi tiết sẽ bị loại nếu thấy các hạt không thẳng hàng, có dấu hiệu rạn nứt khi kiểm tra bằng

thấu kính có độ phóng đại tối thiểu là 5 lần. Nếu hư hỏng thì tất cả các chi tiết còn lại của mẻ đó phải được kiểm tra như cách ở trên mà không có chi phí bổ sung. Chi phí cho các thử nghiệm hạt từ được mô tả trên đây phải đưa vào chi phí chế tạo và lắp đặt, cố vấn có quyền kiểm tra các chi tiết uốn vượt quá số lượng đã mô tả ở trên và không có chi phí bổ sung.

Tạo lỗ bu lông:

Lỗ được khoan bằng giá và khuôn dẫn hoặc dây chuyền công nghệ máy CNC.

Tất cả các lỗ bu lông phải đảm bảo tính đúng đắn và chính xác.

Lỗ bu lông phải tròn, đường kính của một lỗ trước khi mạ không lớn hơn 1,6 mm so với đường kính bu lông cho tất cả các cỡ bu lông (trừ những lỗ đã ghi rõ trên bản vẽ). Lỗ bu lông phải là hình trụ tròn thẳng đứng, vuông góc với mặt phẳng thép (lỗ bu lông không được xiên).

Quá trình tạo lỗ không làm biến dạng, cong vênh và phá vỡ kết cấu thép xung quanh lỗ.

Hàn các chi tiết:

Chỉ được hàn các chi tiết bản mã với nhau hoặc bản mã với thép hình như bản để cột hoặc các chi tiết liên kết với phụ kiện.

Cấm không cho hàn nối thanh cột hoặc hàn chồng xếp mặt các bản mã lên nhau hoặc lên các chi tiết khác. Cấm không được xê rãnh thanh thép để thực hiện gia công uốn sau đó hàn đắp lại. Tất cả các cấu kiện riêng rẽ phải được hình thành từ một thanh thép (hoặc một tấm thép) mà không có bất kỳ một đường hàn nào.

Phải áp dụng đúng qui trình hàn theo qui định. Các vật liệu (que hàn) phải được qui định trước.

Các đường hàn phải đều chiều cao và nhẵn, không có sét, rác bẩn, dầu mỡ, sơn hoặc gỉ sâu. Đường hàn không được rỗ và không đầy khí.

Sau khi cho chảy vật liệu hàn phải gạt hết vảy hoặc có thể dùng búa gõ nhẹ và chải sắt đánh hết vảy.

Toàn bộ các đường hàn sau khi hàn xong phải kiểm tra bằng siêu âm và có chứng chỉ xác nhận kết quả đường hàn.

Các tấm hoặc thanh sau khi hàn phải đảm bảo độ bằng phẳng và thẳng không được cong vênh hoặc biến dạng.

Nối đoạn bằng thép góc:

Nếu thanh ốp đặt phía trong thanh cần nối thì phải vát sống thanh ốp chiều dày vát bằng bán kính trong của thanh cần nối.

Nếu thanh ốp đặt phía ngoài thanh cần nối thì phải vát sấp đầu thanh cần nối, chiều dày vát bằng bán kính trong của thanh ốp.

- Đánh dấu nhận dạng:

Trước khi mạ, mỗi chi tiết của cột, xà phải được đóng dấu chìm chỉ rõ là một chi tiết trong một cột, xà nào đó phù hợp với số của nó trong Bản vẽ được duyệt.

Hệ thống dấu dùng để nhận dạng các chi tiết của cột phải sao cho không dấu nào bị lặp lại trong một loại cột.

Phải đóng dấu sao cho sau khi mạ vẫn đọc được dễ dàng và không ảnh hưởng đến độ bền của chi tiết. Dấu được đóng vào chỗ mà khi lắp dựng cột không bị chi tiết khác che khuất.

Mạ kẽm nếu có:

Phương pháp bảo vệ kết cấu thép của cột, xà là mạ nhúng nóng sau khi hoàn thành mọi việc: đánh số thanh, số chi tiết, cắt, khoan, bào mòn, uốn, hàn hoặc bất kỳ quá trình chế tạo nào. Tất cả các kết cấu thép phải mạ từng thanh, từng chi tiết một. Nếu có cong vênh hoặc biến dạng sau khi mạ thì phải sửa chữa hoặc loại bỏ trước khi giao hàng.

Tính đồng nhất của lớp kẽm mạ phải được kiểm tra bằng máy, lớp mạ phủ phải dính chặt, nhẵn, đều không chỗ nào rộp, có cục, sạn, mạ sót, có vết đen hoặc axit, xỉ hoặc các khuyết tật khác.

Mạ kẽm nhúng nóng phải đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn ASTM A123 hoặc TCVN 5408:2007.

Số lượng vật liệu trong mỗi đợt mạ và các mẫu thử cho một đợt mạ phải đánh dấu dễ dàng nhận biết. Mẫu thử là hai hoặc nhiều mảnh riêng lẻ, mỗi mảnh có diện tích phủ tối thiểu là 2600mm² được cắt ra từ vật liệu dùng để chế tạo các chi tiết của cột.

Nếu một vài mẫu thử lấy từ đó ra không đáp ứng khối lượng lớp phủ tối thiểu theo tiêu chuẩn mạ thì số thanh trong đợt mạ đó không đạt yêu cầu.

Sau khi mạ, các vật liệu chế tạo cột, xà thép sẽ được xử lý bằng dung dịch SodiumDichromate hoặc dung dịch Preton W20 để chống sự hình thành gỉ màu trắng. Nếu có bằng chứng của lớp gỉ màu trắng rõ ràng trên các cấu kiện thép, Bên mua sẽ yêu cầu Đơn vị xây lắp thực hiện những thí nghiệm kiểm tra cần thiết để xác định mức độ hư hỏng nếu có và thực hiện các giải pháp khắc phục.

Những vật liệu mà trên đó lớp mạ kẽm bị hư hỏng sẽ được nhúng kẽm trở lại trừ khi hư hỏng là cục bộ và có thể sửa chữa bằng hợp chất sửa chữa lớp mạ. Trong trường hợp này, hợp chất sẽ được sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Chất hàn hoặc axit chảy tràn sẽ được tẩy rửa ngay lập tức và công việc được thực hiện sao cho không gây hư hỏng cho lớp mạ bên cạnh hoặc cho chính kim loại. Các bộ phận mà trên đó lớp mạ kẽm trở nên bị hư hỏng sau khi đã được nhúng kẽm hai lần sẽ bị loại bỏ.

Nếu bất kỳ một bộ phận mạ kẽm nào được nhận thấy không đảm bảo yêu cầu nó sẽ được thay thế. Đơn vị xây lắp chịu mọi chi phí liên quan tới việc thay thế các bộ phận không đáp ứng yêu cầu.

Đơn vị xây lắp sẽ cung cấp thiết bị để kiểm tra chiều dày lớp mạ kẽm hoặc thống nhất với đơn vị mua một phương pháp thí nghiệm việc mạ kẽm được chấp thuận.

Lớp mạ kẽm phải đảm bảo tuổi thọ tối thiểu 40 năm.

Bu lông, đai ốc, vòng đệm:

Bu lông - Đai ốc

- + Gia công bu lông theo tiêu chuẩn : TCVN 1876-76, TCVN 1889-76.
- + Gia công đai ốc theo tiêu chuẩn : TCVN 1896-76, TCVN 1897-76.
- + Ren theo tiêu chuẩn : TCVN 2248-77.
- + Dung sai theo tiêu chuẩn : TCVN 1917-1993.
- + Yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn : TCVN 1916-1995.

Vòng đệm

- + Gia công vòng đệm phẳng theo tiêu chuẩn : TCVN 2061-77
- + Yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn : TCVN 134-77.
- + Gia công vòng đệm vênh theo tiêu chuẩn : TCVN 130-77
- + Nghiệm thu, bao gói và ghi nhãn theo tiêu chuẩn: TCVN 128-63

Vòng đệm vênh hiện nay thường phải đặt mua nước ngoài (Nếu như trong nước chưa chế tạo được theo các yêu cầu kỹ thuật nêu trên).

Đường ren của bu lông phải nhô ra quá phần siết của đai ốc khi đã vặn chặt, phần nhô này không lớn hơn 12mm. Chiều dài của thân bu lông sẽ được chọn để đảm bảo sau khi đã bắt chặt đai ốc thì phần đầu ren của bu lông còn đủ để phá ren, theo qui định không nhỏ hơn 0,5 lần chiều cao đai ốc. Bu lông, đai ốc và vòng đệm đều phải mạ kẽm với bề dày đảm bảo tuân thủ theo tiêu ASTM A123 hoặc TCVN 5408:2007

Thử nghiệm:

Kiểm tra tổ hợp

Một cột có đầy đủ các chi tiết, bao gồm cả đoạn nối thêm chân và nối táp sẽ được tổ hợp ở xưởng của Đơn vị xây lắp để kiểm tra và có sự thanh tra của cố vấn, để phát hiện những sai sót cần phải sửa chữa hoặc thay đổi. Mỗi chi tiết của cột đã kiểm tra được đánh dấu riêng biệt, để sử dụng cho việc kiểm tra các chi tiết tương tự của cột được sản xuất sau này. Khi kiểm tra tổ hợp phải đo đạt các kích thước cơ bản để lập hồ sơ pháp lý cho sau này.

Mỗi chủng loại cột đều được tổ hợp lắp ráp một cột mẫu trên một mặt phẳng thuỷ bình, được nghiệm thu tại xưởng bởi Tư vấn và Chủ đầu tư trước khi chế tạo hàng loạt.

Đơn vị xây lắp phải thông báo cho Chủ đầu tư trước một tuần để tiến hành nghiệm thu cột mẫu.

Các phương tiện thử nghiệm

Người dự thầu phải trình bày các phương tiện của mình được sử dụng tại xưởng hoặc nơi khác nhằm mục đích:

- + Thử nghiệm cơ khí để kiểm tra độ bền, độ cứng và các tính chất vật lý khác của vật liệu dùng.

Thử nghiệm luyện kim và hóa học để xác định chất lượng kết cấu thép, chất lượng mạ và bất kỳ tính chất tương tự khác Đơn vị xây lắp phải giúp cố vấn phương tiện để kiểm tra độ chính xác của các dụng cụ dùng trong khi thử nghiệm, hoặc dụng cụ thử nghiệm đã được chứng nhận sản xuất hàng loạt, hoặc dụng cụ thử nghiệm được cơ quan kiểm định có thẩm quyền thừa nhận với sự có mặt của tư vấn giám sát.

Đóng kiện và giao hàng:

Các cấu kiện sẽ được đóng kiện bằng cách nào đó để thuận tiện cho việc lắp ráp và xây dựng trong giai đoạn sau. Một sơ đồ đóng kiện sẽ được soạn và đệ trình để thông qua 14 ngày trước khi bắt đầu chế tạo.

Mỗi một cấu kiện thép sẽ được cung cấp trong các kiện đã được đánh số, có nhãn rõ ràng, các kiện sẽ phải đảm bảo chắc chắn an toàn để cho phép vận chuyển nâng và cẩu. Mỗi một kiện sẽ có một bảng liệt kê các phần tử cột, xà và mục vật tư trong kiện, số lượng kiện để lắp hoàn thiện một cột, xà.

Các bu lông có đường kính khác nhau sẽ được đóng kiện riêng với những chiều dài khác nhau được đặt riêng, tất cả các bu lông - đai ốc và vòng đệm cùng loại sẽ được cung cấp trong các túi vải, có ghi nhãn rõ ràng đủ kích cỡ và số lượng, dự phòng 5% đai ốc, bu lông và vòng đệm để phòng khi mất mát tại công trường.

Lắp dựng kết cấu thép

Tất cả các kết cấu thép đã gia công được vận chuyển đến công trình bằng ô tô. Bốc xếp lên xuống xe các cấu kiện bằng cần cẩu và thủ công tùy trọng lượng từng cấu kiện, Đơn vị xây lắp phải có biện pháp kê lót để chống trầy xước trong quá trình bốc xếp và vận chuyển.

Các cấu kiện rời được sắp xếp khoa học theo thứ tự lắp đặt. Việc tổ hợp thành từng mảng nhỏ được thực hiện dưới mặt đất.

Các kết cấu thép được lắp dựng bằng cơ giới kết hợp với thủ công. Dùng tời, pully, máy cẩu để đưa các thanh hoặc cấu kiện đã tổ hợp lên cao để lắp đặt.

Trong quá trình lắp dựng Đơn vị xây lắp phải có biện pháp đảm bảo an toàn cho người, máy móc và thiết bị. Công nhân lắp ráp trên cao phải có đủ sức khỏe, không lắp dựng vào các ngày có mây mù, gió to hoặc trời mưa.

Máy móc thiết bị phải được kiểm tra trước khi đưa vào làm việc. Tuyệt đối không cho phép bất kỳ ai đứng dưới tầm hoạt động của cần cẩu và dưới các kết cấu đang được lắp ghép ở bên trên.

Công nhân làm việc phải có đầy đủ trang bị bảo hộ lao động, nhất thiết các công nhân làm việc trên cao phải có dây treo an toàn.

Độ xiết bu long liên kết

Cột thép công trình khi dùng bu lông thường 4.6, 4.8, 5.6, 5.8, 6.6 được xiết đủ chặt để đảm bảo có sự tiếp xúc tốt giữa các bề mặt, độ xiết chặt tuân theo điều 6.5 tiêu chuẩn TCXDVN:170:2007 “Kết cấu thép – gia công, lắp ráp và nghiệm thu – yêu cầu kỹ thuật” cụ thể như sau: Độ xiết chặt bu lông được kiểm tra bằng que dò có chiều dày 0,3mm, que này không lọt được sâu quá 20mm vào khe hở

giữa các chi tiết hoặc bằng cách gõ búa vào bu lông mà bu lông không rung rinh hoặc dịch chuyển.

Ngoài cách kiểm tra như trên, bu lông được coi là xiết chặt nếu toàn bộ vòng đệm vênh nằm trên cùng mặt phẳng hoặc dùng clê lực kiểm tra đều đạt yêu cầu cho từng loại bu lông theo bảng sau:

STT	Loại bu lông	Lực xiết đạt (N.m)	Lực xiết tối đa (N.m)
1	M12	60	80
2	M16	120	140
3	M20	220	240
4	M22	260	340
5	M24	420	440
6	M27	520	560
7	M30	620	680

Công tác đào và đắp

* Công tác đào đất

Thiết bị: Đào đất sử dụng máy đào, máy ủi hoặc bằng thủ công tại những khu vực không thi công được bằng cơ giới.

Vận chuyển đất sử dụng ô tô tự đổ.

Thực hiện:

Công tác đào đất bao gồm cả công tác bóc lớp hữu cơ tại công trường để bỏ đi, rác, vật liệu hữu cơ, vật liệu không thích hợp bao phủ trên các hạng mục thuộc phạm vi ranh giới mặt bằng của gói thầu.

Công tác đào đất phải thực hiện theo các cao độ, kích thước và thông tin thể hiện trên các bản vẽ, với sai số cho phép theo quy định.

Bảo vệ bề mặt tại khu vực đào:

Nhà thầu phải có trách nhiệm bảo vệ hố móng trong quá trình thi công.

Khu vực đào sẽ được giữ không có nước. Tất cả đất đắp thay thế sẽ được đổ và đầm chặt ở tình trạng khô.

Phải có biện pháp bảo vệ nền móng khỏi bị yếu, xói mòn, trượt hoặc hư hỏng do nước mưa hoặc tích tụ nước.

Để tránh tình trạng bề mặt đào bị lún, xốp, các thiết bị thi công nặng như máy ủi, máy xúc không được hoạt động trong khoảng 30cm phía trên đường biên đào hoặc cao độ cuối cùng trong khu vực đào đất bằng máy.

* Công tác đắp đất

Vật liệu: Vật liệu để đắp được quy định cụ thể như sau:

Đất đắp một phần được tận dụng đất đào tại chỗ, phần còn lại sẽ được mua từ các mỏ đất gần với khu vực xây dựng công trình. Vật liệu đắp được tích vào bãi trữ hoặc được đưa vào đắp trực tiếp.

Đất đắp không lẫn rễ cây, thảo mộc, hàm lượng chất hữu cơ không vượt quá 5%.

Trước khi đắp đất, phải tiến hành lấy mẫu thử để xác định độ ẩm tối ưu, dung trọng khô max. Độ ẩm của đất khi đắp được phép dao động trong khoảng $W_d = W_{tn} + 2\%$.

Chỉ được đắp đất sau khi đã xử lý nền và được nghiệm thu hố móng.

Trong quá trình đắp đất, khi những nguyên vật liệu không đảm bảo yêu cầu thì nhà thầu không được sử dụng làm vật liệu đắp, phải lập tức ngừng ngay thi công và báo cho Chủ đầu tư để tìm phương hướng giải quyết.

Ngoài những loại vật liệu trên, tại những vị trí có yêu cầu đặc biệt, Nhà thầu có thể phải sử dụng những vật liệu đắp khác theo yêu cầu của Tư vấn/Chủ đầu tư.

Thiết bị:

Vận chuyển đất sử dụng ô tô tự đổ.

San đất tại vị trí đắp sử dụng máy ủi, máy san hoặc bằng thủ công tại những khu vực không thi công được bằng cơ giới.

Đầm đất sử dụng các thiết bị đầm nén thông thường. Tại những khu vực không sử dụng được thiết bị đầm cơ giới phải sử dụng các máy đầm cầm tay.

Thực hiện

Nền trước khi đắp phải được xử lý và nghiệm thu theo quy định như sau:

Chặt cây, phát bụi, bóc hết lớp đất hữu cơ, lớp vật liệu không thích hợp.

Nếu nền bằng phẳng hoặc có độ dốc từ 1:10 đến 1:5 thì chỉ cần đánh xôm bề mặt.

Nếu độ dốc nền từ 1:5 đến 1:3 thì phải đánh giạt cấp kiểu bậc thang, bề rộng mỗi bậc 2- 4m, chiều cao bậc không quá 2m. Độ dốc mỗi bậc phải nghiêng về phía thấp bằng 0,01 đến 0,02. Nếu chiều cao của mỗi bậc nhỏ hơn 1m thì mái có thể để thẳng đứng. Nếu chiều cao bậc lớn hơn 1m thì để mái thoải 1:0,5.

Nếu nền đất thiên nhiên là đất cát, đất lẫn nhiều đá tảng thì không cần xử lý giạt cấp.

Khi đắp đất trên nền đất ướt hoặc có nước, trước khi tiến hành đắp đất phải tiến hành tiêu thoát nước, vét bùn, khi cần thiết phải đề ra biện pháp chống đùn đất nền sang hai bên trong quá trình đắp đất. Không được dùng đất khô nhào lẫn đất ướt để đầm nén.

Trước khi đắp đất phải tiến hành đầm thí nghiệm tại hiện trường với từng loại đất và từng loại máy đầm sử dụng nhằm mục đích:

Hiệu chỉnh bề dày lớp đất rải để đầm;

Xác định số lượng đầm theo điều kiện thực tế;

Xác định độ ẩm tốt nhất của đất khi đầm nén.

Vật liệu đắp được vận chuyển đến bằng ô tô tự đổ, đổ thành từng đồng. Sử dụng máy ủi san đất đắp thành từng lớp, bề dày mỗi lớp đất rải để đầm và số lần đầm cho mỗi lớp phụ thuộc vào loại máy đầm sử dụng hệ số đầm và loại đất đắp theo kết quả thí nghiệm $k > 0.9$.

Khi mưa tuyết đối cấm xe máy đi lại trên lớp đất đã đầm. Trong mọi trường hợp nghiêm cấm việc bố trí xe máy đi lại thường xuyên qua khối đắp, nếu đường đó không được quy định trong thiết kế.

Công tác định vị và khoan cấy bu lông liên kết vào bể nước thô Duyên Hải 1

Định vị các vị trí khoan cấy bu lông + tích kê tại bề mặt sàn bê tông bể +8.30m và liên kết giữa hệ khung thép và sàn bê tông bể nước thô DH1 bằng bu lông cường độ cao cấp bền 8.8 M12 + hóa chất Epoxy hay (ống nhộng);

Khi thi công khoan yêu cầu về đường kính lỗ khoan M12/chiều sâu lỗ khoan 10.5cm.

Quy trình thi công bulong hóa chất ống nhộng M12 bao gồm 5 bước cơ bản sau đây:

Bước 1: Tiến hành khoan lỗ có đường kính 12mm trên bề mặt liên kết

Bước 2: Làm sạch lỗ khoan bằng máy thổi bụi chuyên dụng hoặc chổi cọ thông thường

Bước 3: Đặt hoá chất ống nhộng M12 vào lỗ khoan

Bước 4: Lắp bulong vào máy khoan thông qua một dụng cụ chuyên dụng setting tool rồi khoan thanh ren phá vỡ ống nhộng

Bước 5: Chờ hóa chất đông đặc và lắp tải. Thời gian chờ hoá chất đông lại mất khoảng 35 – 40 phút.

Quá trình thi công bảo đảm hệ khung thép hình + bản mã và số bu lông liên kết đủ theo bản vẽ thiết kế và được nghiệm thu lắp đặt hoàn thiện khung giá đỡ bơm sau đó mới được phép tiến hành lắp đặt bơm lên khung giá đỡ bơm.

ATVSMT: Khi thi công cần có biện pháp thi công đảm bảo an toàn che đỡ từng khu vực thi công trong quá trình lắp đặt giá đỡ bơm, đồng thời đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường như quy định về bụi, độ ồn, thu gom và dọn vệ sinh rác thải trong quá trình xây dựng đưa tới vị trí tập kết theo quy định của nhà máy đang vận hành.

Chi tiết chủng loại, khối lượng và yêu cầu kỹ thuật xem tại Mục số 1.2.6 Bảng khối lượng và yêu cầu kỹ thuật Chương V: Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

1.2.6 Bảng khối lượng và yêu cầu kỹ thuật

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
I	HÀNG HÓA (P)				
I.1	Cung cấp và lắp đặt các hạng mục phần công nghệ				
1	Bơm trục đứng	Bộ	4	Q = 200 m3/h, H = 24 mH ₂ O, 22 kW	

				❖ Bơm trực đứng - Kiểu loại bơm: Bơm tua bin trực đứng - Độ ồn: $\leq 85\text{dBA}$ - Độ rung: Tuân theo tiêu chuẩn VDI 2056 hoặc ISO 2372 - Bơm được sản xuất tuân theo tiêu chuẩn DIN, ISO 9001 và EN, ISO 29001 hoặc tương đương. - Đường kính đầu xả bơm: DN150 - Đường kính đầu hút bơm: DN150 - Số lượng: 4 bơm - Lưu lượng mỗi bơm: 200m³/h - Cột áp đầu đẩy: 24m - Công suất động cơ: 22kW - Cột áp đầu hút (NPSHa) yêu cầu: 7,645m - Vật liệu vỏ bơm: Gang đúc JL1040 hoặc thép các bon. - Vỏ bơm được sơn phủ hỗn hợp sơn 2 thành phần epoxy chống ăn mòn - Vật liệu cánh bơm: Thép không gỉ (inox 316) - Vật liệu trục bơm: Thép không gỉ (inox 316) - Mặt bích kết nối bơm theo tiêu chuẩn ISO 7005-2 (EN 1092-1) - Vòng chặn được làm bằng hợp kim GZ-CuSn₇ZnPb	
				❖ Động cơ - Công suất định mức: 22kW - Điện áp định mức: 400V	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
				- Số pha: 3 - Tần số: 50Hz - Hệ số công suất: 0.85 - Tốc độ: 1500rpm - Vật liệu dây quấn: Đồng 100% - Số cực: 4 - Hiệu suất: IE3 - Cấp cách nhiệt: F - Độ tăng nhiệt độ: B - Cấp bảo vệ: IP $\geq$55 có mái che - Chế độ vận hành: S1 - Yêu cầu khác: Chống ăn mòn, chống nước và ô nhiễm, kết nối phù hợp với bơm...	
I.2	CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PHẦN ĐIỆN				
I.2.1	Hệ thống tủ hợp bộ thiết bị đóng cắt/điều khiển động cơ				

1	Hộp bộ tủ đóng cắt hạ thế 0.4kV dạng phân khoang ngăn kéo ra được (tủ lộ tổng) và phụ kiện	Tủ	1	Thông số chính: 1. Vỏ tủ: HxWxD=2250x800x1000mm, Indoor, dày $\geq$ 2mm, chống ăn mòn, chịu nhiệt độ cao, chịu nhiễm mặn của nước biển, IP$\geq$41. 2. Thanh cái: 400/230V-500A, 40kA, 50Hz 3. Ngăn lộ đến dạng phân khoang kéo ra được: - Lộ đến: 02 lộ đến (MCCB/Contactor-4P/400V-200A,40kA) - Biến dòng 200/1A - Đồng hồ đa chức năng. - Đèn báo pha A-B-C,.. - Bộ ATS-4P/400V-200A - Bộ ATS Controller 4. Ngăn xuất tuyến dạng phân khoang kéo ra được: - Lộ ra: 03 lộ ra (Mỗi lộ MCCB-3P/400V-50A,15kA, khởi động từ 50A, EOCR 5-60A, EVR)... 5. Chế độ vận hành: Auto-Manual, Local-Remote, nút nhấn có đèn Start/Stop... 6. Phụ kiện: Biến dòng, biến điện áp, rơ-le phụ, cáp điều khiển, đèn báo pha, cầu chì, cầu đấu, thanh tiếp địa, sứ đỡ, đầu cốt nhỏ, nút nhấn, chuyển mạch, khóa lựa chọn, sấy, chiếu sáng...	
2	Hộp bộ tủ đóng cắt hạ thế 0.4kV dạng phân khoang ngăn kéo ra được	Tủ	1	Thông số chính: 1. Vỏ tủ: HxWxD=2250x800x1000mm, Indoor, dày $\geq$ 2mm, chống ăn mòn, chịu nhiệt độ cao, chịu nhiễm mặn của nước biển, IP$\geq$41.	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
	(tủ ngăn lộ động cơ và xuất tuyến phụ tải chung) và phụ kiện			2. Thanh cái: 400/230V-500A, 40kA, 50Hz 3. Ngăn lộ đến dạng phân khoang kéo ra được: - Lộ đến: N/A 4. Ngăn xuất tuyến dạng phân khoang kéo ra được: - 03 lộ ra (Mỗi lộ MCCB-3P/400V-50A,15kA, khởi động từ 50A, EOCR 5-60A, EVR)... - 04 lộ ra (Mỗi lộ MCCB-3P/400V-20A,15kA)... 5. Chế độ vận hành: Auto-Manual, Local-Remote, nút nhấn có đèn Start/Stop... 6. Phụ kiện: Biến dòng, biến điện áp, rơ-le phụ, cáp điều khiển, đèn báo pha, cầu chì, cầu đấu, thanh tiếp địa, sứ đỡ, đầu cốt nhỏ, nút nhấn, chuyển mạch, khóa lựa chọn, sấy, chiếu sáng...	
I.2.2	Hệ thống tủ hợp bộ thiết bị đóng cắt phụ và điều khiển tại chỗ				

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
1	Tủ điều khiển tại chỗ van điện đầu ra phía bể nước thô	Tủ	1	Thông số chính: 1. Vỏ tủ: HxWxD=1200x800x400mm, Outdoor, dày $\geq$ 2mm, chống nước, chống ăn mòn, thép không gỉ SS304, chịu nhiệt độ cao, chịu nhiễm mặn của nước biển, IP$\geq$65, loại có mái che, 2 lớp cửa, phần cửa ngoài cùng có 1 lớp kính cường lực chịu được tác động cao của thiên nhiên. 2. Ngăn lộ đến: - Lộ đến: 01 lộ đến (MCCB-4P/400V-20A,15kA); - Biện dòng 15/1A - Đồng hồ đa chức năng. - Đèn báo pha A-B-C,... 3. Ngăn xuất tuyến: - Lộ ra: 06 lộ ra (Mỗi lộ MCCB-3P/400V-16A,15kA, khởi động từ 9A, EOCR 1-5A,EVR)... 4. Chế độ vận hành: Auto-Manual, Local-Remote, nút nhấn có đèn Start/Stop, đảo chiều... 5. Phụ kiện: Biện dòng, biến điện áp, rơ-le phụ, cáp điều khiển, đèn báo pha, cầu chì, cầu đấu, thanh tiếp địa, sứ đỡ, đầu cốt nhỏ, nút nhấn, chuyển mạch, khóa lựa chọn, sấy, chiếu sáng...	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
2	Tủ điều khiển tại chỗ van điện phía hố van	Tủ	1	Thông số chính: 1. Vỏ tủ: HxWxD=900x500x400mm, Outdoor, dày $\geq$ 2mm, chống nước, chống ăn mòn, thép không gỉ SS304, chịu nhiệt độ cao, chịu nhiễm mặn của nước biển, IP$\geq$65, loại có mái che, 2 lớp cửa, phần cửa ngoài cùng có 1 lớp kính cường lực chịu được tác động cao của thiên nhiên. 2. Ngăn lộ đến: - Lộ đến: 01 lộ đến (MCCB-4P/400V-20A,15kA); - Biến dòng 15/1A - Đồng hồ đa chức năng. - Đèn báo pha A-B-C,... 3. Ngăn xuất tuyến: - Lộ ra: 04 lộ ra (Mỗi lộ MCCB-3P/400V-16A,15kA, khởi động từ 9A, EOCR 1-5A,EVR)... 4. Chế độ vận hành: Auto-Manual, Local-Remote, nút nhấn có đèn Start/Stop, đảo chiều... 5. Phụ kiện: Biến dòng, biến điện áp, rơ-le phụ, cáp điều khiển, đèn báo pha, cầu chì, cầu đấu, thanh tiếp địa, sứ đỡ, đầu cốt nhỏ, nút nhấn, chuyển mạch, khóa lựa chọn, sấy, chiếu sáng...	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
3	Tủ điều khiển tại chỗ động cơ điện	Tủ	2	Thông số chính: 1. Vỏ tủ: HxWxD=500x300x250mm, Outdoor, dày $\geq$ 2mm, chống nước, chống ăn mòn, thép không gỉ SS304, chịu nhiệt độ cao, chịu nhiễm mặn của nước biển, IP$\geq$65, loại có mái che, 2 lớp cửa, phần cửa ngoài cùng có 1 lớp kính cường lực chịu được tác động cao của thiên nhiên. 2. Chế độ vận hành: - Nút nhấn Start có đèn - Emergency Stop. 3. Phụ kiện: Cầu đấu, cáp điều khiển, đèn báo pha, cầu chì, thanh tiếp địa, sứ đỡ, đầu cốt nhỏ,...	
I.2.3	Thiết bị điều khiển				
1	Tủ PLC				
1.1	Vỏ tủ PLC	Tủ	1	HxWxD=2200x800x800mm, Indoor, dày $\geq$ 2mm, mạ kẽm nhúng nóng/sơn tĩnh điện RAL7035, chống ăn mòn, chịu nhiệt độ cao, chịu nhiễm mặn của nước biển, IP $\geq$ 41,...	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
1.2	Nguồn cấp	Cái	2	Input: 230VAC Output: 24VDC	
1.3	Mô đun truyền thông	Cái	2	PROFINET with 100 Mbit/s full duplex	
1.4	CPU	Cái	2	Nguồn cấp: 24VDC Work memory: - 500KB Program - 3 MB Data Giao diện: -Phần cứng giao diện: RJ-45 (Ethernet), RS485 -Protocols: Profinet IO Controller, Profinet IO Device, Profibus DP, Webserver	
1.5	Mô đun giao diện IM (Interface module)	Cái	1	PROFIBUS, Interface types: RS 485 Transmission rate, max : 12 Mbit/s	
1.6	Mô đun đầu vào kỹ thuật số DI	Cái	3	32DIX24VDC	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
1.7	Mô đun đầu ra kỹ thuật số DO	Cái	2	16DOX24VDC	
1.8	Mô đun đầu vào tương tự AI	Cái	1	AI 8xU/I/RTD/TC ST	
1.9	Bộ chuyển đổi quang điện	Bộ	4	Fiber Port Rate: 100Mbps UTP Port: RJ45	
1.10	Phụ kiện	Hệ thống	1	Rơ-le phụ, cáp điều khiển, đèn báo pha, cầu chì, cầu đấu, thanh tiếp địa, sứ đỡ, đầu cốt nhỏ, nút nhấn, chuyển mạch, khóa lựa chọn, sấy, chiếu sáng...	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
2	Thiết bị đo lưu lượng	Bộ	1	Thông số chính: - Loại: Loại điện từ, thép không gỉ SS316 - Kết nối với đường ống: Bích - Áp suất: 10bar - Lưu lượng: (0.3-10)m/s - Nhiệt độ làm việc môi trường xung quanh đồng hồ: -20...+50°C - Cấp bảo vệ: IP ≥67 - Kích thước: DN350mm - Độ chính xác: ±0.5% - Nguồn cấp: 24VDC - Ngõ ra: 4-20mA - Hiển thị tại chỗ: Có, kiểu màn hình liền bộ transmitter, LCD - Môi trường làm việc: Nước nhiễm mặn. - Phụ kiện kèm theo: kẹp đỡ, bulon,.. - Giấy tờ liên quan: CO, CQ, Catalogue,..	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
3	Đồng hồ đo áp suất (Pressure gauge)	Bộ	1	Thông số kỹ thuật chính: - Loại: Thân thép không gỉ SS316, mặt kính, có dầu chống rung. - Đường kính: $D \geq 100\text{mm}$ - Cấp chính xác: $\pm 1\%$ - Dải đo: (0-16) bar - Chân ren: Chân đứng, đồng, D21mm (1/2 ") - Dải nhiệt độ làm việc: $(-20 \div 60)^{\circ}\text{C}$ - Cấp bảo vệ: $\text{IP} \geq 65$ - Môi trường làm việc: Nước nhiễm mặn - Phụ kiện kèm theo: kẹp đỡ, bulong,..	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
4	Đồng hồ đo áp suất (Pressure gauge)	Bộ	4,00	Thông số kỹ thuật chính: - Loại: Thân thép không gỉ SS316, mặt kính, có dầu chống rung. - Đường kính: $D \geq 100\text{mm}$ - Cấp chính xác: $\pm 1\%$ - Dải đo: (0-10) bar - Chân ren: Chân đứng, đồng, D21mm (1/2 ") - Dải nhiệt độ làm việc: $(-20 \div 60)^{\circ}\text{C}$ - Cấp bảo vệ: $\text{IP} \geq 65$ - Môi trường làm việc: Nước nhiễm mặn - Phụ kiện kèm theo: Kẹp đỡ, bulong,..	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
5	Công tắc áp suất (Pressure switch)	Bộ	1,00	Thông số kỹ thuật chính: - Loại: Thân thép không rỉ SS316, tự động reset - Cấp chính xác: $\pm 1\%$ - Dải đo: (2-16) bar - Chân ren: D21mm (1/2") - Dải nhiệt độ làm việc: $(-20 \div 60)^{\circ}\text{C}$ - Cấp bảo vệ: IP ≥ 65 - Ngõ ra: Tiếp điểm ON/OFF - Môi trường làm việc: Nước nhiễm mặn - Phụ kiện kèm theo: kẹp đỡ,..	
6	Công tắc áp suất (Pressure switch)	Bộ	4,00	Thông số kỹ thuật chính: - Loại: Thân thép không rỉ SS316, tự động reset - Cấp chính xác: $\pm 1\%$ - Dải đo: (1-10) bar - Chân ren: D21mm (1/2") - Dải nhiệt độ làm việc: $(-20 \div 60)^{\circ}\text{C}$ - Cấp bảo vệ: IP ≥ 65 - Ngõ ra: Tiếp điểm ON/OFF - Môi trường làm việc: Nước nhiễm mặn - Phụ kiện kèm theo: kẹp đỡ, bulong,..	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
7	Thiết bị đo áp suất (Pressure transmitter)	Bộ	1,00	Thông số kỹ thuật chính: - Loại: Thân thép không gỉ SS316. - Cấp chính xác: $\pm 0.5\%$ - Dải đo: (0-16) bar - Chân ren: D21mm (1/2 ") - Dải nhiệt độ làm việc: (-20÷60)°C - Cấp bảo vệ: IP ≥ 65 - Nguồn cấp: 24VDC - Ngõ ra: 4-20mA - Hiện thị tại chỗ: Có, kiểu màn hình liên bộ transmitter - Môi trường làm việc: Nước nhiễm mặn - Phụ kiện kèm theo: kẹp đỡ,..	
I.3	CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT VẬT LIỆU PHẦN CÔNG NGHỆ				
1	Ống thép đen DN350	M	184	- Vật liệu: ASTM 283 Gr.C hoặc tương đương - Lưu lượng trên ống: 400m3/h cho Duyên Hải 3; 600m3/h cho Duyên Hải 3 mở rộng. - Áp lực: PN10 - Đường kính: DN 350 - Chiều dày thành ống: SCH 30	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
2	Van một chiều cánh lật DN150	Bộ	4	- Kích cỡ: DN150 - Áp lực: PN 10 - Tiêu chuẩn chế tạo: BS 5155/ API 609, BS EN558, hoặc tương đương - Tiêu chuẩn vật liệu: EN 1561 EN-GJL-250/ASTM A536/ EN-JS 1030 /GGG40 hoặc tương đương - Mặt bích kết nối theo tiêu chuẩn DIN 2501; BS 4504; EN 1092-2 - Thân van, nắp van, bản lề bằng gang dẻo EN-JL-250 - Thân van, nắp van được sơn phủ bên trong và bên ngoài bằng sơn epoxy - Đĩa van là loại mặt tựa đàn hồi với phần lõi bằng thép hoặc bằng gang xám. - Trục van được làm bằng thép không rỉ tiêu chuẩn DIN hoặc BS - Van được thử áp lực và độ rò rỉ theo tiêu chuẩn DIN, BS hoặc tương đương. Van được thử áp suất tối thiểu là bằng 1,1 lần áp suất làm việc đối với đĩa van và tối thiểu 1,5 lần áp suất làm việc đối với thân van.	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
3	Van bướm điều khiển điện DN150	Bộ	4	- Kích cỡ: DN 150 và DN350 - Áp lực: PN10 - Van được thiết kế theo tiêu chuẩn BS 5155/API609, BS EN558, EN 593 hay ISO 10631 - Tiêu chuẩn vật liệu: ASTM A536/ EN-JS 1030 /GGG40 hoặc tương đương - Van được sơn phủ bên trong và ngoài bằng sơn epoxy - Mặt bích kết nối theo tiêu chuẩn DIN 2501; BS 4504; EN 1092-2 - Ty van phải làm bằng thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN hoặc tương đương - Thân van được làm bằng gang dẻo JS 1030. - Đĩa van làm bằng gang dẻo JS 1030 - Điện áp: 400V, 50Hz	
4	Ống thép đen DN150	M	10	DN150, SCH 40/STD	
5	Co 45° DN350 thép đen	Cái	2	- Vật liệu: ASTM 283 Gr.C hoặc tương đương - Áp lực: PN10 - Đường kính: DN 350 - Chiều dày thành ống: SCH 30	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
6	Van bướm điều khiển điện DN350	Bộ	2	- Kích cỡ: DN 350 - Áp lực: PN10 - Van được thiết kế theo tiêu chuẩn BS 5155/API609, BS EN558, EN 593 hay ISO 10631 - Tiêu chuẩn vật liệu: ASTM A536/ EN-JS 1030 /GGG40 hoặc tương đương - Van được sơn phủ bên trong và ngoài bằng sơn epoxy - Mặt bích kết nối theo tiêu chuẩn DIN 2501; BS 4504; EN 1092-2 - Ty van phải làm bằng thép không gỉ theo tiêu chuẩn DIN hoặc tương đương - Thân van được làm bằng gang dẻo JS 1030. - Đĩa van làm bằng gang dẻo JS 1030 - Điện áp: 400V, 50Hz	
7	Bu lông + đai ốc M20x100	Bộ	192	- Vật liệu: Thép các bon - Cấp bền: 8.8 - Sơn phủ: Mạ kẽm - Tiêu chuẩn áp dụng: DIN 931, ISO 4014	
8	Gioăng cao su EPDM - DN150	Cái	24	dày 5mm	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
9	Bu lông + đai ốc M24x150	Bộ	128	- Vật liệu: Thép các bon - Cấp bền: 8.8 - Sơn phủ: Mạ kẽm - Tiêu chuẩn áp dụng: DIN 931, ISO 4014	
10	Gioăng cao su EPDM - DN350	Cái	8	Dày 5mm	
11	Bu lông + đai ốc M27x160	Bộ	80	- Vật liệu: Thép không gỉ - Cấp bền: 8.8 - Tiêu chuẩn áp dụng: DIN 931, ISO 4014	
12	Gioăng cao su EPDM - DN500	Cái	4	Dày 5mm	
13	Ống chờ lắp thiết bị đo lường DN15	M	5	DN15, SCH40, PN10	
I.4	CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT VẬT LIỆU PHẦN PHẦN ĐIỆN				
I.4.1	Hệ thống tủ hợp bộ thiết bị đóng cắt phụ và điều khiển tại chỗ				
1	Thép C chân đế tủ điều khiển	Kg	115	C100x50x20mmx3t, thép mạ kẽm nhúng nóng.	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
2	Trụ đỡ tủ	Mét	2,6	DN100 (D114)mmx2t, thép không rỉ SS304	
3	Thép tấm đỡ chân đế tủ điều khiển	Kg	15,0	300mmx300mmx10t, thép mạ kẽm nhúng nóng	
4	Thép tấm đỡ đáy tủ điều khiển	Kg	7,0	200mmx200mmx10t, thép mạ kẽm nhúng nóng	
5	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt chân đế tủ	Bộ	50	Inox 304, M12x100L	
I.4.2	Hệ thống nối đất và bảo vệ chống sét				
1	Dây tiếp địa đồng bọc PVC 1Cx240mm2	Mét	30	Cu- PVC 1Cx240mm2, Y/G	
2	Dây tiếp địa đồng bọc PVC 1Cx120mm2	Mét	250	Cu- PVC 1Cx120mm2, Y/G	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
3	Bảng đồng tiếp địa (Earth Bar)	Bộ	2	Cu-LxWxt= 500x100x10mm, 12 lỗ, kèm đế, bulong, đai ốc và phụ kiện (lắp phía trên mặt đất)	
4	Đầu cốt đồng 240mm ²	Bộ	10	Cu, M240	
5	Đầu cốt đồng 120mm ²	Bộ	30	Cu, M120	
I.4.3	Hệ thống cáp và giá đỡ cáp				
1	Máng cáp 400mmx150mm kèm nắp và phụ kiện	Mét	16	WxH= 400mmx150mm, dày ≥ 2 mm, thép mạ kẽm nhúng nóng.	
2	Máng cáp 200mmx75mm kèm nắp và phụ kiện	Mét	215	WxH= 200mmx75mm, dày ≥ 1.5 mm, thép mạ kẽm nhúng nóng.	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
3	Thép hình C đỡ máng cáp	Kg	905	C120x50x20mmx2t, thép mạ kẽm nhúng nóng.	
4	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt chân đế giá đỡ máng cáp	Bộ	200	Inox 304, M12x100L	
5	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt đáy máng cáp	Bộ	70	Inox 304, M6x40L	
6	Thép tấm đỡ máng cáp	Kg	275,0	300mmx300mmx10t, thép mạ kẽm nhúng nóng	
7	Bulong/ecu/đai ốc bắt máng vào giá đỡ	Bộ	150,0	Inox 304, M10x30L	
8	Bulong/ecu/đai ốc nối máng cáp	Bộ	1075,0	Inox 304, M8x15L	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
9	Bộ nối máng kèm Bulong/ecu/đai ốc	Bộ	215,0	150x150mmx2t, thép mạ kẽm nhúng nóng.	
10	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC	Mét	20	Ống ruột gà lõi thép (D50)mm, bọc nhựa PVC, kín dầu, kín nước	
11	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC	Mét	30	Ống ruột gà lõi thép (D40)mm, bọc nhựa PVC, kín dầu, kín nước	
12	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV-4Cx120mm ²	Mét	442	0.6/1(1.2)kV-Cu/XLPE/LSZH/SWA/LSZH-W (4Cx120)mm ²	
13	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV-4Cx35mm ²	Mét	678	0.6/1(1.2)kV-Cu/XLPE/LSZH/SWA/LSZH-W (4Cx35)mm ²	
14	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV-5Cx10mm ²	Mét	260	0.6/1(1.2)kV-Cu/XLPE/LSZH/SWA/LSZH-W (5Cx10)mm ²	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
15	Cáp lực 0.6/1(1.2)kV- 5Cx4mm ²	Mét	548	0.6/1(1.2)kV-Cu/XLPE/LSZH/SWA/LSZH-W (5Cx4)mm ²	
16	Đầu cốt đồng 120mm ²	Bộ	20	Cu, M120	
17	Đầu cốt đồng 35mm ²	Bộ	50	Cu, M35	
18	Đầu cốt đồng 10mm ²	Bộ	20	Cu, M10	
19	Đầu cốt đồng 4mm ²	Bộ	50	Cu, M4	
20	Đầu cốt đồng 2.5mm ²	Bộ	300	Cu, M2.5	
21	Ốc siết cáp	Bộ	10	Inox, D50	
22	Ốc siết cáp	Bộ	15	Inox, D40	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
23	Dây rút nhựa buộc cáp loại ngoài trời	Túi	3	Dài 200mm, loại ngoài trời, túi 100 cái	
I.4.4	Vật tư phân điều khiển				
1	Cáp quang	M	250	Loại 4 core, single mode	
2	Cáp tín hiệu	M	250,00	0.6/1(1.2)kV Cu/XLPE/LSZH/SC/DSTA/LSZH 2x2x1.5mm ²	
3	Cáp điều khiển	M	600,00	0.6/1(1.2)kV Cu/XLPE/LSZH/SC/DSTA/LSZH 2x1.5mm ²	
4	Cáp điều khiển	M	120,00	0.6/1(1.2)kV Cu/XLPE/LSZH/SC/DSTA/LSZH 6x1.5mm ²	
5	Cáp điều khiển	M	120,00	0.6/1(1.2)kV Cu/XLPE/LSZH/SC/DSTA/LSZH 10x1.5mm ²	
6	Cáp điều khiển	M	1.020,00	0.6/1(1.2)kV Cu/XLPE/LSZH/SC/DSTA/LSZH 12x1.5mm ²	
7	Ống thép luồn dây điện	M	30	D27mm, Thép mạ kẽm nhúng nóng	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
8	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC	M	20	Ống ruột gà lõi thép không rỉ D27mm, bọc nhựa PVC, kín dầu, kín nước	
9	Đầu nối ống ruột gà lõi thép	Cái	10,00	D27 mm, chống thấm, thép không rỉ SS304	
Phụ kiện lắp đặt cho công tắc áp suất					
10	Van cầu	Bộ	5,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: DN15 (D21), - Áp lực: 16bar - Kết nối: Ren trong	
11	Khớp nối đực (male connector)	Bộ	5,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: 1/2"NPT - Áp lực: 16bar.	
12	Van phân phối (2-way Manifold valve)	Bộ	5,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: Cổng vào 1/2"NPT M x Cổng ra 1/2"NPT F x Cổng xả 1/2"NPT F - Áp lực: 16bar	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
13	Ống thép đo lường	Mét	5,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không gỉ SS316 - Kích cỡ: DN15 (D21mm) - Áp lực: 16bar.	
14	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC	Mét	10,00	Ống ruột gà lõi thép không gỉ D27mm, bọc nhựa PVC, kín dầu, kín nước	
15	Ốc siết cáp nối ống mềm với máng (cable gland)	Bộ	10,00	D27 mm, chống thấm, thép không gỉ SS304	
	Phụ kiện lắp đặt cho đồng hồ đo áp suất (Pressure Gauge)				
16	Van cầu	Bộ	5,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không gỉ SS316 - Kích cỡ: DN15 (D21), - Áp lực: 16bar - Kết nối: Ren trong	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
17	Khớp nối đực (male connector)	Bộ	5,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: 1/2"NPT - Áp lực: 16bar.	
18	Van phân phối (2-way Manifold valve)	Bộ	5,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: Cổng vào 1/2"NPT M x Cổng ra 1/2"NPT F x Cổng xả 1/2"NPT F - Áp lực: 16bar	
19	Ống thép đo lường	Mét	5,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: DN15 (D21mm) - Áp lực: 16bar.	
Phụ kiện lắp đặt cho thiết bị đo áp suất (PT)					
20	Van cầu	Bộ	2,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: DN15 (D21), - Áp lực: 16bar - Kết nối: Ren trong	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
21	Van phân phối (2-way Manifold valve)	Bộ	1,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: Cổng vào 1/2"NPT M x Cổng ra 1/2"NPT F x Cổng xả 1/2"NPT F - Áp lực: 16bar	
22	Khớp nối thẳng Union	Bộ	1,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: Cổng vào 1/2"NPT F x Cổng ra 1/2"NPT F - Áp lực: 16bar.	
23	Khớp nối 3 ngã Tee Union	Bộ	1,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: Cổng vào 1/2"NPT F x Cổng ra 1/2"NPT F x Cổng ra 1/2"NPT F - Áp lực: 16bar.	
24	Khớp nối đực (male connector)	Bộ	1,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: 1/2"NPT - Áp lực: 16bar.	
25	Ống thép đo lường	Mét	2,00	Thông số chính: - Vật liệu: Thép không rỉ SS316 - Kích cỡ: DN15 (D21mm) - Áp lực: 16bar.	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
26	Ống thép (dùng cho giá đỡ thiết bị đo áp suất)	Mét	1,70	DN50 (D60)mm x2t, thép không rỉ SS304	
27	Thép tấm đỡ chân đế giá đỡ thiết bị đo lường	Kg	5,00	250mmx250mmx10t, mạ kẽm nhúng nóng	
28	Bulong nở áo (tắc kê nở áo) bắt chân đế giá đỡ	Bộ	4,00	M12xL100mm, Thép không rỉ SS304,	
29	Kẹp/cùm giữ ống	Bộ	1,00	Kẹp U bolt, D60, M10, kèm phụ kiện đai ốc, đệm,...thép không rỉ SS304.	
30	Ống ruột gà lõi thép, bọc nhựa PVC	Mét	3,00	Ống ruột gà lõi thép không rỉ D27mm, bọc nhựa PVC, kín dầu, kín nước	
31	Ốc siết cáp nối ống mềm với máng (cable gland)	Bộ	2,00	D27 mm, chống thấm, thép không rỉ SS304	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
32	Dây rút nhựa buộc cáp loại ngoài trời	Túi	3,00	Dài 200mm, loại ngoài trời, túi 100 cái	
II	Xây lắp (C)				
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 1,25m ³ , đất cấp II	100 m ³	2,21	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100 m ³	1,94	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
3	Thép bản mã (200x200x6)	tấn	0,03	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
4	Lắp đặt thép bản mã (200x200x6)	tấn	0,03	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
5	Thép bản mã (200x100x6)	tấn	0,02	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
6	Lắp đặt thép bản mã (200x100x6)	tấn	0,02	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
7	Bulong M12	tấn	0,03	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
8	Lắp đặt bulong M12	tấn	0,03	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
9	Gia công cột thép hình C (120x53x5.5x9)	tấn	0,50	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
10	Lắp đặt cột thép hình C (120x53x5.5x9)	tấn	0,50	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
11	Bulong + đai ốc D20 giữ ống	tấn	0,28	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
12	Lắp đặt bulong + đai ốc D20 giữ ống	tấn	0,28	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
13	Thép bản mã (120x53x3)	tấn	0,0054	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
14	Lắp đặt thép bản mã (120x53x3)	tấn	0,0054	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
15	Sơn sắt thép 1 nước lót 1 nước phủ	m2	89,8761	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
16	Bê tông đá dăm lót móng, R <=250cm Vữa bê tông đá 1x2 M100	1 m3	6,36	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
17	Bê tông móng vữa bê tông bền sunfat đá 1x2 M350	1 m3	26,60	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
18	Gia công cốt thép móng Đường kính cốt thép d≤10mm	Tấn	0,77	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
19	Gia công cốt thép móng Đường kính cốt thép d≤18mm	Tấn	1,80	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
20	Ván khuôn kim loại móng	100m ²	0,73	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
21	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất ≤ 50m ³ /h	100m ³	0,33	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
22	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyên trộn, cự ly 1.0km, ô tô 6m3	100 m3	0,33	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
23	Sản xuất khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	0,45	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
24	Lắp đặt khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	0,45	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
25	Thép cây hàn vô tâm D20, L=300	Tấn	0,068	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
26	Vữa không co ngót - đổ bằng thủ công	m3	0,048	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
27	Sản xuất khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	6,68	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
28	Lắp đặt khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	6,68	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
29	Thép bản mã móng pipe rack	tấn	1,3848	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
30	Lắp đặt thép bản mã móng pipe rack	tấn	1,3848	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
31	Bulong + đai ốc liên kết (D16 – D27)	tấn	0,26	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
32	Lắp đặt bulong + đai ốc liên kết (D16 – D27)	tấn	0,26	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
33	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan F14-27mm	10 lỗ	5,00	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
34	Sản xuất thép biển báo, cột biển báo giới hạn chiều cao	tấn	0,01	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
35	Lắp đặt thép biển báo, cột biển báo giới hạn chiều cao	tấn	0,01	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
36	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép 2 nước	m2	1,13	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
37	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	0,26	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	
38	Vữa không co ngót - đổ bằng thủ công	m3	0,21	Xem hồ sơ đính kèm (Tập 3 – Phần xây dựng)	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng ⁽²⁾	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
39	Sơn ống thép	m2	250	1 lớp lót + 1 lớp phủ Tiêu chuẩn TCVN 8790:2011 Thi công, nghiệm thu sơn bảo vệ kết cấu thép TCVN 12705-5:2019 (ISO 12944-5:2018) Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn của kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ - Phần 5: Các hệ sơn bảo vệ	
40	Hàn ống thép	M	120	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6008:2010 - Thiết bị áp lực – Mối hàn – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	

1.3. Các yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;

a) Tiếp nhận mặt bằng công trình

Tất cả việc sử dụng diện tích trong khuôn viên NMĐ Duyên Hải 1, Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 mở rộng phải tuân theo sự hướng dẫn và chấp thuận của Chủ đầu tư.

Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, Nhà thầu liên hệ với Chủ đầu tư để làm các thủ tục cần thiết nhằm tiếp nhận mặt bằng công trình để triển khai thực hiện gói thầu. Chủ đầu tư sẽ bàn giao hiện trạng thực tế của công trình và tổ chức cuộc họp để nhà thầu lên kế hoạch triển khai thi công và bàn bạc về phương án mặt bằng thi công, đường vận chuyển.... Khi tiếp nhận mặt bằng sẽ có biên bản bàn giao và ký nhận giữa các bên có liên quan theo quy định.

Nhà thầu cần liên hệ với chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan để xin phép sử dụng đường và các phương tiện vận chuyển trong quá trình thi công (nếu cần thiết), phối hợp công tác giữ gìn an ninh trật tự trong khu vực thi công.

b) Biển báo thi công

Phải có bảng hiệu công trình có ghi thông tin cụ thể của gói thầu, thành phần có liên quan và bố trí đầy đủ biển báo theo quy định. Nội dung bảng hiệu, biển báo phải được sự đồng ý của Chủ đầu tư và phải tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Các công trình tạm

Nhà thầu phải bố trí nhà tạm cho Ban chỉ huy công trình để ở và điều hành thi công, nhà tạm để ở và sinh hoạt hàng ngày cho công nhân, nhà vệ sinh tại hiện trường và nhà kho để chứa vật tư, máy móc thiết bị trong quá trình thi công.

d) Cấp điện, nước thi công

Nhà thầu phải liên hệ với các với NMĐ Duyên Hải 1, Duyên Hải 3 và Duyên Hải 3 mở rộng để sử dụng nguồn điện, nước phục vụ thi công và sinh hoạt hàng ngày tại công trình.

Nhà thầu phải trả các chi phí điện nước này trong suốt quá trình thực hiện gói thầu.

Nhà thầu cần phải bố trí máy phát điện (nếu cần) dự phòng tại công trình để đảm bảo việc thi công được liên tục trong trường hợp công trường bị mất điện.

Tại khu vực thi công có bố trí các hộp cầu dao có nắp che chắn bảo vệ và hệ thống đường dây treo trên cao để dẫn tới các điểm dùng điện, phải có tiếp đất an toàn theo đúng tiêu chuẩn hiện hành.

e) Đường tạm phục vụ thi công

Nhà thầu phải tự làm đường tạm để phục vụ thi công nếu cần thiết, các chi phí cho việc này do nhà thầu tự chi trả.

f) Thông tin liên lạc

Nhà thầu cần phải lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc (internet, điện thoại...) tại công trường để đảm bảo việc liên lạc với các bên liên quan liên tục 24/24 giờ.

1.4. Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt;

Nhà thầu có trách nhiệm hỗ trợ Chủ đầu tư di dời các nhà tạm hiện hữu trên mặt bằng và có thể tận dụng, sử dụng tạm trong giai đoạn tổ chức thi công.

Nhà thầu phải nêu ra biện pháp thi công, trình tự thi công các hạng mục chính đã nêu trong phần xét đánh giá về mặt kỹ thuật gói thầu.

a/. Đơn vị dự thầu phải trình bày đầy đủ biện pháp thi công theo yêu cầu sau:

- Công tác chuẩn bị trước khi thi công: Yêu cầu trình bày các công tác huy động nhân lực, thiết bị dùng cho công trình, xây dựng lán trại phục vụ thi công, biện pháp tổ chức thí nghiệm hiện trường.

- Đối với công trình tạm phục vụ thi công: Yêu cầu đối với công trình tạm phục vụ thi công phải đảm bảo chắc chắn, an toàn, hợp vệ sinh và mỹ quan.

- Yêu cầu nhà thầu lập sơ đồ tổ chức công trường, danh sách cán bộ chủ chốt phục vụ thi công gói thầu, danh sách công nhân dự kiến tham gia thi công.

- Trình bày đầy đủ các biện pháp an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, đảm bảo an toàn cho các công trình kề cận trong quá trình thi công.

b/. Yêu cầu kỹ thuật thi công các công tác chính:

- Đối với biện pháp thi công các hạng mục công việc chính của gói thầu, dựa vào bản vẽ thi công và các yêu cầu của gói thầu đơn vị thi công đề xuất phương án thi công chi tiết cho từng hạng mục công việc chính như: Thi công phân móng, thi công phần thân, lắp đặt điện, nước của các block nhà ở và các hạng mục phụ trợ.

c/. Tính khả hợp lý và khả thi của biện pháp thi công:

- Trình bày biện pháp thi công các hạng mục công việc hợp lý.

- Có thuyết minh, bản vẽ minh họa, biện pháp chuẩn bị và tổ chức thi công hợp lý.

1.5. Các yêu cầu về thí nghiệm, vận hành thử nghiệm, an toàn;

Công việc này sẽ do nhà thầu thực hiện với sự giám sát của Tư vấn giám sát/Chủ đầu tư, sẽ bao gồm nhưng không giới hạn như sau:

a. Phần công nghệ

- Nghiệm thu vật liệu

Nhà thầu phải đảm bảo tất cả các vật tư thiết bị cung cấp phải đảm bảo yêu cầu chất lượng, có đầy đủ hồ sơ chứng chỉ vật liệu, chứng chỉ xuất xứ, chứng chỉ chất lượng...

Trong trường hợp cần thiết, các mẫu vật liệu sẽ được lấy tại công trường và được kiểm tra bởi đơn vị thứ 3 như mẫu thép, mẫu bê tông...

- Nghiệm thu lắp đặt từng phần

Sau mỗi công đoạn lắp đặt thiết bị, công tác nghiệm thu và thử nghiệm từng phần được thực hiện dưới sự giám sát của BQLDA, Tư vấn, Nhà thầu. Các công tác thử nghiệm và nghiệm thu đều phải lập biên bản ITP.

- Nghiệm thu trước khi chạy thử hệ thống.

Sau khi lắp đặt hoàn chỉnh một hệ thống, nghiệm thu được tiến hành để bảo đảm rằng thiết bị sẵn sàng chạy thử nghiệm và nghiệm thu chính thức. Công tác bao gồm cả thử áp lực, vệ sinh thiết bị, rửa hóa chất,

- Nghiệm thu chạy thử hệ thống.

Sau nghiệm thu sơ bộ và được Ban Nghiệm thu cơ sở chấp nhận, công tác chạy thử hệ thống được tiến hành. Công tác thử nghiệm nghiệm thu sẽ bao gồm nhưng không giới hạn như sau:

- + Kiểm tra khóa liên động bảo vệ điện (Electrical protection interlock).
- + Kiểm tra tín hiệu điều khiển và hệ thống DCS của tất cả các thiết bị.
- + Kiểm tra việc vận hành của từng bộ phận riêng lẻ trong hệ thống như bơm, bộ lọc...
- + Kiểm tra hiệu suất của toàn hệ thống.

Sau thử nghiệm, kết quả thử nghiệm sẽ được đánh giá và dùng làm căn bản cho công tác nghiệm thu bàn giao hệ thống

b. Phần điện và điều khiển

Nhà thầu thi công xây dựng phải có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ và các thiết bị, dụng cụ thiết bị đo lường thí nghiệm cần thiết, các biện pháp lắp đặt, quy trình và biểu mẫu nghiệm thu lắp đặt, quy trình và biểu mẫu thí nghiệm hiệu chỉnh, chạy thử nghiệm thu từng phần, hệ thống, hạng mục và công trình đảm bảo hệ thống bơm vận hành an toàn và tin cậy và ổn định lâu dài.

Quy trình nghiệm thu lắp đặt, chạy thử nghiệm nghiệm thu phải đảm bảo tuân thủ các tài liệu thiết kế, hợp đồng, các thông số kỹ thuật, hướng dẫn lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng của nhà sản xuất thiết bị và các quy định hiện hành.

Nhà thầu thi công phải có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ trước khi nghiệm thu các công việc, hạng mục và công trình và nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định: Các chứng chỉ xuất xưởng thiết bị (CO/CQ), các biên bản thí nghiệm xuất xưởng, biên bản nghiệm thu công việc kỹ thuật, biên bản nghiệm thu lắp đặt tĩnh, biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục, hoàn thành công trình, nhật ký công trình, biên bản xử lý tồn tại, bản vẽ hoàn công,...

Nhà thầu phải chuẩn bị nhân lực, phương tiện phục vụ cho đóng điện và xử lý sự cố và cử đại diện tham gia đầy đủ các bước nghiệm thu theo quy định. Nhà thầu phải chuẩn bị các đầy đủ hồ sơ và làm thủ tục bàn giao toàn bộ công việc của gói thầu cho Chủ đầu tư theo quy định.

c. Phần xây dựng

- Công tác đất

Mở vật liệu: Trước khi khai thác vật liệu, phải lấy mẫu thí nghiệm để kiểm tra lại một số tính chất cơ lý và các thông số chủ yếu khác của vật liệu đối chiếu với yêu cầu thiết kế.

Ở công trình, phải tiến hành kiểm tra thường xuyên quá trình đắp nhằm đảm bảo quy trình công nghệ và chất lượng đất đắp.

Mẫu kiểm tra phải lấy ở những chỗ đại diện và những nơi đặc biệt quan trọng (khe hốc công trình, nơi tiếp giáp, bộ phận chống thấm...).

Phải lấy mẫu phân bố đều trên mặt bằng và mặt cắt công trình, mỗi lớp đắp phải lấy một đợt mẫu thí nghiệm.

Số lượng mẫu phải đủ để đảm bảo tính khách quan và toàn diện của kết luận kiểm tra. Đối với những công trình đặc biệt số lượng mẫu có thể nhiều hơn và do thiết kế quy định.

Tiêu chuẩn chất lượng đầu tiên phải kiểm tra đất đắp là độ chặt đầm nén so với thiết kế.

- Công tác bê tông

Nhà thầu phải cung cấp đủ lực lượng giám sát, nhân viên thí nghiệm, vật liệu và thiết bị cần thiết để lấy mẫu, thí nghiệm và có thể vận chuyển từ bất cứ vị trí nào trên hiện trường thi công của dự án đến phòng thí nghiệm.

Trong trường hợp phòng thí nghiệm của Nhà thầu không đáp ứng được các yêu cầu thí nghiệm, các thí nghiệm thường xuyên theo Chỉ dẫn kỹ thuật hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tư vấn phải thực hiện tại các phòng thí nghiệm Hợp chuẩn. Chi phí thí nghiệm tại các phòng thí nghiệm Hợp chuẩn do Nhà thầu chi trả.

- Kết cấu thép

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các phương tiện để kiểm tra công việc tại các nhà xưởng của Nhà thầu và của các nhà thầu phụ của mình. Tất cả các công việc sẽ được kiểm tra trước khi vận chuyển đến công trường.

Chủ đầu tư có thể yêu cầu lấy các mẫu vật liệu để thử nghiệm và kiểm tra tay nghề công nhân đang gia công trong Cơ sở sản xuất của nhà thầu bất kỳ lúc nào.

Nhà thầu phải sắp xếp để tất cả các vật liệu được thử nghiệm tại công trình của nhà sản xuất và khi có yêu cầu với sự có mặt của Chủ đầu tư. Khi vật liệu được lấy từ kho của nhà cung cấp, Nhà thầu phải,

- (1) Bằng các dấu hiệu nhận biết được đóng trên vật liệu cùng với chứng chỉ thử nghiệm của nhà sản xuất, cho thấy rằng vật liệu đó tuân thủ các yêu cầu quy định tại đây; hoặc
- (2) Sắp xếp lấy mẫu và thử nghiệm để chứng minh chất lượng cần thiết. Bản sao của tất cả các chứng chỉ kiểm tra sẽ được nộp.

Chủ đầu tư có quyền yêu cầu phân tích và thử nghiệm độc lập trên các vật liệu bởi một nhà phân tích hoặc phòng thí nghiệm thử nghiệm do mình lựa chọn, để kiểm tra Cơ sở vật chất, phân tích và thử nghiệm. Vì mục đích này, Chủ đầu tư có thể lấy các mũi khoan để phân tích và cắt các mảnh mẫu cạnh nhau với các mảnh mẫu được thử nghiệm trong xưởng. Nếu việc so sánh kết quả của bất kỳ phân tích hoặc thử nghiệm độc lập nào không đạt yêu cầu, các tài

liệu được đại diện sẽ bị từ chối. Tất cả các chi phí phát sinh trên sẽ do Nhà thầu chịu.

1.6. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

- Nhà thầu phải có thuyết minh biện pháp đảm bảo an toàn về phòng chống cháy nổ trong quá trình thi công công trình.

- Nêu rõ các tiêu chuẩn về phòng chống cháy nổ sẽ được tuân thủ.

- Xác định các nguy cơ cháy nổ có thể xảy ra trong thi công và nguyên nhân cháy nổ.

- Các giải pháp phòng ngừa nguy cơ cháy nổ.

- Các giải pháp chữa cháy và khắc phục sự cố.

- Tổ chức bộ máy quản lý PCCC tại hiện trường, mặt bằng công trình tổ chức phải khoa học, đảm bảo thuận tiện cho xe chữa cháy và xe cứu thương ra vào khi có sự cố cháy nổ xảy ra:

- + Có nguồn nước cứu hoả đúng quy định; Nhà thầu cần có cán bộ chịu trách nhiệm về công tác PCCC trên công trường. Ban chỉ huy công trường cần đề ra một số phương án chữa cháy cơ bản, định kỳ tập luyện; đề ra các phương án phối hợp với lực lượng chữa cháy của công an PCCC khi xảy ra cháy nổ.
- + Không được dùng các vật liệu dễ cháy nổ để thi công công trình
- + Các chất dễ cháy như xăng dầu, mỡ cho thiết bị thi công cần phải được bố trí kho riêng cách xa vị trí thi công, các nguồn gây cháy với các nội quy, biển báo được niêm yết công khai rõ ràng tại vị trí dễ thấy và được bảo quản một cách đặc biệt.
- + Các thiết bị thi công sử dụng xăng dầu đều phải được trang bị bình bọt chống cháy, các đường ống tuy ô và các bộ phận thiết bị được kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo không rò rỉ hoặc sự cố nứt vỡ trong quá trình thi công.
- + Khi đóng mở các nắp thùng phuy xăng dầu phải dùng các dụng cụ chuyên dụng tuyệt đối không dùng gạch đá hoặc các dụng cụ sắt thép.
- + Các vật liệu dễ cháy cần được bảo quản đặc biệt, phân cấp trách nhiệm rõ ràng, có nội quy cụ thể. Xăng dầu và các vật liệu trên được đáp ứng theo nguyên tắc sử dụng đến đâu đưa về đến đó vừa đủ đáp ứng tiến độ thi công.
- + Hệ thống điện cho thi công được thiết kế hợp lý có các hệ thống cầu dao, aptomat bảo vệ quá tải hoặc sự cố. Cấp điện chiếu sáng phục vụ thi công phải được thiết kế đúng, đủ công suất và phải dùng loại cáp bọc không đứt gãy, phải được treo cao trên các cột tạm chắc chắn. Tại các vị trí đầu nối và vị trí đầu vào phụ tải thiết bị đều phải được dùng băng keo cách điện bọc kín. Tại kho xăng dầu phải dùng hệ thống chiếu sáng chống nổ có chụp bảo vệ.
- + Tại vị trí lán trại BCH công trường, nơi ở công nhân phải được trang bị các dụng cụ phòng cứu hoả như bình bọt, bể nước, bể cát.

- + Các nội quy, quy định, các biển báo phải được thiết lập và niêm yết tại các vị trí dễ thấy và dễ gây nên sự cố.
- + Nhà thầu có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra an toàn, kiểm tra các dụng cụ, phương tiện PCCC được trang bị.

1.7. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường;

Trong thời gian thi công vật tư vật liệu phải được sắp xếp ngăn nắp, phải bảo quản các công trình không để đọng rác và vật phế thải do các hoạt động thi công gây ra. Khi hoàn thành công trình, mọi vật liệu thừa, rác, các dụng cụ, thiết bị và máy móc phải được chuyển đi, mọi bề mặt nhìn thấy phải được làm sạch và phải ở tình trạng sẵn sàng để được tiếp quản dưới sự chấp thuận của Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát.

Thường xuyên thu dọn để đảm bảo cho công trình, các kết cấu, nhà làm việc và các khu nhà tạm không bị ứ đọng các đồng phế thải, rác và các mảnh vụn do các hoạt động thi công ở hiện trường gây ra, giữ gìn công trình luôn sạch sẽ, ngăn nắp.

Đảm bảo cho hệ thống thoát nước không có các mảnh đá hay các vật liệu rời lấp kín và luôn ở trạng thái làm việc.

Khi cần thiết phải tiến hành tưới nước cho các vật liệu khô và rác để chúng khỏi bị gió thổi bay đi.

Cung cấp các thùng chứa phế thải, rác và các mảnh vụn trong khi chờ di chuyển ra khỏi công trường.

Các vật liệu thải, mảnh vụn và rác phải được đổ nơi đã được chỉ định và phải tuân theo các điều lệ bảo vệ môi trường của Chính quyền sở tại quy định.

Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp phòng ngừa hợp lý nhằm tránh những tác hại đến môi trường sống và môi trường làm việc, gồm:

- + Chuẩn bị các phương tiện vệ sinh công cộng nhằm ngăn ngừa sự ô nhiễm về sinh thái hoặc ô nhiễm về công nghiệp tại hiện trường.
- + Nghiêm cấm việc làm ảnh hưởng hoặc phá hoại cây cối, hệ thực vật xung quanh công trường.
- + Có biện pháp hạn chế khí thải hay khói của các thiết bị và các hoạt động khác tại công trường.
- + Không gây tiếng động khó chịu hoặc quá mức.

Nếu Chủ đầu tư thấy các biện pháp phòng ngừa của Nhà thầu vẫn chưa thích hợp thì Nhà thầu phải tuân thủ biện pháp chỉ đạo của Bên mời thầu.

Phế thải xây dựng phải được dọn và vận chuyển kịp thời trong thời gian ngắn nhất chống ách tắc cản trở giao thông và môi trường cảnh quan khu vực. Nhà thầu phải tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường, vận chuyển vật liệu và phế thải theo đúng quy định của địa phương.

Đơn vị thi công đề xuất phương án đảm bảo vệ sinh môi trường, khu vệ sinh cho công nhân tham gia thi công.

1.8. Các yêu cầu về an toàn lao động;

Nhà thầu phải trình cho chủ đầu tư một bảng kê khai chi tiết về nhân viên, số liệu các loại lao động, tài liệu về các trang thiết bị xây dựng trên công trường.

Nhà thầu chịu trách nhiệm về điều kiện lao động và an toàn cho công nhân và nhân sự để thực hiện gói thầu của đơn vị mình.

Trong bảng chào giá mà nhà thầu lập, phải bao gồm cả khoản chi phí phát sinh từ việc áp dụng các biện pháp an toàn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với an toàn về vận chuyển tại công trường, có nghĩa vụ bố trí các bảng hiệu khuyến cáo, khu vực cấm và các định hướng cần thiết cho việc thuận tiện giao thông, an toàn nhất có thể tại công trường.

Phải tập huấn và phổ biến kiến thức về an toàn lao động cho các công nhân thi công theo đúng quy định.

Tại vị trí nguy hiểm nhà thầu phải bố trí các biển báo, cấm cờ, rào chắn, ban đêm có đèn.

Tất cả nguyên vật liệu, trang thiết bị xây dựng và lao động do nhà thầu tự lo, phải đúng và đủ như nhà thầu thống nhất với chủ đầu tư. Chủ đầu tư có quyền tiến hành kiểm tra toàn bộ hoặc một số khâu quan trọng trước và trong khi nhà thầu triển khai thi công.

Chủ đầu tư có quyền kiểm tra về tổ chức về bằng cấp và kinh nghiệm của nhân viên chủ chốt trực tiếp điều hành tại công trường có phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu và hồ sơ trúng thầu và kiểm tra chất lượng của nhà thầu toàn bộ vật tư, nhiên liệu, thiết bị, xe máy thi công theo chất lượng, chủng loại ghi trong hồ sơ mời thầu và hồ sơ trúng thầu. Nếu công việc nào không đạt yêu cầu thì chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu khắc phục, kể cả việc thay đổi nhân sự.

1.9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;

Yêu cầu về nhân lực và trang thiết bị phục vụ thi công

Nhà thầu phải có thuyết minh biện pháp bố trí nhân lực và thiết bị thi công để phục vụ gói thầu.

Nhân lực được bố trí phải đáp ứng theo quy định nêu trong Chương III của HSMT.

Nhà thầu xây lắp phải chuẩn bị đầy đủ các phương tiện lắp đặt như palăng kéo, xe tải chuyên dùng để lắp đặt thiết bị, thang, giàn giáo, xe nâng hàng...

Ngoài dụng cụ và thiết bị thông dụng, nhà thầu xây lắp phải sử dụng các dụng cụ chuyên dùng của nhà cung cấp thiết bị để lắp đặt như: đồ gá lắp, các chia vận chuyên dùng...

Có danh sách thiết bị thi công sẵn có, khả năng huy động thiết bị thi công để thực hiện gói thầu. Tối thiểu phải có máy móc và các thiết bị thi công đáp ứng và phù hợp với biện pháp thi công của nhà thầu đề trình.

1.10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục;

Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công

Trước khi thi công, nhà thầu phải đệ trình tiến độ và biện pháp thi công chi tiết và được Chủ đầu tư chấp thuận kể cả biện pháp bảo đảm chất lượng công trình, bảo đảm an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

Nhà thầu phải trình bày biện pháp tổ chức thi công công trình ở công trường. Trong đó nhà thầu phải nêu rõ sơ đồ tổ chức công trường, biện pháp đảm bảo an toàn cho các hạng mục khác. Biện pháp đẩy nhanh tiến độ (nếu có).

Nhà thầu nêu rõ biện pháp thi công từng hạng mục trong gói thầu. Trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức công trường, biện pháp đảm bảo an toàn lao động. Mỗi quan hệ giữa các hạng mục trong tổng thể các hạng mục của dự án.

Trong quá trình thi công nếu chủ đầu tư phát hiện có vấn đề gì không phù hợp với tiến độ và biện pháp thi công đã được chấp thuận thì chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu phải đưa ra biện pháp khắc phục, nếu nghiêm trọng thì ngưng thực hiện hợp đồng.

Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc bảo đảm an toàn lao động, trật tự, an ninh và bảo vệ môi trường, bảo đảm vệ sinh công nghiệp và mỹ quan công trình trong suốt quá trình thi công.

1.11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;

Nhà thầu cần lập quy trình nghiệm thu vật tư khi nhập vào công trường, nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu toàn bộ công trình theo các bước quy định tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ và thông tư 10/2021/TT-BXD ngày 25/08/2021 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và trước pháp luật về chất lượng xây dựng công trình kể cả công việc do nhà thầu phụ thực hiện theo quy định của hợp đồng giao nhận thầu xây dựng.

Nhà thầu phải tổ chức hệ thống quản lý chất lượng công trình để quản lý chất lượng sản phẩm trong quá trình thi công.

Kiểm tra vật tư, vật liệu và thiết bị

Tối thiểu 01 tuần trước khi hàng hóa bàn giao tới công trường, nhà thầu phải trình nộp cho Chủ đầu tư các biên bản, chứng chỉ của tất cả các thử nghiệm đã được tiến hành đối với các vật tư, thiết bị của gói thầu. Thông tin đầy đủ bao gồm mã số, nhãn hiệu, chi tiết xác nhận... của các vật tư, thiết bị mà các chứng chỉ, văn bản đề cập tới cũng phải được cung cấp.

Việc chấp nhận kết quả kiểm tra, giám sát do chủ đầu tư đưa ra về cung cấp vật tư, thiết bị trong hợp đồng không có nghĩa là sẽ giải phóng nhà thầu khỏi những ràng buộc sau khi cung cấp.

Kiểm tra chất lượng xây dựng công trình

Công tác quản lý chất lượng công trình được thực hiện theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định hiện hành.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và trước pháp luật về chất lượng xây dựng công trình kể cả công việc do nhà thầu phụ thực hiện theo quy định của hợp đồng giao nhận thầu xây dựng.

Nhà thầu phải tổ chức hệ thống quản lý chất lượng công trình để quản lý chất lượng sản phẩm trong quá trình thi công.

Khắc phục các vi phạm về chất lượng

Nếu chủ đầu tư hoặc tư vấn giám sát phát hiện chất lượng vật liệu hoặc khi thi công không đảm bảo yêu cầu thì nhà thầu phải có biện pháp sửa chữa triệt để và kịp thời thống nhất với chủ đầu tư cách giải quyết. Lập biên bản đầy đủ về biện pháp sửa chữa về chất lượng và khối lượng công việc đã làm.

Nếu xảy ra sự cố chất lượng thì nhà thầu phải giữ nguyên hiện trạng và kịp thời báo cáo cho chủ đầu tư cùng phối hợp giải quyết, phải lập biên bản và đưa vào hồ sơ hoàn công.

1.12. Các yêu cầu khác tùy theo đặc thù của gói thầu như: yêu cầu tương thích với hệ thống thiết bị/công trình hiện có, yêu cầu về sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đặc thù...

Hệ thống cấp nước thô cho Trung tâm điện lực Duyên Hải đang vận hành cấp nước cho các tổ máy của Trung tâm điện lực. Do đó, Nhà thầu có trách nhiệm phải khảo sát thực tế hiện trạng của hệ thống hiện hữu tại công trường (khi tham gia dự thầu) để đưa vào biện pháp thi công đấu nối vào hệ thống hiện hữu không làm gián đoạn việc cấp nước vận hành cho Trung tâm điện lực Duyên Hải (7 tổ máy).

1.13. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có);

Thời gian bảo hành hàng hóa, thiết bị cung cấp tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao, ngoài ra nhà thầu phải bảo hành thiết bị theo đúng quy định của nhà sản xuất.

Phương thức bảo hành: Khi có yêu cầu về bảo hành, nhà thầu phải cử cán bộ quản lý trực tiếp liên hệ ngay với Chủ đầu tư, đơn vị sử dụng để tiến hành kế hoạch thực hiện công tác bảo hành trong thời gian không chậm quá 02 ngày kể từ khi được yêu cầu của Chủ đầu tư. Nếu hết thời gian này mà Nhà thầu chưa tiến hành thực hiện công tác bảo hành các sai sót hoặc có tiến hành nhưng không đáp ứng theo yêu cầu thì Chủ đầu tư có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Toàn bộ kinh phí thuê này do nhà thầu chi trả.

Trong thời gian bảo hành, nhà thầu phải bảo trì tối thiểu mỗi 03 tháng/01 lần

2. Yêu cầu các thông số bảo hành

Các thông số/yêu cầu tối thiểu về bảo hành mà nhà thầu phải kê khai và đáp ứng được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

TT	Các thông số/yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu	Đề xuất của nhà thầu
I	YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH ĐỐI VỚI PHẦN XÂY LẮP (C)		
1	<u>Phần xây dựng</u>	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại chương V	
II	YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH ĐỐI HÀNG HÓA (P)		
1	<u>Thiết bị công nghệ</u>	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại chương V	
2	Thiết bị điện và điều khiển	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại chương V	
3	Thiết bị điều khiển và đo lường	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại chương V	

E-HSDT có đề xuất về thông số bảo hành không đạt yêu cầu tối thiểu nêu trên sẽ bị loại và không được đánh giá các bước tiếp theo. Các chỉ tiêu bảo hành đề xuất trong từng E-HSDT sẽ được đánh giá theo nguyên tắc trên cùng một mặt bằng và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III của E-HSMT.

IV. Tài liệu đính kèm:

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã phê duyệt đính kèm E-HSMT bao gồm:

- Tập 1 - Phần công nghệ
 - + Quyển 1: Thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công
 - + Quyển 2: Các phức lục tính toán
 - + Quyển 3: Các bản vẽ
 - + Quyển 4: Chỉ dẫn kỹ thuật
- Tập 2 – Phần điện và điều khiển
 - + Quyển 1: Thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công
 - + Quyển 2: Các phức lục tính toán
 - + Quyển 3: Các bản vẽ
 - + Quyển 4: Chỉ dẫn kỹ thuật
- Tập 3 – Phần xây dựng
 - + Quyển 1: Thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công

- + Quyển 2: Các phục lục tính toán
- + Quyển 3: Các bản vẽ
- + Quyển 4: Chỉ dẫn kỹ thuật

<https://drive.google.com/file/d/14bb9kfsuBWZfNpsXVVbFtNAMDEUOFL6g/view?usp=sharing>

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

MỤC LỤC

Điều 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	4
1.1 Định nghĩa	4
1.2 Diễn giải	7
1.3 Cách Trao đổi thông tin	7
1.4 Luật điều chỉnh Hợp đồng	8
1.5 Thứ tự ưu tiên và lỗi hoặc sơ sót trong các Tài liệu	8
1.6 Chuyển nhượng	8
1.7 Tuân thủ Luật pháp	8
1.8 Thông tin Mật	8
1.9 Quyền Sở hữu Trí tuệ	9
1.10 Giới hạn Trách nhiệm pháp lý	9
1.11 Trách nhiệm Liên đới và Trách nhiệm Riêng	9
Điều 2: CHỦ ĐẦU TƯ	10
2.1 Quyền tiếp cận và sở hữu Công trường	10
2.2 Dữ liệu công trường	10
2.3 Thu xếp Tài chính của Chủ đầu tư	10
Điều 3: NHÀ TƯ VẤN	10
3.1 Nhà tư vấn, Người được ủy quyền của Nhà tư vấn và Các trợ lý	11
3.2 Nhiệm vụ và Quyền hạn của Nhà tư vấn	11
3.3 Chỉ dẫn của Nhà tư vấn	11
3.4 Tác động của Hành động của Nhà tư vấn	11
3.5 Thỏa thuận hoặc Quyết định	12
Điều 4: NHÀ THẦU	12
4.1 Các nghĩa vụ chung	12
4.2 Người đại diện cho Nhà thầu và Nhân lực khác	13
4.3 Trách nhiệm Trông nom Công trình của Nhà thầu	13
4.4 Thầu phụ	13
4.5 Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng	14
4.6 Tài liệu của Nhà thầu	14

4.7	Thiết kế của Nhà thầu.....	15
Điều 5: CHẤT LƯỢNG		15
5.1	Cách thức Thực hiện.....	15
5.2	Sức khỏe, An toàn và Môi trường	15
5.3	Đảm bảo Chất lượng.....	15
5.4	Kiểm định và Thử nghiệm.....	15
5.5	Sửa chữa Sai sót	16
5.6	Chứng nhận Hoàn thành	16
Điều 6: THỜI HẠN		16
6.1	Thực hiện Công trình.....	16
6.2	Tiến độ.....	17
6.3	Cảnh báo trước	17
6.4	Gia hạn Thời hạn Hoàn thành.....	17
6.5	Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ.....	17
6.6	Sự kiện Bất thường.....	18
Điều 7: THAY ĐỔI.....		18
7.1	Quyền yêu cầu thay đổi	18
7.2	Định giá Thay đổi	19
Điều 8: THANH TOÁN.....		20
8.1	Phương pháp Đo lường.....	20
8.2	Tạm Ứng.....	20
8.3	Đề nghị Thanh toán	20
8.4	Thanh toán Tạm.....	21
8.5	Hoàn trả Khoản tiền Giữ lại	21
8.6	Thanh toán Cuối cùng	21
8.7	Thanh toán bị Chậm trễ	22
8.8	Thay đổi về Chi phí	22
Điều 9: NGHIỆM THU		23
9.1	Hoàn thành.....	23
9.2	Chứng chỉ Nghiệm thu	23
9.3	Nghiệm thu một phần Công trình.....	23
Điều 10: TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT		24
10.1	Tạm ngừng.....	24

10.2	Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư	24
10.3	Chấm dứt bởi Nhà thầu.....	25
10.4	Thanh toán sau Chấm dứt Hợp đồng.....	26
Điều 11: RỦI RO VÀ TRÁCH NHIỆM		26
11.1	Rủi ro của Chủ đầu tư và Quyền lợi của Nhà thầu	26
11.2	Rủi ro của Nhà thầu và quyền lợi của Chủ đầu tư.....	30
11.3	Bồi thường.....	30
Điều 12: BẢO HIỂM		30
12.1	Bảo hiểm được cung cấp	30
12.2	Không hoàn thành trách nhiệm bảo hiểm.....	31
Điều 13: KHIẾU NẠI		31
13.1	Quyền khiếu nại.....	32
13.2	Thủ tục khiếu nại	32
13.3	Nghĩa vụ giảm thiểu rủi ro.....	32
Điều 14: TRANH CHẤP		32
14.1	Xử lý và phòng ngừa tranh chấp	32
14.2	Trọng tài	34

ĐIỀU 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Định nghĩa

Trong Hợp đồng được định nghĩa dưới đây, những từ và cụm từ dưới đây sẽ có nghĩa như quy định ở bên dưới, trừ những trường hợp ngữ cảnh yêu cầu cách hiểu khác:

- 1.1.1. “Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp” là người được chỉ định theo Khoản 14.1 [Xử lý và Phòng ngừa Tranh chấp]
- 1.1.2. “Thỏa thuận xử lý và phòng ngừa tranh chấp” có nghĩa là thỏa thuận được ký kết hoặc được coi là đã được ký bởi cả hai Bên và Người phân xử.
- 1.1.3. “Ngày Cơ sở” là ngày rơi vào 28 ngày trước ngày cuối cùng để trình nộp Hồ sơ dự thầu.
- 1.1.4. “Ngày Bắt đầu công việc” là ngày được nêu trong Thông báo của Nhà tư vấn được phát hành theo Khoản 6.1.1.
- 1.1.5. “Điều kiện Hợp đồng” hoặc “Điều kiện này” là các Điều kiện Chung và Điều kiện Riêng.
- 1.1.6. “Hợp đồng” là Thỏa thuận Hợp đồng và các tài liệu khác được liệt kê trong Dữ liệu Hợp đồng.
- 1.1.7. “Thỏa thuận Hợp đồng” là thỏa thuận được ký bởi cả hai Bên theo Khoản 1.6, và bao gồm đề xuất của Nhà thầu và sự chấp thuận của Chủ đầu tư.
- 1.1.8. “Dữ liệu Hợp đồng” là các trang, được đề là dữ liệu hợp đồng cấu thành Phần A của Điều kiện Riêng.
- 1.1.9. “Giá Hợp đồng” là giá đã thỏa thuận được xác định tại Thỏa thuận Hợp đồng cho việc thực hiện Công trình, và bao gồm các điều chỉnh (nếu có) theo Hợp đồng.
- 1.1.10. “Nhà thầu” là (những) người được gọi là nhà thầu trong Dữ liệu Hợp đồng và những người kế thừa chức danh hợp pháp của (những) người này.
- 1.1.11. “Tài liệu của Nhà thầu” là những tài liệu được chuẩn bị bởi Nhà thầu theo Hợp đồng, bao gồm các tính toán, chương trình máy tính và phần mềm khác, các bản vẽ, tập tin kỹ thuật số, các bản vẽ, các tài liệu hướng dẫn, các mô hình, các chỉ dẫn kỹ thuật và các tài liệu có tính chất kỹ thuật khác.
- 1.1.12. “Thiết bị của Nhà thầu” là toàn bộ các bộ dụng cụ, thiết bị, máy móc, thiết bị thi công, các phương tiện và các thứ khác mà Nhà thầu phải có để thực hiện Công trình. Thiết bị của Nhà thầu không bao gồm các Công trình Tạm, Thiết bị công trình, Vật liệu và bất cứ thứ nào khác nhằm tạo thành hoặc đang tạo thành bộ phận của Công trình Vĩnh cửu.
- 1.1.13. “Chi phí” là tất cả các chi phí hợp lý chịu (hoặc phải chi) bởi Nhà thầu trong quá trình thực hiện Hợp đồng, cho dù trong hay ngoài Công trường, bao gồm các loại thuế, chi phí chung (bao gồm, tùy từng trường hợp, Chi phí Kéo dài thời gian Hoàn

thành) và các chi phí tương tự, nhưng không bao gồm lợi nhuận. Khi Nhà thầu được quyền hưởng, theo một Khoản nào đó của Điều kiện này, đối với thanh toán cho Chi phí, thì khoản Chi phí này phải được cộng thêm vào Giá Hợp đồng.

- 1.1.14. “Chi phí cộng lợi nhuận” là Chi phí cộng với tỷ lệ Phần trăm lợi nhuận thích hợp được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không được nêu, sẽ là năm phần trăm (5%) của Chi phí).
- 1.1.15. “Nước sở tại” là quốc gia mà Công trường (hoặc Phần lớn Công trường) được đặt tại đó, nơi các Công trình Vĩnh cửu được thực hiện.
- 1.1.16. “ngày” là một ngày dương lịch.
- 1.1.17. “Ngày Hoàn thành” là ngày được nêu trong Chứng chỉ Nghiệm thu được cấp bởi Nhà tư vấn theo Khoản 9.2.1 (a), hoặc là ngày mà Chứng chỉ Nghiệm thu được cấp theo Khoản 9.3.1 hoặc được xem là đã được cấp theo Khoản 9.3.2.
- 1.1.18. “Thời gian Thông báo Sai sót” hoặc “DNP” là khoảng thời gian để thông báo các sai sót và/hoặc hư hỏng của Công trình hoặc một Hạng mục hoặc một Bộ phận (tùy từng trường hợp) theo Khoản 5.5.1, như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không được nêu, là 365 ngày), được tính từ Ngày Hoàn thành Công trình hoặc Hạng mục hoặc Bộ phận, và có thể được gia hạn theo Khoản 5.5.2.
- 1.1.19. “Bản vẽ” có nghĩa là các bản vẽ được chuẩn bị bởi (hoặc thay mặt) Chủ đầu tư cho Công trình được đưa vào Hợp đồng, và bất kỳ các bản vẽ bổ sung và sửa đổi nào được phát hành bởi (hoặc thay mặt) Chủ đầu tư theo Hợp đồng.
- 1.1.20. “Chủ đầu tư” là người được gọi tên là Chủ đầu tư trong Dữ liệu Hợp đồng và những người kế thừa chức danh hợp pháp của những người này.
- 1.1.21. “Rủi ro của Chủ đầu tư” là những rủi ro được liệt kê theo Khoản 11.1 [Rủi ro của Chủ đầu tư và Quyền lợi của Nhà thầu].
- 1.1.22. “Nhà tư vấn” là người có tên trong Dữ liệu Hợp đồng được chỉ định bởi Chủ Đầu tư để đóng vai trò Nhà tư vấn nhằm thực hiện các mục đích của Hợp đồng, hoặc bất kỳ người thay thế nào được chỉ định bởi Chủ đầu tư và có thông báo đến Nhà thầu, và người được xem là một phần Nhân lực của Chủ đầu tư.
- 1.1.23. “Sự kiện bất thường” là một sự kiện hoặc trường hợp mà:
- (i) nằm ngoài khả năng kiểm soát của một Bên;
 - (ii) Bên đó không thể dự phòng một cách hợp lý trước khi ký Hợp đồng;
 - (iii) đã xảy ra mà Bên đó không thể tránh hay khắc phục được một cách hợp lý
 - (iv) phần lớn nguyên nhân không thể quy cho Bên kia.
- 1.1.24. “Gia hạn thời gian” hoặc “EOT” là một sự gia hạn Thời hạn Hoàn thành theo Khoản 6.4 *Gia hạn Thời hạn Hoàn thành*].
- 1.1.25. “Điều kiện chung” là tài liệu này có tiêu đề là “Điều kiện Hợp đồng” được phát hành bởi FIDIC.
- 1.1.26. “Hàng hóa” là Thiết bị, Vật liệu, Thiết bị công trình và Công trình Tạm của Nhà thầu,

hoặc bất cứ loại nào trong số đó nếu thích hợp.

- 1.1.27. “Luật” là toàn bộ luật pháp, đạo luật, bộ luật, nghị định, quy tắc, pháp lệnh, chỉ thị, hiệp ước của quốc gia (hoặc của tiểu bang hoặc của tỉnh), luật quốc tế và các luật khác, và các quy định và các quy chế của bất kỳ cơ quan công quyền nào được thành lập theo pháp luật.
- 1.1.28. “Vật liệu” là tất cả mọi thứ (ngoài Thiết bị công trình), cho dù có trên Công trường hoặc theo một cách nào khác được cung cấp cho Hợp đồng và được nhằm mục đích tạo thành hoặc đang tạo thành bộ phận của Công trình Vĩnh cửu.
- 1.1.29. “Không phản đối” nghĩa là Nhà tư vấn không phản đối Tài liệu của Nhà thầu, bao gồm thiết kế (nếu có), mà có thể được sử dụng cho Công trình.
- 1.1.30. “Điều kiện riêng” là tài liệu có tiêu đề là Điều kiện riêng của hợp đồng có trong Hợp đồng, bao gồm Phần A - Dữ liệu Hợp đồng và Phần B (nếu có) - Điều khoản Đặc biệt.
- 1.1.31. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy theo ngữ cảnh yêu cầu.
“Các Bên” là cả Chủ đầu tư và Nhà thầu.
- 1.1.32. “Chứng nhận hoàn thành” là chứng nhận được cấp bởi Nhà tư vấn theo Khoản 5.6 [Chứng nhận Hoàn thành].
- 1.1.33. “Công trình vĩnh cửu” là công trình có tính vĩnh cửu được thực hiện bởi Nhà thầu theo Hợp đồng.
- 1.1.34. “Thiết bị công trình” là các bộ dụng cụ, thiết bị, máy móc và phương tiện (bao gồm bất kỳ thành Phần nào) cho dù có tại Công trường hoặc theo một cách nào khác được cung cấp cho Hợp đồng và được nhằm mục đích tạo thành hoặc đang tạo thành một bộ phận của Công trình Vĩnh cửu
- 1.1.35. “Chi phí Kéo dài thời gian hoàn thành” hay “PGC” có nghĩa là những chi phí chung trong hoặc ngoài công trường liên quan đến chi phí có đền bù do EOT, được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng.
- 1.1.36. “Bản danh mục” là (các) tài liệu có tiêu đề là bản danh mục được chuẩn bị bởi Chủ đầu tư và hoàn thành bởi Nhà thầu và được đưa vào Hợp đồng. (Những) tài liệu này có thể bao gồm các dữ liệu, bản kê, bảng khối lượng và lịch trình thanh toán và/hoặc biểu mức và giá, và các bảo đảm.
- 1.1.37. “Hạng mục” là một Phần Công trình được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng như là một Hạng mục (nếu có).
- 1.1.38. “Công trường” là những địa điểm mà Công trình Vĩnh cửu được thi công và nơi Thiết bị công trình và Vật liệu được chuyển tới, và bất cứ địa điểm nào khác được nêu ra trong Hợp đồng để tạo thành bộ phận của Công trường
- 1.1.39. “Điều khoản Đặc biệt” là tài liệu (nếu có), có tiêu đề là các Điều khoản đặc biệt cấu thành Phần B của Điều kiện Riêng.
- 1.1.40. “Chỉ dẫn Kỹ thuật” là tài liệu được lập bởi (hoặc thay mặt) Chủ đầu tư và có tiêu đề là chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng, tài liệu mô tả cụ thể Công trình

và bao gồm Thiết kế của Chủ đầu tư và/hoặc yêu cầu của Chủ đầu tư đối với bất kỳ thiết kế được thực hiện bởi Nhà thầu, và bất kỳ bổ sung và sửa đổi nào cho chỉ dẫn kỹ thuật theo Hợp đồng

- 1.1.41. “Đại diện của Chủ Đầu tư” có nghĩa là người được bổ nhiệm bởi Chủ đầu tư để thực hiện như là “Đại diện cho Chủ đầu tư” hoặc theo mục đích của hợp đồng đã xác định trong Phụ lục 01, hoặc người nào đó mà Chủ đầu tư bổ nhiệm theo tiến trình công việc và thông báo đến cho Nhà thầu.
- 1.1.42. “Chứng chỉ Nghiệm thu” là một chứng chỉ được cấp (hoặc được xem là đã được cấp) bởi Nhà tư vấn theo Điều 9 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].
- 1.1.43. “Công trình Tạm” là tất cả công trình tạm các loại (ngoài các Thiết bị của Nhà thầu) cần phải có trên Công trường để thực hiện Công trình.
- 1.1.44. “Thời hạn Hoàn thành” là thời gian để hoàn thành Công trình hoặc một Hạng mục (tùy từng trường hợp) như đã nêu trong Dữ liệu Hợp đồng mà có thể được gia hạn theo Khoản 6.4 [Gia hạn Thời hạn hoàn thành], được tính từ Ngày Bắt đầu công việc.
- 1.1.45. “Không lường trước được” nghĩa là không thể lường trước được một cách hợp lý bởi một nhà thầu có kinh nghiệm vào Ngày Cơ sở.
- 1.1.46. “Thay đổi” là bất kỳ sự thay đổi nào đối với Chỉ dẫn Kỹ thuật và/hoặc Bản vẽ hoặc Công trình, mà được chỉ dẫn là một sự thay đổi theo Điều 7 [Thay đổi].
- 1.1.47. “Công trình” là các Công trình Vĩnh cửu và Công trình Tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp.

1.2 Diễn giải

- 1.2.1 Các từ chỉ người hoặc các bên phải được diễn giải là đề cập đến những cá nhân và pháp nhân (bao gồm công ty và các pháp nhân khác). Những từ chỉ số ít hoặc một giới tính sẽ bao gồm số nhiều hoặc giới tính khác, và ngược lại tùy theo ngữ cảnh yêu cầu.
- 1.2.2 “có thể” nghĩa là Bên hoặc cá nhân được đề cập có lựa chọn về việc có hành động hay không trong vấn đề được đề cập đến; “phải” nghĩa là Bên hoặc người được đề cập có một nghĩa vụ theo Hợp đồng phải thực hiện nhiệm vụ được đề cập đến;
- 1.2.3 Các từ bên lề và các tiêu đề khác không được xem xét khi diễn giải Điều kiện này.

1.3 Cách Trao đổi thông tin

Bất cứ điều khoản nào quy định việc đưa ra hoặc phát hành bất kỳ thông báo, chỉ dẫn, sự xác định, không phản đối, đồng ý, giấy chứng nhận, khiếu nại, sự miễn trừ, đề xuất, bảng kê hoặc bất kỳ cách trao đổi thông tin tương tự nào khác bởi bất kỳ người nào, việc trao đổi thông tin phải:

- (a) bằng văn bản và bằng ngôn ngữ được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không có, thì là ngôn ngữ của Điều kiện này);
- (b) được gửi bằng một trong các phương thức và đến các địa chỉ được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng hoặc đến bất kỳ địa chỉ đã thay đổi được thông báo sau đó bởi một Bên;
- (c) không được giữ lại hoặc làm chậm trễ một cách vô lý; và

- (d) nó phải có hiệu lực khi được nhận tại địa chỉ của người nhận theo mục (b) ở trên (hoặc được cho là đã được nhận). Việc trao đổi thông tin được truyền tải bằng điện tử được xem là đã được nhận vào ngày được truyền tải, miễn là không có thông báo không gửi được đã được nhận bởi người gửi.

Khi một Thông báo hoặc giấy chứng nhận được cấp bởi một Bên hoặc Nhà tư vấn, bản sao phải được gửi cho Nhà tư vấn hoặc Bên kia, tùy từng trường hợp.

1.4 Luật điều chỉnh Hợp đồng

Hợp đồng phải chịu sự điều chỉnh theo luật của quốc gia (hoặc thẩm quyền pháp lý khác) được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không được nêu, theo luật của Nước sở tại), loại trừ bất kỳ quy tắc xung đột pháp luật nào.

1.5 Thứ tự ưu tiên và lỗi hoặc sơ sót trong các Tài liệu

- 1.5.1 Các tài liệu tạo thành Hợp đồng sẽ được dùng để giải thích chung cho nhau. Nếu có bất kỳ mâu thuẫn, sự không rõ ràng hoặc không nhất quán nào trong hoặc giữa các tài liệu này,
- (a) tài liệu có mức độ ưu tiên cao hơn sẽ chiếm ưu thế. Mức độ ưu tiên của các tài liệu phải phù hợp với thứ tự được liệt kê trong Dữ liệu Hợp đồng; và
 - (b) Nhà tư vấn phải đưa ra giải thích hoặc chỉ dẫn cần thiết.
- 1.5.2 Nếu một Bên (hoặc Nhà tư vấn) nhận thức được một lỗi hoặc sai sót (cho dù có tính kỹ thuật hay không) trong một tài liệu được chuẩn bị để sử dụng trong quá trình thực hiện Công trình, thì Bên đó (hoặc Nhà tư vấn) phải gửi một Thông báo kịp thời cho Bên kia (hoặc cho các Bên) về lỗi hoặc sai sót này. Bên chịu trách nhiệm về lỗi hoặc sai sót sẽ sửa chữa lỗi hoặc sai sót theo Hợp đồng, mà không chậm trễ bằng rủi ro và chi phí của mình.

1.6 Chuyển nhượng

Không Bên nào được chuyển nhượng toàn bộ hoặc bất kỳ nào của Hợp đồng hoặc bất cứ quyền lợi hoặc lợi ích nào trong hoặc theo Hợp đồng mà không có văn bản thỏa thuận trước của Bên kia, ngoại trừ bất kỳ chuyển nhượng quyền của Bên đó đối với bất kỳ khoản tiền nào đến hạn thanh toán hoặc sắp đến hạn thanh toán, theo Hợp đồng như được xem như là bảo lãnh đối với một ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

1.7 Tuân thủ Luật pháp

- 1.7.2 Nhà thầu và Chủ đầu tư trong khi thực hiện Hợp đồng phải tuân thủ tất cả Luật áp dụng.
- 1.7.3 Mỗi Bên phải có được giấy phép và cấp phép, và đưa ra các thông báo, theo yêu cầu của Luật áp dụng và quy định trong Dữ liệu hợp đồng và thanh toán tất cả các khoản phí liên quan. Mỗi Bên sẽ cung cấp hỗ trợ hợp lý cho Bên kia về mặt này.

1.8 Thông tin Mật

Trừ trường hợp cần thiết nhất định để thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng và/hoặc luật áp dụng, không Bên nào hay Nhà tư vấn tiết lộ, gây ra, cho phép tiết lộ cho bên thứ ba bất kỳ Thông tin Mật nào, bao gồm cả các tài liệu tạo thành Hợp đồng hay Quyền Sở hữu Trí tuệ của Bên kia mà không có sự đồng ý trước của Bên kia, nếu các Thông tin

- a. Đã thuộc sở hữu của Bên đó mà không bị ràng buộc bởi một nghĩa vụ bảo mật trước khi nhận được từ Bên kia;
- b. Trở nên phổ biến cho công chúng mà không thông qua vi phạm Điều kiện này; hoặc;
- c. Được nhận một cách hợp pháp bởi Bên đó từ một bên thứ ba mà không bị ràng buộc bởi một nghĩa vụ bảo mật.

1.9 Quyền Sở hữu Trí tuệ

- 1.9.1 Bất kỳ Sở hữu trí tuệ nào thuộc sở hữu của một Bên trước hoặc được tạo ra bởi một Bên sau ngày Hợp đồng có hiệu lực thì vẫn là tài sản của Bên đó.
- 1.9.2 Nhà thầu phải được xem như (thông qua việc ký Thỏa thuận Hợp đồng) giao cho Chủ đầu tư một giấy phép không hủy được, có thể chuyển nhượng, không độc quyền sử dụng, và không phải trả tiền bản quyền cho việc sao chụp, sử dụng và truyền đạt Tài liệu của Nhà thầu, bao gồm cả việc tạo ra và sử dụng các bản sửa đổi của các tài liệu này. Giấy phép này phải:
 - (a) áp dụng trong suốt thời gian vận hành thực tế hoặc dự định (tùy theo thời điểm nào dài hơn) của các bộ phận liên quan của Công trình;
 - (b) trao quyền cho bất kỳ người nào sở hữu một cách thích hợp bộ phận liên quan của Công trình để sao chụp, sử dụng và truyền đạt Tài liệu của Nhà thầu theo Hợp đồng cho mục đích hoàn thành, vận hành, bảo dưỡng, sửa đổi, điều chỉnh, sửa chữa và phá dỡ Công trình.

1.10 Giới hạn Trách nhiệm pháp lý

- 1.10.1 Không Bên nào phải chịu trách nhiệm với Bên kia cho tổn thất của việc sử dụng bất kỳ Công trình, sự mất lợi nhuận, sự mất bất kỳ hợp đồng nào hoặc bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại gián tiếp hay hệ lụy nào mà Bên kia có liên quan đến Hợp đồng có thể phải gánh chịu, ngoài các điều khoản dưới đây: Khoản 6.5 [Thiệt hại do Chậm trễ]; mục (a) Khoản 7.1.2, mục (b) và (c) Khoản 10.4.1 và Khoản 11.3 [Bồi thường].
- 1.10.2 Tổng trách nhiệm pháp lý của Nhà thầu đối với Chủ đầu tư theo hoặc liên quan đến Hợp đồng, ngoại trừ Khoản 11.3 [Bồi thường], không được vượt quá tổng số tiền được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng hoặc (nếu tổng số tiền đó không được nêu) Giá trị Hợp đồng được nêu trong Thỏa thuận Hợp đồng.
- 1.10.3 Khoản này không giới hạn trách nhiệm pháp lý trong bất kỳ trường hợp gian lận, bất cẩn nghiêm trọng, lỗi cố ý vi phạm hoặc sai sót do lơ là của Bên vi phạm.

1.11 Trách nhiệm Liên đới và Trách nhiệm Riêng

Nếu Nhà thầu lập một Liên danh, tổ hợp hoặc một hình thức liên kết không sáp nhập khác của hai hoặc nhiều đơn vị, những người này sẽ chịu trách nhiệm chung và riêng trước Chủ đầu tư về việc thực hiện Nghĩa vụ của nhà thầu theo Hợp đồng.

ĐIỀU 2: CHỦ ĐẦU TƯ

2.1. Quyền tiếp cận và sở hữu Công trường

- 2.1.1. Chủ đầu tư phải cho Nhà thầu quyền tiếp cận, và sở hữu toàn bộ các phần của Công trường trong suốt thời gian (hoặc những khoảng thời gian) như đã được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu như không nêu, thì là 14 ngày sau Ngày bắt đầu Công việc). Quyền tiếp cận và việc sở hữu có thể không chỉ dành riêng cho Nhà thầu.
- 2.1.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về bất kỳ quyền tiếp cận, và/hoặc sở hữu và sử dụng, bất kỳ khu vực nào (chẳng hạn như các đường ra vào) nằm bên ngoài Công trường mà có thể cần đến.
- 2.1.3. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đảm bảo cho Nhân lực của Chủ đầu tư và của các nhà thầu khác của Chủ đầu tư (nếu có) trên hoặc gần Công trường hợp tác với Nhà thầu.

2.2. Dữ liệu công trường

- 2.2.1. Chủ đầu tư phải chuẩn bị sẵn cho Nhà thầu toàn bộ thông tin, trước Ngày Cơ sở, có liên quan đến dữ liệu mà thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư về địa hình của Công trường và các điều kiện về lớp dưới thổ nhưỡng, thủy văn, khí hậu và môi trường tại Công trường. Chủ đầu tư phải cung cấp kịp thời cho Nhà thầu tất cả dữ liệu mà thuộc sở hữu của Chủ đầu tư sau Ngày Cơ sở. Nhà thầu có trách nhiệm giải thích toàn bộ các dữ liệu đó.
- 2.2.2. Trong phạm vi có thể thực hiện được (có tính đến chi phí và thời gian), Nhà thầu phải được xem là đã có được tất cả các thông tin cần thiết liên quan đến các rủi ro, các tình huống ngẫu nhiên và các tình huống khác có thể tác động hoặc ảnh hưởng đến Hồ sơ dự thầu hoặc Công trình. Trong cùng phạm vi như vậy, Nhà thầu phải được xem là đã kiểm định và kiểm tra Công trường, đường ra vào Công trường, khu vực xung quanh Công trường, các dữ liệu nêu trên và các thông tin có sẵn khác, và đã hài lòng với tất cả các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Công trình trước khi trình nộp Hồ sơ dự thầu.

2.3. Thu xếp Tài chính của Chủ đầu tư

Nhà thầu có thể yêu cầu và trong vòng 28 ngày sau khi nhận được yêu cầu này, Chủ đầu tư phải cung cấp bằng chứng hợp lý rằng việc thu xếp tài chính đã được thực hiện và đang được duy trì để tạo điều kiện cho Chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng.

ĐIỀU 3: NHÀ TƯ VẤN

3.1. Nhà tư vấn, Người được ủy quyền của Nhà tư vấn và Các trợ lý

- 3.1.1 Chủ đầu tư phải chỉ định Nhà tư vấn, người thực hiện các nhiệm vụ được giao cho Nhà tư vấn trong Hợp đồng và phải được trao tất cả các thẩm quyền cần thiết để thực hiện vai trò của Nhà tư vấn theo Hợp đồng. Nếu Nhà tư vấn là một pháp nhân, Nhà tư vấn phải thông báo cho Nhà thầu về tên và thông tin chi tiết của người được ủy quyền của Nhà tư vấn (trừ khi đã có tên trong Dữ liệu hợp đồng), mà là cá nhân được ủy quyền để hành động thay mặt cho Nhà tư vấn theo Hợp đồng.
- 3.1.2 Nhà tư vấn hoặc Người được ủy quyền của Nhà tư vấn (tùy từng trường hợp), phải có trình độ, kinh nghiệm và năng lực phù hợp để đảm nhận vai trò của Nhà tư vấn theo Hợp đồng; và phải thông thạo ngôn ngữ được đề cập ở Khoản 1.3 [Cách thức Trao đổi thông tin].
- 3.1.3 Nhà tư vấn có thể phân công nhiệm vụ cụ thể và ủy quyền cho các trợ lý, là những người thông thạo ngôn ngữ chủ đạo được đề cập ở Khoản 1.3 [Cách thức Trao đổi thông tin]. Nhà tư vấn cũng có thể hủy bỏ sự phân công hoặc ủy quyền đó. Việc ủy quyền hoặc hủy bỏ sẽ có hiệu lực khi đã thông báo cho các Bên. Nhà tư vấn không được ủy quyền để hành động thay mặt mình theo Khoản 3.5 [Thỏa thuận hoặc Quyết định].

3.2. Nhiệm vụ và Quyền hạn của Nhà tư vấn

- 3.2.1 Trừ khi được nêu khác đi trong Điều kiện này, Nhà tư vấn phải hành động như một chuyên gia lành nghề và phải được xem là hành động cho Chủ đầu tư.
- 3.2.2 Nếu Nhà tư vấn bị yêu cầu phải có được sự đồng ý của Chủ đầu tư trước khi thực hiện một quyền hạn cụ thể, thì các yêu cầu này phải được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng. Tuy nhiên, bất cứ khi nào Nhà tư vấn thực hiện một quyền hạn cụ thể, thì (vì mục đích của Hợp đồng) sự đồng ý đó phải được xem là đã được đưa ra. Chủ đầu tư sẽ không được áp đặt các ràng buộc chặt hơn nữa đối với quyền hạn của Nhà tư vấn.
- 3.2.3 Nhà tư vấn phải không có quyền sửa đổi Hợp đồng hoặc, trừ khi được nêu khác đi trong Điều kiện này, miễn trừ bất kỳ Bên nào khỏi bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hoặc liên quan đến Hợp đồng.

3.3. Chỉ dẫn của Nhà tư vấn

- 3.3.1 Nhà thầu phải tuân thủ theo các chỉ dẫn của Nhà tư vấn (hoặc Người được ủy quyền của Nhà tư vấn hoặc trợ lý có thẩm quyền thích hợp), về bất kỳ vấn đề gì liên quan đến Hợp đồng.
- 3.3.2 Nếu một chỉ dẫn nêu rằng nó cấu thành một Thay đổi, Khoản 7 [Thay đổi] sẽ được áp dụng.

3.4. Tác động của Hành động của Nhà tư vấn

Bất kỳ sự chấp thuận, thỏa thuận, phê duyệt, kiểm tra, xác nhận, góp ý, đồng ý, không chấp thuận, xem xét, thẩm tra, chỉ dẫn, Thông báo, Không phản đối, (các) biên bản cuộc họp, sự cho phép, đề xuất, hồ sơ, phản hồi, báo cáo, yêu cầu, Xem xét, thử

nghiệm, đánh giá, hoặc hành động tương tự (bao gồm cả trường hợp không có bất kỳ hành động nào như vậy) nào của Nhà tư vấn, Người được ủy quyền của Nhà tư vấn hay bất kỳ trợ lý nào sẽ không miễn trừ Nhà thầu khỏi bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào mà Nhà thầu có theo hoặc liên quan đến Hợp đồng.

3.5. Thỏa thuận hoặc Quyết định

- 3.5.1 Bất cứ khi nào Điều kiện này quy định rằng Nhà tư vấn phải tiến hành theo Khoản này để thỏa thuận hoặc quyết định bất kỳ vấn đề nào hoặc Khiếu nại nào, Nhà tư vấn phải hành động trung lập giữa các Bên và không được xem là hành động cho Chủ đầu tư. Nhà tư vấn phải tham khảo ý kiến của cả hai Bên cùng nhau và/hoặc riêng biệt, và phải khuyến khích sự thảo luận giữa các Bên trong một nỗ lực đạt được thỏa thuận. Nếu thỏa thuận không đạt được, Nhà tư vấn phải đưa ra một quyết định công bằng về vấn đề theo Hợp đồng, chú trọng tất cả các tình huống có liên quan.
- 3.5.2 Trừ khi được nêu khác đi trong Điều kiện này, Nhà tư vấn phải gửi một Thông báo cho cả hai Bên về mỗi Thỏa thuận hoặc quyết định của mình với các chi tiết minh chứng trong vòng 42 ngày kể từ ngày nhận một khiếu nại đầy đủ chi tiết tương ứng, hoặc đề xuất Thay đổi theo Khoản 7.1.1 (a). Mỗi Bên phải thực hiện Thỏa thuận hoặc Quyết định trên cho đến khi được chỉnh sửa theo Khoản 14 [Tranh chấp].

ĐIỀU 4: NHÀ THẦU

4.1 Các nghĩa vụ chung

- 4.1.1 Trừ khi được nêu khác đi trong Điều kiện này, Nhà thầu phải thực hiện Công trình theo Hợp đồng. Nhà thầu phải thực hiện tất cả giám sát, cung cấp người lao động và Hàng hóa cần thiết để hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Trong phạm vi phù hợp với Luật của Nước sở tại, tất cả Thiết bị công trình, Vật liệu tại công trường sẽ được xem như là tài sản của Chủ đầu tư.
- 4.1.2 Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với sự phù hợp, ổn định và an toàn của tất cả các hoạt động tại Công trường và của tất cả các biện pháp thi công. Nhà thầu chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các bộ phận của Công trình, và phải xác minh bất kỳ điểm, dòng và mức tham chiếu ban đầu nào, được quy định trong Hợp đồng hoặc được Nhà tư vấn thông báo (nếu có) và sẽ khắc phục mọi sai sót trong đó. Ngoài trừ phạm vi được quy định trong Hợp đồng, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tất cả Tài liệu của Nhà thầu, Công trình Tạm, nhưng sẽ không chịu trách nhiệm cho thiết kế hoặc CHI dẫn kỹ thuật của Công trình Tạm.
- 4.1.3 Nhà thầu phải giới hạn phạm vi hoạt động của mình trên Công trường, và bất kỳ khu vực bổ sung nào mà Nhà thầu có được và được Nhà tư vấn thừa nhận là khu vực làm việc. Nhà thầu phải chuẩn bị tất cả các biện pháp phòng ngừa cần thiết để giữ cho Thiết bị của Nhà thầu và Nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi Công trường và các khu vực được giao thêm này và không lấn sang khu đất lân cận. Nhà thầu phải không được can thiệp một cách không cần thiết hoặc không thích hợp vào

sự thuận tiện của công chúng.

- 4.1.4 Nhà thầu phải, như được quy định trong Điều kiện này hoặc như được chỉ dẫn bởi Nhà tư vấn, hợp tác với Nhân lực của Chủ đầu tư và với các Nhà thầu được thuê bởi Chủ đầu tư và với bất kỳ quyền hạn hoặc công ty công trình công cộng nào có thể được thuê để thực hiện bất kỳ công việc nào, trên hoặc gần trang Công trường.

4.2 Người đại diện cho Nhà thầu và Nhân lực khác

- 4.2.1 Trừ phi được nêu tên trong Dữ liệu Hợp đồng, Nhà thầu sẽ, trước Ngày Bắt đầu công việc, Nhà thầu phải trình nộp Nhà tư vấn tên và các thông tin cụ thể của một người được ủy quyền để hành động thay Nhà thầu theo Hợp đồng.
- 4.2.2 Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng, kinh nghiệm và năng lực phù hợp tương xứng với nghề nghiệp hoặc công việc của mình. Đại diện của Nhà thầu và các nhân lực chủ chốt khác phải thông thạo ngôn ngữ được đề cập ở Mục 1.3 [Cách thức trao đổi thông tin].

4.3 Trách nhiệm Trưng nom Công trình của Nhà thầu

- 4.3.1 Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về an ninh của Công trường. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm toàn bộ cho việc trưng nom:
- a. Công trình, bao gồm bất kỳ Hạng mục (nếu có) hoặc bộ phận khác của Công trình, và
 - b. Hàng hóa và Tài liệu của Nhà thầu
- từ Ngày Bắt đầu công việc cho đến khi được cấp Chứng nhận Hoàn thành theo Khoản 9.3 [Nghiệm thu một phần Công trình] của Chứng chỉ nghiệm thu có liên quan, khi mà trách nhiệm trưng nom Công trình, bất kỳ Hạng mục (nếu có) hoặc các bộ phận khác phải được chuyển sang cho Chủ đầu tư.
- 4.3.2 Nếu có bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào xảy ra cho Công trình, Hàng hóa hoặc Tài liệu của Nhà thầu trong thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm trưng nom, do bất kỳ nguyên nhân nào ngoại trừ nguyên nhân được nêu trong Khoản 11.1.3 (a), Nhà thầu phải sửa chữa tổn thất hoặc thiệt hại bằng rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để Công trình, Hàng hóa, hoặc Tài liệu của Nhà thầu (tùy từng trường hợp) tuân thủ theo Hợp đồng. Nhà thầu cũng phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào xảy ra sau ngày cấp (hoặc được xem là đã cấp, theo Khoản 9.3 [Nghiệm thu các bộ phận Công trình]) Chứng chỉ Nghiệm thu liên quan.
- 4.3.3 Nếu mất mát hoặc hư hỏng xảy ra do bất kỳ nguyên nhân nào nêu trong Khoản 11.1.3 (a), Nhà thầu phải khắc phục mọi mất mát hoặc hư hỏng có thể phát sinh trong phạm vi được hướng dẫn bởi Nhà tư vấn theo Khoản 7 [Thay đổi].

4.4 Thầu phụ

- 4.4.1 Nhà thầu không được giao toàn bộ Công trình cho Nhà thầu phụ. Nhà thầu không được giao bất kỳ phần nào Công trình cho thầu phụ mà không có sự đồng ý trước của Nhà tư vấn, ngoại trừ những Nhà thầu phụ có tên trong Dữ liệu Hợp đồng hoặc những Nhà cung cấp Vật liệu

- 4.4.2 Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cho công việc của tất cả các Nhà thầu phụ, quản lý và điều phối tất cả các công việc của Nhà thầu phụ, và các hành động hoặc lỗi của bất kỳ Nhà thầu phụ nào, các đại diện hoặc nhân viên của bất kỳ Nhà thầu phụ nào, như thể đó là hành động hoặc lỗi của Nhà thầu.
- 4.4.3 Nếu bất kỳ nghĩa vụ nào của Nhà thầu phụ đối với Nhà thầu kéo dài quá ngày hết hạn của DNP liên quan, Nhà thầu sẽ chuyển nhượng lợi ích của nghĩa vụ đó cho Chủ đầu tư. Mỗi Hợp đồng thầu phụ sẽ bao gồm các điều khoản cho phép sự chuyển nhượng trên, cùng với sự chuyển nhượng được quy định theo Khoản 10.2.5 trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng.

4.5 Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng

- 4.5.1 Trong vòng 28 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, Nhà thầu phải chuyển giao Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư với số tiền (nếu có) đã quy định trong Dữ liệu Hợp đồng từ một bên thứ ba mà Chủ đầu tư đồng ý, theo mẫu tại phụ lục Điều kiện Riêng (hoặc theo một mẫu khác được Chủ đầu tư đồng ý).
- 4.5.2 Chủ đầu tư không được đưa ra một khiếu nại theo Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng, ngoại trừ:
- a. các khoản tiền đến hạn mà Nhà thầu không thanh toán cho Chủ đầu tư theo Hợp đồng;
 - b. trong những trường hợp cho phép Chủ đầu tư chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 10.2.2 hoặc Khoản 10.2.3, bất luận có Thông báo chấm dứt hay chưa; hoặc
 - c. Nhà thầu không gia hạn được hiệu lực (nếu có) của Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng, nếu Nhà thầu không có quyền được nhận Chứng nhận Hoàn thành vào ngày trước ngày hết hạn 28 ngày (nếu có) của Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng
- Trong các trường hợp được nêu ở mục (b) và (c), Chủ đầu tư có thể khiếu nại toàn bộ số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Một khi khoản tiền mà Chủ đầu tư được quyền hưởng theo Hợp đồng đã được xác định, Chủ đầu tư sẽ trả lại cho Nhà thầu phần tiền vượt qua so với Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng.
- 4.5.3 Chủ đầu tư phải bồi thường và giữ cho Nhà thầu không bị tổn hại khỏi và từ tất cả các thiệt hại, tổn thất và chi phí (bao gồm các loại phí và chi phí pháp lý) do một khiếu nại theo Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng trong phạm vi mà Chủ đầu tư không được quyền khiếu nại.
- 4.5.4 Chủ đầu tư phải trả lại Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu trong vòng 21 ngày sau khi nhận bản sao Chứng nhận Hoàn thành.

4.6 Tài liệu của Nhà thầu

- 4.6.1 Tài liệu của Nhà thầu phải được trình nộp cho Chủ đầu tư để xem xét theo Hợp đồng. Trong thời hạn xem xét được nêu trong Chỉ dẫn Kỹ thuật (nếu không có, thì là 14 ngày), Nhà thầu phải đưa ra Thông báo cho Nhà thầu:
- a. Không phản đối, kèm theo hoặc không kèm theo ý kiến. Nhà thầu sẽ nộp lại cho Nhà thầu tất cả Tài liệu của Nhà thầu có ý kiến, có xem xét đến các góp ý; hoặc

- b. rằng Tài liệu của Nhà thầu (trong mức độ được nêu) không tuân thủ với Hợp đồng, kèm theo lý do. Nhà thầu theo đó phải kịp thời sửa chữa và nộp lại tất cả các Tài liệu của Nhà thầu liên quan đến Nhà tư vấn để xem xét theo Khoản này.

Nếu Nhà tư vấn không đưa ra thông báo nào trong thời hạn xem xét, Nhà tư vấn được xem là đã đưa ra Thông báo Không phản đối.

- 4.6.2 Nhà thầu sẽ không bắt đầu thực hiện Công trình tương ứng với Tài liệu của Nhà thầu được trình nộp cho đến khi Thông báo Không phản đối được đưa ra (hoặc xem là đã được đưa ra).

4.7 Thiết kế của Nhà thầu

- 4.7.1 Nhà thầu sẽ thiết kế Công trình trong phạm vi (nếu có) được nêu trong Hợp đồng. Nhà thầu cam kết rằng thiết kế sẽ tuân thủ các luật áp dụng và với các tài liệu tạo thành Hợp đồng, như được sửa đổi hoặc điều chỉnh bởi Thay đổi.
- 4.7.2 Nhà thầu chịu trách nhiệm cho thiết kế được đấu thầu của mình (nếu có) và thiết kế theo Khoản này (nếu có), và các Công trình tương ứng, khi hoàn thành, phải đáp ứng với (các) mục đích dự định, được xác định hoặc được mô tả trong Hợp đồng (hoặc, trường hợp không có (các) mục đích được xác định và mô tả, thì phải phù hợp với (các) mục đích thông thường của Công trình).

ĐIỀU 5: CHẤT LƯỢNG

5.1 Cách thức Thực hiện

Nhà thầu sẽ thực hiện Công trình theo cách thức (nếu có) được nêu trong Hợp đồng, và với một tay nghề thành thạo và một cách cẩn thận, phù hợp với thông lệ tốt đã được thừa nhận.

5.2 Sức khỏe, An toàn và Môi trường

Nhà thầu phải tuân thủ tất cả các quy định và Luật áp dụng về sức khỏe và an toàn và các Luật về môi trường, và các nghĩa vụ liên quan được xác định trong Hợp đồng.

5.3 Đảm bảo Chất lượng

Nhà thầu sẽ tuân thủ nghĩa vụ đảm bảo chất lượng (nếu có) được nêu trong Hợp đồng, phù hợp với thông lệ tốt đã được thừa nhận.

5.4 Kiểm định và Thử nghiệm

- 5.4.1 Chủ đầu tư, Nhà tư vấn và bất kỳ trợ lý của họ sẽ được toàn quyền tiếp cận Công trường và Công trình trong mọi giờ làm việc như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng và trong mọi thời điểm thích hợp khác. Họ sẽ có quyền kiểm định và thử nghiệm Công trình, Vật liệu và Thiết bị Công trình (cho dù trong hay ngoài Công trường).
- 5.4.2 Nhà thầu sẽ tiến hành tất cả Thử nghiệm được nêu trong Hợp đồng.

- 5.4.3 Ngoài quy định của Điều 5.4.2, Nhà tư vấn có thể đưa ra chỉ dẫn tháo dỡ và/hoặc thử nghiệm bất kỳ phần công việc nào. Trừ phi, Thiết kế, Vật liệu, Thiết bị Công trình hay Tay nghề nhân công được xác định là không tuân thủ theo Hợp đồng do kết quả của việc tháo dỡ và/hoặc Thử nghiệm bất kỳ phần nào công việc, chỉ dẫn sẽ cấu thành một Thay đổi và Điều 7 [Thay đổi] sẽ áp dụng.

5.5 Sửa chữa Sai sót

- 5.5.1 Nhà tư vấn (hoặc, trong DNP, Chủ đầu tư), có thể tại bất kỳ thời điểm nào trước khi hết hạn DNP, chỉ dẫn Nhà thầu để sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng ở bất kỳ phần nào của Công trình hay Tài liệu của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ tuân thủ chỉ dẫn sớm nhất có thể, và trong thời gian hợp lý (nếu có) được nêu trong chỉ dẫn. Nhà thầu sẽ làm theo bằng rủi ro và chi phí của mình, miễn là Nhà thầu chịu trách nhiệm cho các sai sót và hư hỏng. Nếu không, chỉ dẫn sẽ cấu thành một Thay đổi và Điều 7 [Thay đổi] sẽ áp dụng.
- 5.5.2 Chủ đầu tư có quyền gia hạn DNP theo Khoản 13 [Khiếu nại], nếu sai sót hoặc hư hỏng xuất hiện trong DNP và nếu ở mức độ mà Công trình, Hạng mục, hoặc một hạng mục chính của Thiết bị công trình (tùy từng trường hợp) không thể sử dụng cho (các) mục đích dự tính bởi một sai sót hoặc hư hỏng trên.
- 5.5.3 Nếu Nhà thầu không tuân theo chỉ dẫn của Nhà tư vấn (hoặc của Chủ đầu tư, tùy từng trường hợp) để sửa chữa các sai sót và hư hỏng mà Nhà thầu chịu trách nhiệm, Chủ đầu tư sẽ có quyền, theo Khoản 13 [Khiếu nại]:
- tự mình hoặc thuê người khác tiến hành công tác sửa chữa cần thiết bằng chi phí của Nhà thầu; hoặc
 - giảm trừ Giá Hợp đồng một khoản hợp lý, nếu tại giai đoạn Nghiệm thu hay trong DNP Chủ đầu tư chấp nhận sai sót hoặc hư hỏng.

5.6 Chứng nhận Hoàn thành

Trong vòng 21 ngày sau khi:

- sau ngày hết hạn trễ nhất của Thời hạn Thông báo Sai sót; và
- Nhà thầu đã cung cấp tất cả Tài liệu của Nhà thầu, hoàn thành và thử nghiệm toàn bộ Công trình (bao gồm sửa chữa bất kỳ sai sót nào) theo Hợp đồng, và dọn dẹp Công trình, rời công trình trong điều kiện sạch sẽ và an toàn.

Nhà tư vấn sẽ phát hành Chứng nhận Hoàn thành cho Nhà thầu. Chỉ có Chứng nhận Hoàn thành mới được xem là cấu thành việc chấp nhận toàn bộ Công trình.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN

6.1 Thực hiện Công trình

- 6.1.1 Nhà tư vấn sẽ thông báo không dưới 7 ngày về Ngày Bắt đầu công việc cho Nhà thầu. Trừ khi có quy định khác trong Điều kiện Riêng, Ngày bắt đầu công việc sẽ trong vòng

28 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

- 6.1.2 Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện Công trình sớm nhất có thể sau Ngày Bắt đầu công việc và phải tiến hành thực hiện Công trình với sự khẩn trương phù hợp và không được chậm trễ và sẽ hoàn thành Công trình và Hạng mục (nếu có) trong Thời gian Hoàn thành.

6.2 Tiến độ

- 6.2.1 Trong thời hạn được nêu ở Dữ liệu Hợp đồng (nếu không quy định, thì là 14 ngày kể từ thông báo của Nhà tư vấn về Ngày Bắt đầu công việc), Nhà thầu phải đệ trình cho Nhà tư vấn dự thảo Bảng tiến độ công việc ban đầu, bảng tiến độ cần được lập theo quy định trong Dữ liệu Hợp đồng. Nhà thầu sẽ đệ trình bảng tiến độ hiệu chỉnh ngay khi bảng tiến độ đang có không còn phù hợp với tốc độ thi công thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu.
- 6.2.2 Nhà thầu sẽ triển khai theo Bảng tiến độ đã trình trên cơ sở tuân thủ các nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng, trừ khi Nhà Tư vấn thông báo cho Nhà thầu về Bảng tiến độ không tuân thủ Hợp đồng trong vòng 14 ngày tính từ khi Nhà tư vấn nhận bảng tiến độ (lần đầu hay trình lại).
- 6.2.3 Nhà thầu không tiến hành thi công tại Công trường ngoài thời gian thi công được quy định trong Bảng Dữ liệu Hợp đồng, trừ khi được Nhà tư vấn đồng ý.

6.3 Cảnh báo trước

Mỗi Bên sẽ cảnh báo sớm cho Bên kia và Nhà tư vấn, và Nhà tư vấn sẽ cảnh báo sớm cho các Bên, khi nhận biết hay về những tình huống hoặc khả năng xảy ra trong tương lai mà có thể làm trì hoãn hoặc làm ảnh hưởng đến việc thực hiện Công trình, hoặc tăng Giá Hợp đồng.

6.4 Gia hạn Thời hạn Hoàn thành

- 6.4.1 Nhà thầu phải có quyền theo quy định tại Điều 13 [Khiếu nại] gia hạn Thời hạn hoàn thành nếu và trong phạm vi mà việc hoàn thành các mục đích của Khoản 9.2 [Nghiệm thu công trình và hạng mục], đang hoặc sẽ bị chậm trễ do bất kỳ trong những nguyên nhân nào sau đây:
- một Rủi ro của Chủ đầu tư;
 - một Thay đổi (ngoại trừ việc không có yêu cầu tuân thủ Điều 13 [Khiếu nại]); hoặc
 - một nguyên nhân của sự chậm trễ dẫn đến việc được hưởng gia hạn thời hạn hoàn thành.
- 6.4.2 Khi xác định mỗi Gia hạn Thời hạn hoàn thành, Nhà tư vấn phải xem xét lại những quyết định trước đó theo Khoản 3.5 [Thỏa thuận hoặc Quyết định], và có thể tăng, nhưng phải không được giảm, tổng thời hạn hoàn thành.

6.5 Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ

- 6.5.1 Nếu Nhà thầu không hoàn thành Công trình hoặc một Hạng mục theo Thời hạn Hoàn

thành, thì Chủ đầu tư phải có quyền theo Khoản 13 [Khiếu nại] được thanh toán các Thiệt hại do Chậm trễ bởi Nhà thầu cho lỗi này. Những Thiệt hại do Chậm trễ này phải là số tiền được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng, phải được trả cho mỗi ngày trong khoảng thời gian giữa Thời hạn Hoàn thành và Ngày Hoàn thành Công trình hoặc Hạng mục liên quan. Tổng số tiền đến hạn thanh toán theo Khoản này phải không vượt quá tổng số tiền Thiệt hại do Chậm trễ tối đa (nếu có) được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng.

- 6.5.2 Tuy nhiên, sau khi Nhà thầu hoàn thành và bàn giao công trình chính theo Khoản 9.3 [Nghiệm thu bàn giao một phần công trình], giá trị phạt nêu trong Dữ liệu Hợp đồng cho mỗi ngày chậm sẽ được giảm tương ứng với giá trị của phần đã được nghiệm thu bàn giao trên cơ sở tổng giá trị của Công trình và Hạng mục tương ứng.
- 6.5.3 Những Thiệt hại do Chậm trễ phải chỉ là những thiệt hại được Nhà thầu thanh toán vì lỗi của Nhà thầu, chứ không phải do sự kiện chấm dứt theo Khoản 10.2.2 hoặc Khoản 10.2.3 trước khi hoàn thành Công trình. Những Thiệt hại do Chậm trễ này phải không miễn trừ Nhà thầu khỏi nghĩa vụ hoàn thành Công trình, hoặc bất cứ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào khác mà Nhà thầu có thể có theo hoặc liên quan đến Hợp đồng.

6.6 Sự kiện Bất thường

- 6.6.1 Nếu một Bên bị hoặc sẽ bị cản trở thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng do một Sự kiện Bất thường (“Bên bị ảnh hưởng” trong Điều này), thì Bên bị ảnh hưởng đó phải đưa ra Thông báo cho Bên kia về Sự kiện Bất thường này, và phải nêu rõ các nghĩa vụ mà việc thực hiện các nghĩa vụ ấy đã hoặc sẽ bị cản trở (“nghĩa vụ bị cản trở” trong Điều này).
- 6.6.2 Sau đó, Bên bị ảnh hưởng phải được miễn thực hiện các nghĩa vụ bị cản trở miễn là Sự kiện Bất thường đó ngăn cản Bên bị ảnh hưởng thực hiện các nghĩa vụ đó. Ngoài việc thực hiện các nghĩa vụ bị ảnh hưởng, Bên bị ảnh hưởng phải không được miễn thực hiện tất cả các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng.
- 6.6.3 Nếu gần như toàn bộ việc thực hiện Công trình đang diễn ra bị cản trở trong một khoảng thời gian liên tục 84 ngày do một Sự kiện Bất thường mà Thông báo đã được đưa ra, hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà có tổng số trên 140 ngày do cùng Sự kiện Bất thường, thì một trong hai Bên có thể đưa ra Thông báo chấm dứt Hợp đồng cho Bên kia. Việc chấm dứt Hợp đồng có hiệu lực 7 ngày kể từ thông báo được Bên kia nhận. Hai Bên phải tiến hành theo Khoản 10.3.3 và 10.4 [Thanh toán sau khi chấm dứt] nhưng Nhà thầu sẽ không được quyền đòi thanh toán phần giá trị theo Khoản 10.4.1. (c) (ii) và Chủ đầu tư không được quyền đòi thanh toán theo khoản 10.4.1.(b).

ĐIỀU 7: THAY ĐỔI

7.1 Quyền yêu cầu thay đổi

- 7.1.1 Nhà Tư vấn có thể đề xướng Thay đổi vào bất cứ lúc nào trước khi cấp Chứng chỉ

Nghiệm thu Công trình, bằng cách:

- a. yêu cầu một Thay đổi bằng cách ra thông báo cho Nhà thầu mô tả về nội dung thay đổi, Nhà thầu phải bị ràng buộc đối với mỗi Thay đổi được chỉ dẫn theo Khoản 7.2, và phải thực hiện việc Thay đổi một cách nhanh chóng thích đáng và không chậm trễ.

- b. Thay đổi theo Yêu cầu Đề xuất

Nhà tư vấn có thể yêu cầu một đề xuất, trước khi chỉ dẫn một Thay đổi, bằng cách gửi một Thông báo (có mô tả thay đổi được đề xuất) cho Nhà thầu.

Nhà thầu phải phản hồi Thông báo này sớm nhất có thể, bằng một trong các cách:

1. trình nộp một bản đề xuất, bao gồm các vấn đề được mô tả trong mục (a) đến (c) của Khoản 13.3.1 [Thay đổi theo Chỉ dẫn]; hoặc
2. đưa ra các lý do tại sao Nhà thầu không thể thực hiện theo (trong trường hợp này)

7.1.2 Trừ khi được đồng ý bởi hai Bên, Nhà Tư vấn sẽ không yêu cầu các Thay đổi mà:

- a. dẫn đến giảm bớt khối lượng công việc để Chủ đầu tư tự thực hiện, trừ khi Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu chi phí liên quan đến việc giảm bớt đó tương đương 10% giá trị bỏ bớt.
- b. Không thể lường trước được so với phạm vi và đặt tính của gói thầu
- c. Làm ảnh hưởng đến khả năng của Nhà thầu tuân thủ theo Khoản 5.2 [An toàn, sức khỏe và Môi trường]

7.2 Định giá Thay đổi

7.2.1 Nhà tư vấn sẽ tiến hành theo Khoản 3.5 [Thỏa thuận hoặc Quyết định] để thống nhất hoặc xác định điều chỉnh (nếu có) đối với Giá Hợp đồng và/hoặc EOT (nếu có, tuân theo Khoản 6.4 [Giá hạn thời gian Hoàn thành]. Nhà thầu sẽ được hưởng các điều chỉnh đối với Giá Hợp đồng hoặc EOT mà không cần phải tuân theo Điều 13 [Khiếu nại].

7.2.2 Các điều chỉnh đối với Giá hợp đồng sẽ được định giá như sau:

- a. với mức giá trọn gói được các Bên thỏa thuận,
- b. khi thích hợp, theo tỷ lệ hoặc giá trong Hợp đồng,
- c. trong trường hợp không có tỷ lệ hoặc giá cả thích hợp, tỷ lệ hoặc giá trong Hợp đồng sẽ được sử dụng làm cơ sở để định giá miễn là các tỷ lệ và giá này cũng được dùng để định giá cho công việc tương tự được thực hiện trong các điều kiện tương tự,
- d. theo tỷ lệ mới thích hợp, xuất phát từ Chi phí Cộng Lợi nhuận của việc thực hiện công việc, hoặc
- e. nếu Nhà tư vấn chỉ dẫn, theo tỷ lệ công việc ban ngày (nếu có) được quy định trong Hợp đồng mà Nhà thầu phải lưu hồ sơ về số giờ lao động của nhân lực và Thiết bị của Nhà thầu và các Vật liệu được sử dụng.

7.2.3 Việc định giá Thay đổi phải xét đến Chi phí Kéo dài đi kèm, nếu có

ĐIỀU 8: THANH TOÁN

8.1 Phương pháp Đo lường

Công trình sẽ được định giá và thanh toán vào thời điểm nêu trong Dữ liệu Hợp đồng, chịu sự điều chỉnh theo Hợp đồng.

8.2 Tạm Ứng

- 8.2.1 Nếu một khoản Tạm ứng được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng, khoản Tạm ứng sẽ trở thành một khoản vay không lãi suất mà Nhà thầu có thể đề nghị tạm ứng và sử dụng riêng để thanh toán cho các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.
- 8.2.2 Nếu quy định trọng Dữ liệu Hợp đồng, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư Bảo lãnh tạm ứng cho toàn bộ giá trị tạm ứng, từ một bên thứ ba mà Chủ đầu tư đồng ý và phải theo mẫu tại phụ lục Điều kiện Riêng (hoặc theo một mẫu khác được Chủ đầu tư đồng ý). Nhà thầu phải đảm bảo rằng Bảo lãnh Tạm ứng duy trì giá trị và hiệu lực cho tới khi tiền tạm ứng đã được hoàn trả, nhưng số tiền Bảo lãnh Tạm ứng có thể được giảm dần theo số tiền hoàn trả của Nhà thầu như đã nêu trong Chứng nhận Thanh toán.
- 8.2.3 Nhà thầu phải xác nhận trong vòng 7 ngày, và Chủ đầu tư phải thanh toán khoản tạm ứng trong vòng 28 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của Nhà thầu, thanh toán Bảo lãnh Tạm ứng (tùy từng trường hợp) theo Khoản 8.2.2 và Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng (nếu có) theo Khoản 4.5.1. Khoản thanh toán sẽ được xác định theo đồng tiền thanh toán nêu trong Dữ liệu Hợp đồng.
- 8.2.4 Nếu khoản tạm ứng chưa được hoàn trả trước khi phát hành Chứng chỉ nghiệm thu Công trình, hoặc trước khi chấm dứt Hợp đồng, toàn bộ khoản nợ sau đó chưa thanh toán sẽ ngay lập tức đến hạn thanh toán và Nhà thầu phải trả cho Chủ đầu tư.

8.3 Đề nghị Thanh toán

Tại mỗi thời điểm thanh toán nêu trong Khoản 8.1 [Định giá Công trình], Nhà thầu phải đệ trình cho Nhà thầu Đề nghị Thanh toán thể hiện các khoản thanh toán mà Nhà thầu cho rằng mình có quyền được hưởng, cùng với các tài liệu chứng minh khoản thanh toán trên. Đề nghị Thanh toán sẽ bao gồm các mục sau, nếu có, theo trình tự được liệt kê:

- giá trị hợp đồng ước tính của Công trình đã thực hiện, và Tài liệu của Nhà thầu đã được cung cấp, cho đến thời điểm thanh toán thích hợp (bao gồm sự Thay đổi (nếu có) nhưng không bao gồm các mục được mô tả trong các đoạn từ (b) đến (f) dưới đây), như được điều chỉnh theo Khoản 8.8 [Thay đổi về Chi phí] (tùy từng trường hợp);
- một tỷ lệ phần trăm, như đã nêu trong Dữ liệu Hợp đồng, của giá trị dưới tiểu đoạn (a) ở trên được khấu trừ để giữ lại, cho đến khi số tiền mà Chủ đầu tư giữ lại đạt đến giới hạn giữ lại tiền (nếu có) nêu trong Dữ liệu Hợp đồng;
- một tỷ lệ phần trăm, như đã nêu trong Dữ liệu hợp đồng (nếu không được nêu, 25%), của giá trị theo điểm (a) ở trên sẽ được khấu trừ cho hoàn trả khoản tạm ứng (nếu có), cho đến khi khoản tạm ứng đã được hoàn trả đầy đủ;

- d. nếu được xác định trong Dữ liệu hợp đồng, bất kỳ số tiền nào sẽ được thêm vào và/hoặc được khấu trừ cho Thiết bị Công trình và Vật liệu được giao đến Công trường, sử dụng tỷ lệ phần trăm của Chi phí Thiết bị Công trình và Vật liệu, và tại các thời điểm, như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng;
- e. bất kỳ khoản bổ sung và/hoặc khoản khấu trừ nào khác đã đến hạn thanh toán theo Hợp đồng hoặc cách khác; và
- f. việc khấu trừ số tiền được xác nhận trong tất cả các Chứng chỉ Thanh toán trước đó.

8.4 Thanh toán Tạm

- 8.4.1 Nhà tư vấn trong vòng 14 ngày sau khi nhận được Đề nghị Thanh toán và các tài liệu chứng minh, phải cấp Chứng nhận Thanh toán tạm cho Chủ đầu tư, nêu ra số tiền mà Nhà tư vấn xem xét một cách công bằng là đến hạn thanh toán, kèm theo các chi tiết minh chứng cụ thể (mà phải xác định bất kỳ sự chênh lệch nào giữa một số tiền được xác nhận và số tiền tương ứng trong Đề nghị thanh toán và đưa ra những lý do về sự chênh lệch đó).
- 8.4.2 Không có khoản tiền nào được xác nhận hoặc được thanh toán cho Nhà thầu cho đến khi Chủ đầu tư nhận được Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng (nếu có) theo mẫu theo Khoản 4.5 [Bảo lãnh Thực hiện hợp đồng].
- 8.4.3 Nhà tư vấn, trong bất kỳ Chứng nhận Thanh toán nào, có thể thực hiện bất kỳ điều chỉnh hoặc sửa đổi nào mà đúng ra nên được thực hiện tại bất cứ Chứng nhận Thanh toán nào trước đó.
- 8.4.4 Trong vòng 28 ngày sau khi Chủ đầu tư nhận được Đề nghị thanh toán và các tài liệu chứng minh, thanh toán cho Nhà thầu số tiền được xác nhận trong mỗi Chứng nhận Thanh toán tạm. Khoản thanh toán sẽ được xác định theo đồng tiền thanh toán nêu trong Dữ liệu Hợp đồng.
- 8.4.5 Chứng chỉ Thanh toán tạm, hoặc một khoản thanh toán, sẽ không được xem là biểu thị sự chấp thuận, phê duyệt, đồng ý hoặc Thông báo Không Phản đối của Nhà tư vấn đối với các Tài liệu của Nhà thầu nào hoặc với (bất kỳ phần nào của) Công trình tương ứng.

8.5 Hoàn trả Khoản tiền Giữ lại

- 8.5.1 Một nửa đầu tiên của Khoản tiền Giữ lại phải được đưa vào Đề nghị Thanh toán tiếp theo sau khi Chứng nhận Hoàn thành được cấp.
- 8.5.2 Phần sau của số tiền giữ lại sẽ được đưa vào Đề nghị Thanh toán tiếp theo sau khi Chứng nhận Hoàn thành được cấp.
- 8.5.3 Để thay thế cho Khoản 8.3 (b), các Bên có thể đồng ý thay thế một phần hoặc toàn bộ số tiền giữ lại bằng một bảo đảm (phải theo mẫu tại phụ lục Điều kiện Riêng hoặc theo một mẫu khác được Chủ đầu tư đồng ý). Sau đó, Chủ đầu tư sẽ trả lại bảo lãnh cho Nhà thầu trong vòng 21 ngày sau khi nhận được bản sao của Chứng nhận Hoàn thành.

8.6 Thanh toán Cuối cùng

- 8.6.1 Trong vòng 14 ngày sau khi được cấp Chứng chỉ thực hiện, Nhà thầu phải trình nộp cho Nhà tư vấn bản dự thảo Đề nghị thanh toán cuối cùng thể hiện số tiền mà Nhà thầu xem xét là đến hạn thanh toán cuối cùng, cùng với các tài liệu chứng minh số tiền trên.
- 8.6.2 Nhà thầu và Nhà tư vấn sẽ cố gắng đạt được thỏa thuận thống nhất số tiền đến hạn thanh toán cuối cùng mà sẽ được thể hiện trong một Đề nghị thanh toán cuối cùng do Nhà thầu trình nộp Chủ đầu tư, cùng với bản xác nhận thanh toán xác nhận rằng tổng số tiền của Đề nghị thanh toán thể hiện việc quyết toán đầy đủ và cuối cùng của tất cả số tiền đến hạn thanh toán cho Nhà thầu theo hoặc liên quan đến Hợp đồng. Kể từ thời điểm nộp Đề nghị Thanh toán cuối cùng, bản xác nhận thanh toán và các tài liệu chứng minh:
- Nhà tư vấn trong vòng 28 ngày sẽ cấp Chứng nhận thanh toán cuối cùng cho Chủ đầu tư, nêu rõ số tiền mà Nhà tư vấn xem xét một cách công bằng là đến hạn thanh toán cuối cùng, với minh chứng cụ thể; và
 - Chủ đầu tư trong vòng 56 ngày phải thanh toán cho Nhà thầu số tiền được chứng nhận như vậy.
- 8.6.3 Tuy nhiên, sau các cuộc thảo luận giữa Nhà tư vấn và Nhà thầu theo Khoản 8.6.2, điều trở nên rõ ràng là họ không thể thỏa thuận về bất kỳ (các) khoản tiền trong dự thảo Đề nghị thanh toán cuối cùng, Nhà thầu phải phát hành một Đề nghị thanh toán cho phần thống nhất của Bản dự thảo Thanh toán cuối cùng, và khoản 8.4 [Thanh toán Tạm] phải được áp dụng. Các khoản tiền chưa thống nhất sẽ được xem là một tranh chấp mà có thể được một trong hai Bên đưa ra Ban Xử lý và Phòng ngừa Tranh chấp theo khoản 14.1 [Xử lý và Phòng ngừa Tranh chấp]. Nếu sau đó tranh chấp được giải quyết hoàn toàn, Nhà thầu phải chuẩn bị Đề nghị thanh toán cuối cùng và những quy định ở Khoản 8.6.2 phải được áp dụng.

8.7 Thanh toán bị Chậm trễ

- 8.7.1 Nhà thầu có quyền được nhận các khoản phí tổn tài chính cộng gộp hàng tháng trên khoản tiền chưa được thanh toán trong khoảng thời gian chậm trễ, cho từng ngày kể từ khi quá hạn thanh toán mà Chủ đầu tư chưa thanh toán, bất luận ngày mà Chứng nhận Thanh toán được cấp
- 8.7.2 Trừ khi có quy định khác trong Dữ liệu Hợp đồng, những khoản phí tổn tài chính này phải được tính theo lãi suất hàng năm ba phần trăm (3%) cao hơn lãi suất chiết khấu của ngân hàng trung ương tại đồng tiền thanh toán của Nước sở tại và phải được thanh toán bằng đơn vị tiền tệ đó.
- 8.7.3 Nhà thầu được yêu cầu quyền hưởng thanh toán các khoản phí tổn tài chính mà không cần phải gửi bất kỳ Đề nghị Thanh toán hoặc nhận bất kỳ Chứng nhận Thanh toán nào và không phải tiến hành theo Điều 13 [Khiếu nại]. Quyền này không được phương hại đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác mà Nhà thầu có thể có theo Hợp đồng.

8.8 Thay đổi về Chi phí

Nếu Giá Hợp đồng phải được điều chỉnh tăng hoặc giảm theo chi phí nhân công, Hàng hóa và các đầu vào khác cho Công trình, chi phí điều chỉnh phải được tính toán như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng.

ĐIỀU 9: NGHIỆM THU

9.1 Hoàn thành

Nhà thầu có thể đề nghị cấp Chứng chỉ Nghiệm thu bằng cách gửi Thông báo cho Nhà tư vấn cho Nhà tư vấn khi Nhà thầu cho rằng Công trình hoặc Hạng mục, đã được hoàn thành theo đúng Hợp đồng, bao gồm cả việc vượt qua Thử nghiệm khi Công trình hoàn thành (nếu có) và/ hoặc khi nộp các tài liệu được nêu trong Hợp đồng, và trừ khi được cho phép trong Khoản 9.2.1 (a).

9.2 Chứng chỉ Nghiệm thu

- 9.2.1 Trong vòng 28 ngày sau khi nhận được thông báo của Nhà thầu theo Khoản 9.1 [Hoàn thành], Nhà tư vấn, hoặc:
- cấp Chứng chỉ Nghiệm thu cho Nhà thầu, nêu rõ ngày Công việc hoặc Hạng mục được hoàn thành theo Hợp đồng, trừ những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến an toàn sử dụng Công trình hay Hạng mục theo mục đích dự kiến; hoặc
 - bác bỏ đề nghị, bằng cách gửi một Thông báo cho Nhà thầu, kèm theo lý do và nêu rõ công việc cần phải thực hiện để Chứng chỉ Nghiệm thu được cấp. Nhà thầu sau đó phải hoàn thành công việc này trước khi gửi một Thông báo tiếp theo theo Khoản 9.1 [Hoàn thành].
- 9.2.2 Chủ đầu tư sẽ tiếp quản Công trình hoặc Hạng mục khi được cấp Chứng chỉ Nghiệm thu.
- 9.2.3 Nhà thầu phải, sớm nhất có thể sau khi và trong thời gian hợp lý (nếu có) quy định trong Chứng chỉ Nghiệm thu, hoàn thành mọi công việc còn tồn đọng và khắc phục mọi sai sót được liệt kê trong Chứng chỉ Nghiệm thu và Điều khoản 5.5 [Sửa chữa sai sót] phải được áp dụng.

9.3 Nghiệm thu một phần Công trình

- 9.2.4 Nhà tư vấn có thể, theo quyết định riêng của Chủ đầu tư, cấp Chứng chỉ Nghiệm thu cho bất kỳ phần nào của Công trình.
- 9.2.5 Chủ đầu tư không được sử dụng bất cứ phần nào của Công trình (trừ trường hợp sử dụng như là một biện pháp tạm thời, được nêu cụ thể trong Chi dẫn kỹ thuật hoặc có sự thỏa thuận trước của Nhà thầu) trừ khi và cho đến khi Nhà tư vấn đã cấp một Chứng chỉ Nghiệm thu cho phần đó của Công trình. Nếu không, phần Công trình đó sẽ được xem như là tiếp quản bởi Chủ đầu tư kể từ ngày phần Công trình đó được sử dụng, Chứng chỉ Nghiệm thu cho phần đó phải được coi là đã được cấp vào cùng một ngày

bởi Nhà tư vấn, và Khoản 9.2.3 phải được áp dụng.

ĐIỀU 10: TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT

Hành động của một trong hai Bên theo Điều khoản này sẽ không phương hại đến bất kỳ quyền nào khác của Bên đó, theo Hợp đồng hoặc theo cách khác.

10.1 Tạm ngừng

10.1.1 Bất cứ lúc nào Nhà tư vấn cũng có thể chỉ dẫn Nhà thầu tạm dừng tiến độ một phần hoặc toàn bộ Công trình. Chỉ dẫn đó sẽ nêu rõ ngày và nguyên nhân của việc tạm ngừng.

10.1.2 Nếu:

- Nhà tư vấn không chứng nhận, hoặc Chủ đầu tư không thanh toán, theo Khoản 8 [Thanh toán];
- Chủ đầu tư không tuân thủ Khoản 2.3 [Thu xếp tài chính của Chủ đầu tư];
- Chủ đầu tư không tuân thủ thỏa thuận hoặc quyết định theo Khoản 3.5 [Thỏa thuận hoặc Quyết định], hoặc với quyết định của Người xử lý và Phòng ngừa tranh chấp theo Khoản 14.1 [Xử lý và Phòng ngừa tranh chấp] và sự không tuân thủ đó cấu thành sự vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của Chủ đầu tư theo Hợp đồng; hoặc là
- Chủ đầu tư thực chất không thực hiện, và việc không thực hiện đó cấu thành sự vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của Chủ đầu tư theo Hợp đồng, Nhà thầu có thể gửi thông báo cho Chủ đầu tư, đề cập đến Khoản này và nêu rõ (các) sai sót cần được khắc phục. Nếu sai sót không được khắc phục trong vòng 14 ngày (hoặc, trong trường hợp của khoản (d), trong một thời gian hợp lý) sau khi Chủ đầu tư nhận được thông báo này, Nhà thầu sau đó có thể tạm ngừng công việc (hoặc giảm tốc độ công việc).

10.1.3 Trong mọi trường hợp tạm dừng, Khoản 4.3 [Nghĩa vụ trông nom công trình của Nhà thầu] vẫn phải được áp dụng.

10.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

10.2.1 Nếu Nhà thầu thực chất không thực hiện, và sự không thực hiện đó cấu thành vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng, Chủ đầu tư có thể gửi thông báo cho Nhà thầu, đề cập đến Khoản này, nêu rõ (các) sai sót và thời gian hợp lý mà Nhà thầu sẽ khắc phục (các) sai sót đó.

10.2.2 Nếu, trong thời gian quy định trong thông báo của Chủ đầu tư theo Khoản 10.2.1, Nhà thầu không khắc phục được (các) sai sót đã nêu trên mà không có lý do chính đáng, thì Chủ đầu tư có thể thông báo cho Nhà thầu về ý định chấm dứt Hợp đồng Chủ đầu tư. Trừ khi Nhà thầu khắc phục (các) sai sót trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được thông báo theo Khoản này, Chủ đầu tư có thể đưa ra thông báo thứ hai cho Nhà thầu ngay lập tức chấm dứt Hợp đồng.

10.2.3 Bất kể những quy định trên, nếu Nhà thầu:

- a. giao Nhà thầu phụ toàn bộ, hoặc bất kỳ phần của Công trình vi phạm Khoản 4.4.1;
- b. chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận như yêu cầu tại Khoản 1.6 [Chuyển nhượng];
- c. bị phá sản hoặc mất khả năng vỡ nợ; hoặc là
- d. dựa trên bằng chứng hợp lý được phát hiện là đã tham gia vào hành vi tham nhũng, gian lận, lừa đảo hoặc cưỡng ép vào bất cứ lúc nào liên quan đến Công trình hoặc Hợp đồng,
- e. Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách đưa ra thông báo cho Nhà thầu.

10.2.4 Bất kể những quy định trên, Chủ đầu tư sẽ có quyền vào bất kỳ lúc nào chấm dứt Hợp đồng vì sự thuận tiện của riêng mình 28 ngày sau khi đưa ra thông báo, và trả lại Bảo lãnh Thực hiện Hợp đồng (nếu có), cho Nhà thầu. Các quy định của Khoản 10.3.3 (a) phải được áp dụng.

10.2.5 Trong trường hợp chấm dứt theo Khoản 10.2.2 hoặc Khoản 10.2.3, Nhà thầu sẽ tạm ngừng công việc, chuyển giao cho Nhà tư vấn tất cả các Tài liệu của Nhà thầu rời khỏi Công trường để lại tất cả Hàng hóa yêu cầu bởi Chủ đầu tư. Nếu và trong phạm vi được Chủ đầu tư hướng dẫn, Nhà thầu cũng phải chuyển nhượng bất kỳ hợp đồng phụ nào cho Chủ đầu tư.

10.3 Chấm dứt bởi Nhà thầu

10.3.1 Nếu Chủ đầu tư không khắc phục được (các) sai sót đã thông báo trong thời gian đã định theo Khoản 10.1.2 (và trong trường hợp của đoạn (d), không có lý do chính đáng nào cho việc không khắc phục) thì Nhà thầu có thể thông báo cho Chủ đầu tư về ý định chấm dứt Hợp đồng của Nhà thầu. Nếu Chủ đầu tư không khắc phục (các) sai sót trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được thông báo theo Khoản này, Nhà thầu có thể gửi thông báo thứ hai cho Chủ đầu tư để ngay lập tức chấm dứt Hợp đồng.

10.3.2 Bất kể các quy định ở trên, nếu Chủ đầu tư:

- a. chuyển nhượng Hợp đồng không có thỏa thuận như yêu cầu tại Khoản 1.6 [Chuyển nhượng];
- b. bị phá sản hoặc bị mất khả năng trả nợ; hoặc là
- c. dựa trên bằng chứng hợp lý được phát hiện là đã tham gia vào hành vi tham nhũng, gian lận, lừa đảo hoặc cưỡng ép vào bất cứ lúc nào liên quan đến Công trình hoặc Hợp đồng,
- d. Nhà thầu sẽ có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách thông báo cho Chủ đầu tư.

10.3.3 Trong trường hợp chấm dứt theo Khoản 10.3.1 hoặc Khoản 10.3.2:

- a. Nhà thầu phải ngừng công việc, giao cho Nhà tư vấn tất cả các Tài liệu của Nhà thầu, và tất cả Thiết bị Công trình, Vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã nhận

được thanh toán, di dời tất cả Hàng hóa khỏi Công trường (trong trường hợp tài sản của Thiết bị Công trình và Vật liệu bị di dời phải được trả lại cho Nhà thầu) và rời khỏi, Công trường; và

- b. Chủ đầu tư phải trả lại Bảo lãnh Thực hiện Hợp đồng (nếu có) cho Nhà thầu ngay sau ngày chấm dứt hợp đồng.

10.4 Thanh toán sau Chấm dứt Hợp đồng

10.4.1 Sau khi chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu sẽ được thanh toán phần chưa thanh toán của giá trị Công trình đã thực hiện (và bất kỳ công việc nào khác đã thực hiện) và của Thiết bị Công trình và Vật Liệu được đặt mua hợp lý cho Công trình (một khi được chuyển tới cho Chủ đầu tư), tất cả trong phạm vi phù hợp với Hợp đồng. Khoản thanh toán này sẽ được điều chỉnh theo những điều sau:

- a. bất kỳ khoản tiền nào mà một trong hai Bên được hưởng theo Khoản 13 [Khiếu nại] hoặc bằng cách khác;
- b. nếu Chủ đầu tư đã chấm dứt hợp đồng theo Khoản 10.2.2 hoặc Khoản 10.2.3, Chủ đầu tư sẽ được hưởng số tiền tương đương 20% giá trị của những phần của Công trình không được thực hiện vào ngày chấm dứt Hợp đồng;
- c. nếu Chủ đầu tư đã chấm dứt theo Khoản 10.2.4, hoặc Nhà thầu đã chấm dứt theo Khoản 10.3 [Chấm dứt bởi Nhà thầu], Nhà thầu sẽ có quyền hưởng:
 - i. Chi phí di dời của Nhà thầu và bất kỳ Chi phí hoặc trách nhiệm pháp lý nào khác trong trường hợp Nhà thầu đã phải gánh chịu một cách hợp lý với mong muốn hoàn thành Công trình; và
 - ii. một số tiền tương đương với 10% giá trị của những phần Công trình không được thực hiện vào ngày kết thúc.

Các chi tiết minh chứng sẽ được Bên liên quan trình nộp trong vòng 42 ngày sau khi có thông báo về việc chấm dứt hợp đồng.

10.4.2 Nhà tư vấn sẽ tiến hành theo Khoản 3.5 [Thỏa thuận hoặc Quyết định] để đồng ý hoặc xác định các vấn đề được nêu trong Khoản 10.4.1, và khoản nợ phải trả đến hạn sẽ được Chủ đầu tư hoặc Nhà thầuthanh toán (tùy từng trường hợp) trong vòng 70 ngày sau khi các chi tiết minh chứng được nộp theo Khoản 10.4.1.

10.4.3 Các quyền được quy định theo Khoản 10.4.1 (b) và (c {i}) ở trên sẽ là số tiền duy nhất đến hạn giữa các Bên liên quan đến các tổn thất và/ hoặc thiệt hại do việc chấm dứt hợp đồng.

ĐIỀU 11: RỦI RO VÀ TRÁCH NHIỆM

11.1 Rủi ro của Chủ đầu tư và Quyền lợi của Nhà thầu

- 11.1.1 Nếu và trong phạm vi mà Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và /hoặc gánh chịu Chi phí do Rủi ro của Chủ đầu tư, như được nêu dưới đây, thì Nhà thầu sẽ có quyền lợi tương ứng được nêu trong bảng dưới đây theo Điều 13 [Khiếu nại].
- 11.1.2 Tuy nhiên, nếu do Rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn tạo cấu thành một sự Thay đổi, thì Khoản 7 [Thay đổi] phải được áp dụng mà không cần phải tiến hành theo Điều 13 [Khiếu nại].
- 11.1.3 Trong Hợp đồng này, Rủi ro của Chủ đầu tư được nêu trong bảng dưới đây và những điều sau được áp dụng:
- khi quyền của Nhà thầu là "Chi phí cộng lợi nhuận và/hoặc EOT hoặc "Chi phí và/hoặc EOT ", thì Nhà thầu được hưởng EOT và đối với Chi phí hoặc Chi phí cộng lợi nhuận (tùy từng trường hợp) bao gồm Chi phí Kéo dài trong khoảng thời gian của EOT đó (do xuất phát từ sự kiện chậm trễ được đền bù); và
 - khi quyền của Nhà thầu là "chỉ EOT" (tức là do sự kiện chậm trễ được miễn trừ), thì Nhà thầu được hưởng EOT nhưng không phải trả bất kỳ Chi phí nào, thậm chí là Chi phí kéo dài.

Rủi ro của Chủ đầu tư		Quyền của Nhà thầu được hưởng
(a)	Tổn thất/hoặc thiệt hại đối với Công trình, Hàng hóa hoặc Tài liệu của Nhà thầu do: (i) bất kỳ Sự kiện Bất thường nào; (ii) bất kỳ hoạt động nào của sức mạnh thiên nhiên mà không thể lường trước được, hoặc một nhà thầu có kinh nghiệm cũng không thể, trong chừng mực hợp lý được trông đợi là có biện pháp phòng ngừa đầy đủ; (iii) sự can thiệp, cho dù là tạm thời hay vĩnh viễn, với bất kỳ quyền nào về đường đi, ánh sáng, không khí, nước hoặc quyền khác đối với bất động sản liền kề (ngoài những hậu quả của biện pháp thi công của Nhà thầu) là kết quả không thể tránh khỏi của việc thực hiện Công trình theo Hợp đồng; (iv) khiếm khuyết, lỗi, sai sót hoặc thiếu sót trong bất kỳ yếu tố nào của thiết kế Công trình thực hiện bởi Chủ đầu tư;	Nếu Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn để khắc phục các tổn thất và/hoặc thiệt hại: Chi phí cộng lợi nhuận và/hoặc EOT, là sự Thay đổi

Rủi ro của Chủ đầu tư		Quyền của Nhà thầu được hưởng
	(v) việc sử dụng hoặc chiếm giữ bất kỳ bộ phận nào của Công trình Vĩnh cửu bởi Chủ đầu tư, trừ khi có thể được quy định trong Hợp đồng, và/hoặc; (vi) bất kỳ hành động hoặc sai sót nào của Nhân lực của Chủ đầu tư hoặc các nhà thầu khác của Chủ đầu tư.	
(b)	Sự kiện Bất thường nhân tạo (đối với các hậu quả khác ngoài tổn thất và/hoặc thiệt hại được chi trả theo mục (a)(i) ở trên) ngăn cản Nhà thầu thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng:	
	(i) nếu Sự kiện Bất thường xảy ra bên trong Nước sở tại, hoặc, trong trường hợp chiến tranh (cho dù chiến tranh có được tuyên bố hay không) và các Sự kiện Bất thường tương tự, cho dù chúng xảy ra bên trong hay bên ngoài Nước sở tại	Chi phí và/hoặc EOT
	(ii) nếu Sự kiện Bất thường xảy ra bên ngoài Nước sở tại	EOT
(c)	Sự kiện Bất thường tự nhiên (đối với các hậu quả khác ngoài tổn thất và/hoặc thiệt hại được chi trả theo mục (a)(i) ở trên) ngăn cản Nhà thầu thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào theo Hợp đồng:	EOT
(d)	Các lỗi liên quan đến mốc, dòng và cao độ tham chiếu ban đầu phải được quy định trong Hợp đồng hoặc do Nhà tư vấn thông báo (nếu có)	Chi phí cộng lợi nhuận và/hoặc EOT, là sự Thay đổi
(e)	Điều kiện Vật chất Không lường trước được chất” (điều kiện vật chất tự nhiên và các chương ngại vật chất - tự nhiên hoặc nhân tạo, bao gồm các điều kiện địa hình, điều kiện lớp dưới thổ nhưỡng, điều kiện thủy văn và môi trường) trên Công trường, nhưng không bao gồm các điều kiện khí hậu	Chi phí và/hoặc EOT

Rủi ro của Chủ đầu tư		Quyền của Nhà thầu được hưởng
(f)	Điều kiện thời tiết xấu không lường trước được tại Công trường	EOT
(g)	Sự chậm trễ không lường trước được do chính quyền địa phương gây ra	EOT
(h)	bất kỳ thay đổi được thực hiện sau Ngày cơ sở theo Luật Nước sở tại, hoặc theo cách diễn giải các Luật này cơ quan tư pháp hoặc chính quyền, ảnh hưởng bất lợi đến Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng	Chi phí và/hoặc EOT
(i)	Tạm ngừng (hoặc giảm tỷ lệ công việc) theo Khoản 10.1 [Tạm ngừng] trong phạm vi không phải do lỗi của Nhà thầu	Chi phí cộng lợi nhuận và/hoặc EOT
(j)	bất kỳ sự chậm trễ, trở ngại hoặc ngăn cản nào do Chủ đầu tư hoặc Nhân lực của Chủ đầu tư gây ra hoặc bất kỳ sự không thực hiện nghĩa vụ khác của Chủ đầu tư hoặc Nhân lực của Chủ đầu tư	Chi phí cộng lợi nhuận và/hoặc EOT
(k)	mọi sự chậm trễ không lường trước được gây ra bởi hoặc do các nhà thầu khác của Chủ đầu tư, hoặc các công ty công trình công cộng, trên hoặc gần Công trường	Chi phí cộng lợi nhuận và/hoặc EOT
(l)	việc thiếu nhân lực hay Hàng hóa Không lường trước được (hoặc Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp, nếu có) do nguyên nhân dịch bệnh hoặc các hoạt động của chính quyền	EOT
(m)	Sự không phù hợp hoặc không có sẵn của các tuyến đường ra vào để Nhà thầu sử dụng không lường trước được, do Chủ đầu tư hay Bên thứ ba gây ra	Chi phí và/hoặc EOT
(n)	bất kỳ hạng mục công việc nào được đo lường lại mà khối lượng đã đo lường lớn hơn 10% khối lượng ước tính của hạng mục này trong Hợp đồng, có xét đến mức giảm đáng kể nào trong khối lượng đã đo lường của các hạng mục công việc khác	EOT và Chi phí Kéo dài

11.2 Rủi ro của Nhà thầu và quyền lợi của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư được quyền, căn cứ theo Khoản 13 [*Khiếu nại*], đối với các khoản chi trả bổ sung bởi Nhà thầu, hoặc khấu trừ Giá Hợp đồng, và/hoặc đối với bất kỳ quyền và/hoặc miễn trừ, tùy từng trường hợp, trong một trong những trường hợp sau:

- a. bất kỳ sự giảm Chi phí vì bất kỳ thay đổi nào sau Ngày cơ sở cho đến Luật Quốc gia, hoặc bất kỳ diễn giải chính thức của chính phủ hoặc tòa án về những Luật này;
- b. bất kỳ sự không tuân thủ nghĩa vụ nào của Nhà thầu gây thiệt hại cho Chủ đầu tư; hoặc
- c. bất kỳ nguyên nhân nào phát sinh quyền của Chủ đầu tư theo và liên quan đến Hợp đồng.

11.3 Bồi thường

Mỗi Bên phải bồi thường và giữ cho Bên còn lại và các nhân sự của Bên đó, không bị tổn hại khỏi và từ tất cả các khiếu nại của bên thứ ba, thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và chi phí pháp lý) đối với:

- a. tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh tật hay tử vong của bất cứ người nào;
- b. thiệt hại hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay tài sản của cá nhân (khác với Công trình);
- c. sự xâm phạm bất cứ bằng sáng chế, thiết kế đã đăng ký, tác quyền, nhãn hiệu, tên thương mại, bí mật thương mại hay quyền sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp khác.

Trong phạm vi khiếu nại, thiệt hại, mất mát và chi phí liên quan đến Hợp đồng và phát sinh từ:

- (i) Nhà thầu bồi thường cho Chủ đầu tư: lý do Nhà thầu thực hiện Công trình, hoặc lý do cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Nhà thầu, nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ nhân sự nào của họ; và
- (ii) Chủ đầu tư bồi thường cho Nhà thầu:
 - (i) lý do cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Chủ đầu tư, nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ nhân sự nào của họ; hoặc
 - (ii) trong trường hợp điểm (b) nêu trên, các lý do và phạm vi thiệt hại hoặc mất mát phát sinh từ bất kỳ nguyên nhân nào được quy định tại Khoản 11.1.3(a).

ĐIỀU 12: BẢO HIỂM

12.1 Bảo hiểm được cung cấp

12.1.1 Không giới hạn các nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của một trong hai Bên theo Hợp đồng, Bên có trách nhiệm mua bảo hiểm được quy định trong Dữ liệu Hợp đồng, trước Ngày Bắt đầu công việc, phải mua bảo hiểm và duy trì (các) bảo hiểm đứng tên chung của các Bên căn cứ theo quy định trong Dữ liệu Hợp đồng. Nếu Bên có trách nhiệm mua bảo hiểm là:

- a. Nhà thầu: các loại bảo hiểm phải được duy trì với các bên cung cấp bảo hiểm được quy định trong Dữ liệu Hợp đồng. Bất kỳ bên cung cấp bảo hiểm nào khác mà Nhà thầu muốn sử dụng phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư, và phải tùy thuộc vào điều kiện của hợp đồng bảo hiểm trong các trường hợp đó;
- b. Chủ đầu tư:
 - i. Điều khoản và điều kiện của hợp đồng bảo hiểm phải được cung cấp cho bên dự thầu trước Ngày cơ sở; và
 - ii. Nhà thầu phải, bằng chi phí của mình, duy trì và giữ hiệu lực của các loại bảo hiểm khác mà Nhà thầu cho là cần thiết để bảo đảm nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng.

12.1.2 Bên có trách nhiệm mua bảo hiểm phải cung cấp cho Bên còn lại (các) giấy chứng nhận bảo hiểm, theo mẫu đính kèm Điều kiện riêng hoặc các mẫu khác được các Bên đồng ý. (Các) chứng nhận bảo hiểm phải được xác thực bởi (các) bên cung cấp bảo hiểm tương ứng, cung cấp bằng chứng về bất kỳ loại bảo hiểm nào yêu cầu theo Dữ liệu Hợp đồng đã được mua và duy trì hiệu lực và khoản phí bảo hiểm đã được thanh toán. Bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải xuất trình các hợp đồng bảo hiểm mà Nhà thầu được yêu cầu mua theo Hợp đồng.

12.2 Không hoàn thành trách nhiệm bảo hiểm

12.2.1 Nếu Bên nào không mua và duy trì hiệu lực của các bảo hiểm bắt buộc theo Khoản 12.1 [*Bảo hiểm được cung cấp*], hoặc không cung cấp (các) giấy chứng nhận bảo hiểm đạt yêu cầu hoặc các tài liệu chứng minh Bên đó đã mua bảo hiểm, Bên còn lại có thể, thông báo trong vòng 14 ngày cho Bên vi phạm và không ảnh hưởng đến các quyền và biện pháp khắc phục khác, mua những bảo hiểm còn thiếu và thanh toán bất kỳ khoản phí bảo hiểm nào có thể cần thiết và thu hồi khoản đó từ Bên vi phạm bằng cách khấu trừ (các) số tiền đã thanh toán từ bất kỳ khoản tiền nào đến hạn thanh toán theo Khoản 8.4 [*Ứng trước*] và/hoặc Khoản 8.6 [*Chi trả cuối cùng*], mà không yêu cầu thực hiện thủ tục theo Khoản 13 [*Khiếu nại*].

12.2.2 Nếu bất kỳ Bên nào không tuân thủ bất kỳ điều kiện nào của các bảo hiểm được mua theo Hợp đồng, Bên không tuân thủ phải bồi thường cho Bên kia đối với mọi tổn thất trực tiếp và khiếu nại (bao gồm cả phí và chi phí pháp lý) phát sinh từ việc không tuân thủ đó.

ĐIỀU 13: KHIẾU NẠI

13.1 Quyền khiếu nại

Nếu:

- a. Nhà thầu cho rằng Nhà thầu có quyền được hưởng bất kỳ khoản thanh toán bổ sung và/hoặc được hưởng EOT và/hoặc quyền được hưởng một quyền lợi khác hoặc miễn trừ nào khác đối với Chủ đầu tư vì các Rủi ro của Chủ đầu tư, hoặc theo bất kỳ Khoản nào của theo Điều kiện Hợp đồng hoặc trong trường hợp khác liên quan đến Hợp đồng này; hoặc
- b. Chủ đầu tư cho rằng Chủ đầu tư có quyền được hưởng bất kỳ khoản thanh toán bổ sung nào từ Nhà thầu (hoặc khoản giảm trừ trong Giá Hợp đồng) và/hoặc được quyền hưởng gia hạn DNP và/hoặc quyền được hưởng một quyền lợi khác hoặc miễn trừ nào khác đối với Nhà thầu, hoặc theo bất kỳ Khoản nào của theo Điều kiện Hợp đồng hoặc trong trường hợp khác liên quan đến Hợp đồng này,

thì Nhà thầu hoặc Chủ đầu tư (tùy từng trường hợp) phải gửi cho Nhà tư vấn:

- i. Một thông báo mô tả sự kiện hoặc tình huống làm phát sinh quyền lợi theo Khoản này trong vòng 28 ngày; và
- ii. Một khiếu nại chi tiết với tài liệu chứng minh, bao gồm các hồ sơ hiện hành, của quyền lợi phát sinh theo Khoản này trong vòng 56 ngày,

sau khi Bên khiếu nại biết, hoặc phải biết, về các sự kiện nêu trên.

13.2 Thủ tục khiếu nại

- 13.1.1 Sau khi nhận được khiếu nại chi tiết, Nhà tư vấn phải tiến hành thủ tục theo Khoản 3.5 [*Thỏa thuận hoặc Quyết định*] để đồng ý hoặc xác định quyền lợi hoặc miễn trừ (nếu có) của Bên khiếu nại.
- 13.1.2 Nếu một Bên không tuân thủ Khoản này hoặc bất kỳ Khoản nào khác liên quan đến Khiếu nại, bất kỳ quyền lợi hoặc miễn trừ phải xem xét đến phạm vi (nếu có) mà việc không tuân thủ đã cản trở hoặc phương hại đến việc điều tra thích hợp khiếu nại, và/hoặc giảm thiểu rủi ro của các sự kiện và hoàn cảnh khiếu nại.

13.3 Nghĩa vụ giảm thiểu rủi ro

Các Bên phải sử dụng những nỗ lực hợp lý của mình để tránh hoặc giảm thiểu tác động của tất cả các sự kiện hoặc hoàn cảnh khiếu nại.

ĐIỀU 14: TRANH CHẤP

14.1 Xử lý và phòng ngừa tranh chấp

- 14.1.1 Trừ khi có thỏa thuận khác, các Bên sẽ cùng chỉ định và ký kết thỏa thuận với Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp từ danh sách được liệt kê trong Dữ liệu Hợp đồng trong vòng 28 ngày sau ngày Hợp đồng có hiệu lực. Nếu các Bên không chỉ định

Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp, Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp phải được chỉ định theo các Quy tắc phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đính kèm Hợp đồng này ("Quy tắc"). Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp phải là một người có trình độ phù hợp, thông thạo ngôn ngữ được đề cập trong Khoản 1.3 [*Cách Trao đổi thông tin*].

- 14.1.2 Nếu các Bên đồng ý, các Bên có thể cùng yêu cầu Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp hỗ trợ và/hoặc thảo luận không chính thức và cố gắng giải quyết bất kỳ vấn đề hoặc bất đồng nào có thể phát sinh giữa các Bên trong khi thực hiện Hợp đồng. Nếu Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp biết được một vấn đề đang tranh cãi hoặc bất đồng, Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp có thể mời các Bên đưa ra một yêu cầu chung như vậy. Các Bên và Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp không bị ràng buộc trong bất kỳ quy trình giải quyết Tranh chấp nào trong tương lai bởi bất kỳ ý kiến nào đưa ra trong quy trình hỗ trợ không chính thức.
- 14.1.3 Trừ khi được giải quyết một cách hữu hảo, bất kỳ tranh chấp nào giữa các Bên, phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng, bao gồm bất kỳ ý kiến, chỉ dẫn, thẩm định, đánh giá hoặc quyết định của Nhà tư vấn, sẽ được một Bên đưa ra để giải quyết theo thủ tục xử lý và phòng ngừa tranh chấp và sẽ do Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp quyết định phù hợp với Quy tắc.
- 14.1.4 Nếu một trong hai Bên không thỏa mãn với quyết định của Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp, hoặc nếu không có quyết định nào được đưa ra theo thời gian quy định của Quy tắc, Bên đó có thể đưa ra một thông báo không thỏa mãn cho Bên kia, gửi một bản sao cho Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp, căn cứ theo Khoản này trong vòng 28 ngày sau khi nhận được quyết định, hoặc sau khi hết hạn thời gian phải đưa ra quyết định (tùy từng trường hợp). Nếu Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp đã đưa ra quyết định, và không có thông báo không thỏa mãn nào được đưa ra bởi một trong hai Bên trong thời gian quy định, thì quyết định phải trở thành cuối cùng và ràng buộc đối với các Bên.
- 14.1.5 Cho dù có thông báo không thỏa mãn đã được đưa ra trong thời gian quy định hay không, quyết định có hiệu lực ràng buộc các Bên và các Bên phải nhanh chóng tuân thủ hiệu lực của quyết định trừ khi và cho đến khi quyết định của Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp được trọng tài sửa đổi.
- 14.1.6 Trong trường hợp một Bên không tuân thủ bất kỳ quyết định nào của Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp, cho dù là ràng buộc hoặc cuối cùng và ràng buộc, thì Bên kia có thể, không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào khác của Bên đó, có thể đệ trình việc không tuân thủ đó trực tiếp ra trọng tài theo Khoản 14.2 [*Trọng tài*] mà không cần yêu cầu tiến hành thủ tục phòng ngừa và giải quyết tranh chấp theo khoản này.
- 14.1.7 Trong trường hợp đó, trọng tài viên phải có thẩm quyền, thông qua thủ tục giản lược hoặc thủ tục rút gọn khác để ra lệnh thực thi quyết định đó, cho dù bằng một biện pháp hoặc phán quyết tạm thời hoặc nhất thời (có thể phù hợp theo luật áp dụng hoặc theo quy định khác). Trong trường hợp có một quyết định ràng buộc nhưng chưa phải là cuối cùng của Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp, biện pháp hoặc phán quyết tạm thời hoặc nhất thời đó phải xác định rõ ràng rằng quyền của các Bên đối với các nội

dung Tranh chấp được bảo lưu cho đến khi các nội dung Tranh chấp được giải quyết bằng một phán quyết. Bất kỳ biện pháp hoặc phán quyết tạm thời hoặc nhất thời nào thi hành một quyết định của Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp mà chưa được tuân thủ, cho dù đó là quyết định ràng buộc hay quyết định cuối cùng và ràng buộc, cũng có thể bao gồm một lệnh hoặc một phán quyết về thiệt hại hoặc biện pháp khác.

14.2 Trọng tài

- 14.2.1 Trừ trường hợp được quy định tại Khoản 14.1.6, không Bên nào được phép đệ trình thủ tục tố tụng trọng tài theo Khoản này trừ khi một thông báo không thỏa mãn đã được đưa ra theo Khoản 14.1.4.
- 14.2.2 Trừ khi được giải quyết một cách hữu hảo, bất kỳ Tranh chấp nào mà quyết định của Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp đối với Tranh chấp này (nếu có) chưa trở thành cuối cùng và ràng buộc phải được giải quyết cuối cùng bởi trọng tài. Trừ khi được thỏa thuận khác bởi các Bên:
- Tranh chấp phải được giải quyết cuối cùng bởi trọng tài quốc tế theo Quy tắc Trọng tài của Phòng Thương mại Quốc tế (“Quy tắc Trọng tài”), và thủ tục rút gọn của Quy tắc Trọng tài sẽ được áp dụng bất kể giá trị tranh chấp;
 - Tranh chấp phải được giải quyết bởi một trọng tài viên được chỉ định theo Quy tắc Trọng tài; và
 - Tổ tụng trọng tài phải được thực hiện bằng ngôn ngữ được quy định trong Khoản Khoản 1.3 [*Cách Trao đổi thông tin*].
- 14.2.3 Trọng tài viên phải có thẩm quyền được mở lại, xem xét và xét lại bất kỳ chứng chỉ, quyết định (ngoài một quyết định cuối cùng và ràng buộc), chỉ dẫn, ý kiến hoặc đánh giá nào của Nhà tư vấn, và bất kỳ quyết định nào của Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp (ngoài một quyết định cuối cùng và ràng buộc), có liên quan đến Tranh chấp. Không có điều gì có thể loại trừ Nhà tư vấn khỏi việc được gọi làm một nhân chứng và đưa ra chứng cứ trước trọng tài viên về bất kỳ vấn đề gì có liên quan đến Tranh chấp.
- 14.2.4 Không Bên nào bị hạn chế trong các thủ tục đưa ra trọng tài viên bằng chứng hay các luận cứ trước đây đã được đưa ra Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp để đạt được quyết định của Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp, hoặc đưa ra các nguyên nhân của việc không thỏa mãn đã được trình bày trong thông báo không thỏa mãn. Bất kỳ quyết định nào của Người xử lý và phòng ngừa tranh chấp phải được thừa nhận là chứng cứ trong tố tụng trọng tài.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

MỤC LỤC

PHẦN A- DỮ LIỆU HỢP ĐỒNG	2
PHẦN B – ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ	6
ĐIỀU 4: NHÀ THẦU.....	6
4.1 Các nghĩa vụ chung.....	6
4.5 Bảo đảm Thực hiện hợp đồng.....	7
4.6 Tài liệu của Nhà thầu	8
4.7 Thiết kế của Nhà thầu	8
4.8 Cung cấp thiết bị của Nhà thầu	9
Điều 5: CHẤT LƯỢNG.....	9
5.2 Sức khỏe, An toàn và Môi trường.....	9
5.3 Đảm bảo Chất lượng	10
Điều 6: THỜI HẠN.....	11
6.1 Thực hiện công trình	11
6.5 Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại	11
6.6 Sự kiện Bất thường	11
Điều 8: GIÁ HỢP ĐỒNG, TẠM ỨNG VÀ THANH TOÁN	12
8.1 Giá Hợp đồng.....	12
8.2 Tạm ứng	12
8.4 Thanh toán tạm	14
8.5 Hoàn trả Khoản tiền Giữ lại.....	15
Điều 11: RỦI RO VÀ TRÁCH NHIỆM.....	16
Điều 12: BẢO HIỂM	17
12.1 Bảo hiểm được cung cấp.....	18
Điều 13: KHIẾU NẠI.....	22
13.1 Quyền khiếu nại	22
13.2 Thủ tục khiếu nại	23
Điều 14: TRANH CHẤP	23
14.1 Xử lý và phòng ngừa tranh chấp.....	23
14.2 Trọng tài.....	23

PHẦN A- DỮ LIỆU HỢP ĐỒNG

Dữ liệu Hợp đồng này tạo thành Phần A của Điều kiện cụ thể của Hợp đồng.

[Lưu ý: ngoại trừ các mục dưới đây đã được Chủ đầu tư hoàn thành, Nhà thầu phải hoàn thiện các thông tin sau trước khi gửi đề nghị của mình].

Mục	Điều khoản	Nội dung
Tên và địa chỉ của Nhà thầu	1.1.10 & 1.3 (b)	<i>“Nhà thầu hoàn thiện”</i>
Khoảng thời gian thông báo lỗi (Thời gian bảo hành) (DNP)	1.1.18	12 tháng
Tên và địa chỉ của Chủ đầu tư	1.1.20 & 1.3 (b)	+ Chủ đầu tư: Tổng công ty Phát điện 1 - Địa chỉ: Số 22 đường Dương Đình Nghệ, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam. + Đại diện Chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án EVNGENCO1 - Địa chỉ: Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hoà, TP.HCM, Việt Nam.
Tên và địa chỉ của Nhà tư vấn	1.1.22 & 1.3 (b)	<i>“Chủ đầu tư hoàn thiện”</i>
Thời gian hoàn thành công trình	1.1.43	180 ngày
Ngôn ngữ	1.3 (a)	Tiếng Việt
Cách thức trao đổi thông tin	1.3 (b)	☒ Bản in gốc ☒ Bản gốc điện tử được chuyển đến bằng tay (theo giấy biên nhận), hoặc gửi bằng bưu điện hoặc bưu phẩm, hoặc được truyền tải đi bằng bất kỳ hệ thống truyền dữ liệu điện tử

Mục	Điều khoản	Nội dung					
Luật điều chỉnh Hợp đồng	1.4	Luật Việt Nam					
Các giấy phép và cấp phép nhận được, các thông báo được đưa ra bởi mỗi Bên	1.7.2	<table><tr><td>Chủ đầu tư</td><td>Nhà thầu</td></tr><tr><td>Giấy phép xây dựng (nếu có)</td><td></td></tr></table>	Chủ đầu tư	Nhà thầu	Giấy phép xây dựng (nếu có)		
Chủ đầu tư	Nhà thầu						
Giấy phép xây dựng (nếu có)							
Tổng trách nhiệm pháp lý của Nhà thầu đối với Chủ đầu tư theo hoặc liên quan đến Hợp đồng	1.10.2	Không áp dụng					
Quyền tiếp cận và sở hữu công trường được Chủ đầu tư trao cho	2.1.1	Trong vòng 7 ngày kể từ khi Chủ đầu tư nhận được Giấy phép xây dựng					
Người được Nhà tư vấn giao nhiệm vụ (nếu có)	3.1.1.	Không áp dụng					
Giới hạn về thẩm quyền của Nhà tư vấn	3.2.2	Trong Hợp đồng này, các nội dung liên quan đến Nhà tư vấn sẽ chỉ giới hạn trong các mục sau: - Tư vấn giám sát: Khoản 5.4.1, 5.5.1 Các nội dung còn lại dẫn chiếu đến Nhà tư vấn sẽ được xem là dẫn chiếu đến Chủ đầu tư.					
Giờ làm việc	5.4.1 & 6.2.3	Theo quy định của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải					
Ngày bắt đầu công việc = Ngày	6.1.1	Là ngày được nêu trong Thỏa thuận Hợp đồng					

Mục	Điều khoản	Nội dung
hợp đồng có hiệu lực		
Thời gian nộp Bảng tiến độ	6.2.1	7 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
Hình thức tiến độ	6.2.1	Nhà thầu cần sử dụng một trong các phần mềm quản lý tiến độ như Primavera P6, MS Project, ... cho việc quản lý tiến độ gói thầu và trình file quản lý tiến độ cho Chủ đầu tư và Nhà tư vấn. Nhà thầu được khuyến khích sử dụng phần mềm Primavera P6 cho gói thầu này.
Thiệt hại do chậm trễ	6.5	0,1% giá trị phần bị chậm trễ cho mỗi ngày chậm trễ
Số tiền bồi thường thiệt hại tối đa do chậm trễ	6.5	12% Giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm
Giá hợp đồng	8.1	<i>"Chủ đầu tư hoàn thiện"</i>
Số tiền tạm ứng	8.2.1	10 % của Giá hợp đồng được nêu trong Thỏa thuận hợp đồng
Yêu cầu Bảo lãnh tạm ứng	8.2.2	☒ Có ☐ Không
Đơn vị tiền tệ thanh toán	8.2.3 8.4.4	Đồng Việt Nam
Điều khoản trả nợ	8.3 (c)	Tỉ lệ giải trừ tạm ứng là 20% giá trị từng đợt thanh toán và giá trị tạm ứng phải được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá trị Hợp đồng.
Tỷ lệ giữ lại	8.3 (b)	10% giá hợp đồng
Số tiền được bổ sung và /hoặc	8.3. (d)	☐ Có ☒ Không

Mục	Điều khoản	Nội dung
khấu trừ cho Thiết bị công trình và Vật liệu được giao đến Công trường		
Lãi suất hàng năm đối với phí tổn tài chính do chậm thanh toán	8.7.2	Trung bình lãi suất cho vay trung bình của 3 ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam)
Điều chỉnh giá Hợp đồng đối với những thay đổi trong chi phí?	8.8	☐ Có ☒ Không

PHẦN B – ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ

ĐIỀU 4: NHÀ THẦU

4.1 Các nghĩa vụ chung

Bổ sung các nội dung sau vào Khoản 4.1

“4.1.5 Các nghĩa vụ chung của Nhà thầu:

- a) Cung cấp đủ nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị và các phương tiện cần thiết khác để thực hiện các công việc theo hợp đồng.
- b) Tiếp nhận, quản lý, bảo quản, bàn giao lại các tài liệu, phương tiện do bên giao thầu cung cấp (nếu có thỏa thuận trong hợp đồng).
- c) Thông báo cho bên giao thầu về những thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện làm việc không đảm bảo ảnh hưởng đến việc thực hiện công việc theo hợp đồng đã ký kết.
- d) Giữ bí mật các thông tin liên quan đến hợp đồng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.
- đ) Thực hiện công việc theo hợp đồng đảm bảo an toàn, chất lượng, đúng tiến độ và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.
- g) Tổ chức việc mua sắm, chế tạo và cung cấp thiết bị công nghệ đáp ứng yêu cầu và tiến độ thực hiện của hợp đồng; lựa chọn nhà thầu phụ (nếu có) thông qua đấu thầu hoặc chỉ định thầu trình chủ đầu tư chấp thuận; thỏa thuận và thống nhất với chủ đầu tư về nội dung hồ sơ mời thầu mua sắm các thiết bị công nghệ (nếu có thỏa thuận trong hợp đồng).
- h) Tổ chức đào tạo cán bộ quản lý và công nhân vận hành sử dụng công trình, chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật kèm theo (nếu có thỏa thuận trong hợp đồng).
- i) Thực hiện các công việc thử nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành chạy thử đồng bộ công trình và bàn giao công trình hoàn thành cho bên giao thầu theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng và theo quy định của pháp luật hiện hành.
- k) Đảm bảo các sản phẩm do mình cung cấp không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.
- l) Bàn giao các hồ sơ, tài liệu liên quan đến sản phẩm của hợp đồng cho bên giao thầu theo nội dung hợp đồng đã ký kết.
- m) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.5 Bảo đảm Thực hiện hợp đồng

Bổ sung nội dung sau vào cuối Khoản 4.5

Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% Giá hợp đồng.
- Thời hạn nộp bảo lãnh thực hiện Hợp đồng: trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.
- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 28 sau khi Công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và Chủ đầu tư nhận được Bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Nhà thầu vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.

Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là mười phần trăm (10%) giá trị của hợp đồng cho Chủ đầu tư và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

Tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư có quyền tịch thu Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:

- a) Nhà thầu từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
- b) Nhà thầu không gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- c) Nhà thầu vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng;
- d) Nhà thầu không thanh toán cho Chủ đầu tư khoản nợ như Nhà thầu thỏa thuận hoặc được xác định phải trả tại Khoản 13 [Khiếu nại] hoặc Khoản 14 [Tranh chấp], trong vòng ... ngày sau khi thỏa thuận hoặc quyết định phải trả.

- e) Trường hợp cho phép Chủ đầu tư được chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 18.7. [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], bất kể có thông báo chấm dứt hay chưa.

Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Nếu Nhà thầu chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Nhà thầu phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Chủ đầu tư trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày.

Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu không chậm hơn hai mươi tám (28) ngày kể từ khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ của Hợp đồng, Công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định và nộp Bảo lãnh bảo hành.

4.6 Tài liệu của Nhà thầu

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu hướng dẫn lắp đặt, thí nghiệm, vận hành thử nghiệm, nghiệm thu của tất cả các thiết bị theo hợp đồng một cách đầy đủ, rõ ràng, chi tiết, dễ hiểu để cho các nhà thầu chuyên nghiệp về lắp đặt thiết bị có thể tiến hành công tác lắp đặt, thí nghiệm, chạy thử mà không phụ thuộc vào sự hướng dẫn của chuyên gia nhà máy chế tạo tại hiện trường.

4.7 Thiết kế của Nhà thầu

Bổ sung nội dung sau vào Khoản 4.7

“4.7.3 Nhà thầu cần trang bị thiết bị công nghệ thông tin để kết nối với hệ thống quản lý của Chủ đầu tư phục vụ phê duyệt tài liệu kỹ thuật của gói thầu/dự án; trang bị hệ thống máy tính sao lưu tất cả các dữ liệu liên quan đến quá trình thử nghiệm và cung cấp cho chủ đầu tư trong suốt quá trình thực hiện.”

Tất cả những công việc đòi hỏi thiết kế (nếu có) phải được Chủ đầu tư phê duyệt thì:

- i. Việc thi công xây dựng công trình chỉ được bắt đầu sau khi hồ sơ thiết kế của Nhà thầu được Chủ đầu tư phê duyệt;
- ii. Việc thi công xây dựng công trình phải theo đúng hồ sơ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt;

iii. Trường hợp thay đổi thiết kế, việc thi công xây dựng công trình chỉ được tiến hành sau khi hồ sơ thiết thay đổi được Chủ đầu tư phê duyệt.

Bất cứ sự thỏa thuận nào như trên hoặc bất cứ sự xem xét phê duyệt nào (theo khoản này hoặc khác) sẽ không miễn giảm trách nhiệm, nghĩa vụ của Nhà thầu đối với công việc.

Bổ sung các Khoản sau vào cuối Khoản 4.7

4.8 Cung cấp thiết bị của Nhà thầu

4.8.1 Trước khi tiến hành mua sắm vật tư, thiết bị cho hợp đồng PC Nhà thầu phải tiến hành lập các yêu cầu về thông số kỹ thuật, công nghệ, xuất xứ để trình Chủ đầu và Nhà tư vấn cho ý kiến chấp thuận trước khi tiến hành mua sắm nếu các bên có thỏa thuận trong hợp đồng. Việc chấp thuận của Chủ đầu tư không làm giảm trách nhiệm của bên nhận thầu đối với việc mua sắm vật tư, thiết bị cho hợp đồng PC. Nhà thầu có trách nhiệm tuân thủ hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt và các thông số kỹ thuật, công nghệ, xuất xứ kèm theo của vật tư, thiết bị công nghệ trong hợp đồng PC.

4.8.2. Nhà thầu phải thông báo trước cho Chủ đầu tư về thời điểm giao thiết bị ít nhất hai mươi một (21) ngày trước thời điểm đó.

4.8.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc đóng gói, bốc xếp, vận chuyển, lưu kho và bảo quản thiết bị.

4.8.4. Nhà thầu phải bồi thường cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí phát sinh do việc vận chuyển thiết bị của Nhà thầu gây ra.

ĐIỀU 5: CHẤT LƯỢNG

5.2 Sức khỏe, An toàn và Môi trường

Thay thế toàn bộ nội dung Khoản 5.2 bằng nội dung sau:

“ 5.2.1 Trách nhiệm của Nhà thầu về an toàn lao động được quy định như sau:

a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người, máy móc thiết bị và công trình trên công trường, kể cả các công trình phụ cận (nếu có).

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường (nếu có) phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

c) Nhà thầu phải phối hợp Chủ đầu tư và Nhà Tư vấn thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng.

d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Nếu có công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động theo quy định khi sử dụng lao động trên công trường.

e) Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu phải phối hợp với Nhà Tư vấn và Chủ đầu tư tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

5.2.2 Trách nhiệm của Nhà thầu về bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn và thu dọn hiện trường; nước thải, chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Nhà thầu phải phối hợp với Nhà Tư vấn kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm dừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

5.2.3. Nhà thầu phải tuân thủ các quy định hiện hành về phòng chống cháy nổ.”

5.3 Đảm bảo Chất lượng

Bổ sung nội dung sau vào cuối Khoản 5.3

Đối với những thiết bị cần thiết phải có mặt của chuyên gia nhà thầu giám sát quá trình lắp ráp, thí nghiệm, hiệu chỉnh và chạy thử thì nhà thầu phải

đảm bảo cho các chuyên gia có mặt trên công trường để thực hiện nhiệm vụ, đồng thời phải đưa ra các khuyến nghị sửa chữa bằng văn bản tới Chủ đầu tư trong trường hợp nhà thầu lắp thực hiện không đúng yêu cầu đã được hướng dẫn. Trường hợp nếu chuyên gia không đưa ra các chỉ dẫn, khuyến cáo chủ đầu tư kịp thời thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm về chất lượng thiết bị đã lắp ráp.

Nhà thầu cam kết Nhà thầu và Nhà sản xuất các thiết bị chính tham gia cung cấp vật tư thiết bị trong Hợp đồng này sẽ không đưa ra bất cứ sự ràng buộc, hạn chế nào trong việc cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật, cung cấp vật tư thiết bị dự phòng/thay thế sau thời gian bảo hành của Hợp đồng. Cam kết này bao gồm nhưng không giới hạn tới các quy định cản trở sự tiếp cận của Chủ đầu tư tới cách dịch vụ và vật tư thiết bị nêu trên nhằm nâng cao độ tin cậy vận hành của thiết bị/hệ thống.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN

6.1 Thực hiện công trình

Bỏ toàn bộ nội dung 6.1.1

6.5 Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại

Thay thế tên gọi của Khoản 6.5 từ “Bồi thường thiệt hại do Chậm trễ” thành “Phạt vi phạm và Bồi thường thiệt hại”

Thay thế toàn bộ nội dung Khoản 6.5 như sau:

“Nếu nhà thầu vi phạm về thời gian hoàn thành, chất lượng công việc như quy định tại Hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Chủ Đầu tư gây ra, Nhà thầu sẽ bị phạt hợp đồng do chậm tiến độ, vi phạm chất lượng công việc.

- Mức phạt chậm tiến độ: 0,1% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày chậm.

Tổng giá trị phạt tối đa không quá 12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm.

Ngoài quy định về phạt vi phạm, nhà thầu có trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư toàn bộ các thiệt hại thực tế và gián tiếp phát sinh do lỗi, vi phạm của nhà thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng.”

6.6 Sự kiện Bất thường

Bổ sung vào cuối Khoản 6.6 nội dung sau:

“Dịch bệnh Covid 19 thì không được coi là Sự kiện Bất thường trong việc thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng. Nhà thầu chịu toàn bộ trách nhiệm về bất kỳ sự kiện chậm tiến độ trong quá trình thực hiện hợp đồng mà không được tính đến các lý do của dịch bệnh Covid 19, trừ các trường hợp tình trạng dịch bệnh Covid 19 do Chính phủ Việt Nam công bố có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng của Nhà thầu.”

ĐIỀU 8: GIÁ HỢP ĐỒNG, TẠM ỨNG VÀ THANH TOÁN

8.1 Giá Hợp đồng

Thay thế tên gọi của Khoản 8.1 từ “Phương pháp Đo lường” thành “Giá Hợp đồng”

Hợp đồng này là hợp đồng trọn gói và chỉ được điều chỉnh theo các quy định trong Hợp đồng.

Giá hợp đồng bao gồm tất cả các chi phí để thực hiện công việc: toàn bộ chi phí, phí, lợi nhuận và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo đúng quy định của pháp luật;

Trừ khi có quy định khác rõ ràng trong hợp đồng, Nhà thầu phải tự chịu mọi rủi ro liên quan đến chi phí thực hiện công việc và Nhà thầu được xem như đã có được tất cả các thông tin cần thiết và đã tính đến tất cả các tình huống có thể ảnh hưởng tới chi phí khi xác định giá hợp đồng.

8.2 Tạm ứng

Bổ sung nội dung sau vào Khoản 8.2

Chủ đầu tư sẽ tạm ứng mười phần trăm (10%) giá trị Hợp đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm ứng hợp lệ của Nhà thầu:

- + Thư yêu cầu tạm ứng của nhà thầu.
- + Bảo lãnh tạm ứng không hủy ngang do Ngân hàng phát hành theo Mẫu Bảo lãnh tiền tạm ứng tại Chương VIII. Biểu mẫu kèm theo hợp đồng của HSMT hoặc một mẫu khác tương đương. Giá trị bảo lãnh bằng số tiền tạm ứng (10%), thời hạn bảo lãnh tạm ứng đến khi Công trình hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng hoặc khi giải trừ hết giá trị tạm ứng, tùy theo điều kiện nào đến trước.
- + Bảo đảm thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 4.5 ĐKC.
 - Hình thức tạm ứng: Chuyển khoản qua ngân hàng.

Tỉ lệ giải trừ tạm ứng là 20% giá trị từng đợt thanh toán và giá trị tạm ứng phải được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá trị Hợp đồng.

Bảo lãnh tạm ứng được phát hành dưới hình thức bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang, được trả theo yêu cầu như quy định tại Hợp đồng này; do tổ chức tín dụng hoặc một chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Chủ đầu tư chấp thuận phát hành. Các hình thức bảo lãnh khác có thể được chấp nhận với điều kiện được Chủ đầu tư phê duyệt trước..

Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Chủ đầu tư chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Nhà thầu phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Chủ đầu tư tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Nhà thầu không giao nộp đúng hạn, Chủ đầu tư có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Nhà thầu chi trả.

Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Chủ đầu tư có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau:

(i) Chủ đầu tư có bằng chứng trong việc Nhà thầu sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (ii) Nhà thầu không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Chủ đầu tư chưa thu hồi hết tạm ứng;

(iii) Nhà thầu không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định.

Chủ đầu tư có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Nhà thầu vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định.

Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo lãnh.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Chủ đầu tư lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Nhà thầu có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Nhà thầu có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Chủ đầu tư có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng

8.4 Thanh toán tạm

Phương thức thanh toán: Việc thanh toán sẽ được thực hiện bằng Đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản 100%.

8.4.1 Thanh toán cung cấp hàng hoá:

- i) Thanh toán khi giao hàng: Chủ đầu tư sẽ thanh toán đến 70% giá trị hàng hóa trong vòng 30 ngày sau khi hàng hóa được giao đến công trường và Nhà thầu đệ trình hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ bao gồm:
 - Thư đề nghị thanh toán;
 - Hóa đơn GTGT thanh toán theo quy định của Bộ Tài chính (kèm theo bộ chứng từ nhập khẩu hàng hoá và các chứng từ liên quan);
 - Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành được ký bởi các bên;
 - Bộ hồ sơ thanh toán theo quy định.
- ii) Thanh toán khi nghiệm thu: Chủ đầu tư sẽ thanh toán đến 90% giá trị hàng hóa trong vòng 30 ngày kể từ ngày Nhà thầu đệ trình đầy đủ các chứng từ hợp lệ sau:
 - Thư đề nghị thanh toán.
 - Hóa đơn GTGT theo quy định của Bộ Tài chính
 - Biên bản nghiệm thu kỹ thuật từng phần hệ thống thiết bị tương ứng đã lắp đặt được xác nhận bởi các bên.
 - Bộ hồ sơ thanh toán theo quy định.

8.4.2 Thanh toán xây dựng, lắp đặt

Chủ đầu tư sẽ thanh toán đến 90% giá trị xây dựng được nghiệm thu hoàn thành trong kỳ trong vòng 30 ngày kể từ ngày Nhà thầu đệ trình đầy đủ các chứng từ hợp lệ sau:

- Thư đề nghị thanh toán.
- Hóa đơn GTGT theo quy định của Bộ Tài chính
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành công tác xây dựng trong kỳ được các Bên xác nhận.
- Bản sao Hợp đồng bảo hiểm và hoá đơn do Công ty bảo hiểm phát hành (áp dụng cho chi phí bảo hiểm).
- Bộ hồ sơ thanh toán theo quy định.

8.5 Hoàn trả Khoản tiền Giữ lại

Thay thế toàn bộ nội dung Khoản 8.5 bằng nội dung sau đây:

Số tiền giữ lại được thanh toán như sau:

- 50% Khoản tiền Giữ lại sẽ được thanh toán khi Nhà thầu đệ trình đầy đủ các chứng từ bao gồm:
 - Thư đề nghị thanh toán 50% Khoản tiền Giữ lại đầu tiên.
 - Một (01) bản gốc và năm (05) bản sao Chứng nhận hoàn thành công trình đưa vào sử dụng được phát hành bởi Chủ đầu tư.
 - Bảo lãnh bảo hành với giá trị 5% giá trị Hợp đồng được chấp thuận bởi Chủ đầu tư.
 - Bộ hồ sơ thanh toán theo quy định.
- Sau ngày phát hành Chứng nhận hoàn thành toàn bộ công trình, 50% Khoản tiền Giữ lại còn lại sẽ được thanh toán khi Nhà thầu đệ trình:
 - Thư đề nghị thanh toán 50% Khoản tiền Giữ lại kế tiếp.
 - Một (01) bản gốc và năm (05) bản sao Chứng nhận kết thúc thời hạn bảo hành được phát hành bởi Chủ đầu tư.
 - Bộ hồ sơ thanh toán theo quy định.

Bảo lãnh bảo hành sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Bảo lãnh bảo hành mà Nhà thầu gửi Chủ đầu tư phải là Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng năm (5) phần trăm (%) Giá trị hợp đồng.

Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành: Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành, Nhà thầu phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới.

Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế Hàng hoá, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Chủ đầu tư chấp nhận.

Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Nhà thầu thì Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Nhà thầu theo thời gian yêu cầu của Chủ đầu tư. Trước khi tiến hành sửa chữa, Nhà thầu phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Chủ đầu tư phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Nhà thầu cố tình trì hoãn sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan này.

Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Nhà thầu chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Nhà thầu phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Chủ đầu tư trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Nhà thầu không gia hạn bảo lãnh thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.

ĐIỀU 11: RỦI RO VÀ TRÁCH NHIỆM

11.4 Thuế, phí và lệ phí

Nhà thầu và các nhà thầu phụ được phê duyệt có trách nhiệm nộp tất cả các loại thuế, phí, lệ phí phải trả liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng tuân thủ quy định của Luật Việt Nam. Các loại thuế, phí này đã được bao gồm trong Giá hợp đồng.

1. Thuế và phí, lệ phí ngoài lãnh thổ Việt Nam

Nhà thầu có trách nhiệm nộp tất cả các loại thuế, phí và lệ phí phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam bằng chi phí của Nhà thầu. Các loại thuế, phí này đã được bao gồm trong Giá hợp đồng.

2. Thuế và phí, lệ phí trong lãnh thổ Việt Nam

2.1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Việc thực hiện nghĩa vụ thuế, áp dụng phương pháp tính thuế và nộp thuế GTGT, thuế TNDN phải căn cứ theo hướng dẫn tại pháp luật có liên quan.

Nhà thầu có trách nhiệm đăng ký, kê khai và nộp thuế theo các quy định nêu trên. Hóa đơn GTGT hợp lệ do Nhà thầu phát hành để làm cơ sở cho Chủ đầu tư thanh toán phải tuân thủ quy định hiện hành của Việt Nam.

2.2 Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

Nhà thầu có trách nhiệm nộp thuế TNCN của các nhân sự về phía Nhà thầu bằng chi phí của Nhà thầu. Thuế này đã được bao gồm trong Giá hợp đồng.

2.3 Thuế nhập khẩu/phí, lệ phí thông quan và thuế GTGT khâu nhập khẩu

Nhà thầu phải thực hiện tất cả các quy trình cần thiết để nhập khẩu và thông quan theo quy định của Chính phủ Việt Nam và các cấp thẩm quyền.

- Thuế đối với Vật tư, Thiết bị nhập khẩu

Nhà thầu phải nộp tất cả các loại thuế đối với Thiết bị nhập khẩu. Thuế này đã được bao gồm trong Giá hợp đồng.

Nhà thầu phải tự thu xếp và nộp các loại thuế áp trên Hàng hóa đã được sản xuất trong nước nhưng vẫn nhập khẩu, căn cứ trên danh mục công bố bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bằng chi phí của Nhà thầu.

- Thuế đối với Vật tư nhập khẩu và Hàng hóa tạm nhập

Nhà thầu phải tự thu xếp bằng chi phí của mình và nộp các loại thuế đối với Vật tư nhập khẩu và Hàng hóa tạm nhập đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành của cơ quan thuế.

2.4 Các loại thuế, phí, lệ phí khác

Ngoài các quy định nêu trên, Nhà thầu còn phải có trách nhiệm đối với tất cả các loại thuế, phí và lệ phí khác (nếu áp dụng), liên quan đến quá trình thực hiện Hợp đồng tại Việt Nam. Các loại thuế, phí và lệ phí này đã được bao gồm trong Giá hợp đồng.

3. Tuân thủ các quy định về thuế

Nhà thầu chính, nhà thầu phụ nước ngoài đều phải thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định mà có hiệu lực thi hành tương ứng tại từng thời điểm.

Trường hợp khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng thì việc điều chỉnh hợp đồng chỉ được áp dụng cho phần công việc bị ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách đó và việc điều chỉnh thực hiện theo quy định của cơ quan ban hành, hướng dẫn thực hiện chính sách.

Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm cho những chi phí phát sinh từ thay đổi trong luật thuế trong trường hợp nêu trên.

ĐIỀU 12: BẢO HIỂM

12.1 Bảo hiểm được cung cấp

Nhà thầu sẽ là bên mua bảo hiểm bằng chi phí của Nhà thầu với thời hạn của bảo hiểm tính từ Ngày hiệu lực của Hợp đồng đến khi kết thúc thời hạn bảo hành đối với các loại bảo hiểm sau:

- (a) Bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng, lắp đặt;
- (b) Bảo hiểm trách nhiệm đối với bên thứ ba;
- (c) Bảo hiểm bồi thường nhân công, với giá trị tối thiểu phải tuân thủ theo pháp luật lao động của Việt Nam;
- (d) Bảo hiểm hàng hóa, với giá trị bảo hiểm là 110% giá [CIP] của vật tư, thiết bị cho toàn bộ tổn thất, thiệt hại phát sinh, trong quá trình vận chuyển từ xưởng/kho của nhà chế tạo hoặc nhà cung cấp cho đến khi hàng đến công trường, đối với Công trình và đối với thiết bị thi công do Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ cung cấp;
- (e) Bảo hiểm trách nhiệm của Chủ đầu tư;
- (f) Bảo hiểm trách nhiệm xe cơ giới;

Nhà thầu phải chịu chi trả bất cứ khoản giá trị hay tổn thất chưa có bảo hiểm hay chưa được bồi thường (do giới hạn trách nhiệm, loại trừ, miễn thường hay vượt mức).

Bản chào phí bảo hiểm cần được chủ đầu tư thông qua trước khi mua bảo hiểm.

Các nội dung sau có thể điều chỉnh thay đổi, tùy theo hướng dẫn, yêu cầu của Chủ đầu tư.

- (a) Bảo hiểm đối với các tổn thất thiệt hại về vật chất đối với Công trình tại công trường, phát sinh trước khi nghiệm thu bàn giao công trình, kèm theo bảo hiểm bảo trì, bảo dưỡng mở rộng cho phần trách nhiệm của Nhà thầu đối với các tổn thất thiệt hại phát sinh trong thời hạn bảo hành (thông báo sai sót) trong khi Nhà thầu có mặt ở công trường để thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời gian này.

Chi tiết như sau:

Giá trị [đồng tiền]	Mức miễn thường [đồng tiền]	Bên được bảo hiểm [tên]	Từ [địa điểm]	Đến [địa điểm]

(b) Bảo hiểm thương tật, chết của bên thứ ba (bao gồm nhân lực của Chủ đầu tư) và tổn thất hay thiệt hại tài sản (bao gồm tài sản của Chủ đầu tư và bất kỳ phần nào của Công trình mà đã được Chủ đầu tư nghiệm thu) phát sinh trong thời gian cung cấp lắp đặt Công trình

hoặc

[Nhà thầu phải chịu trách nhiệm mua bảo hiểm theo quy định pháp luật của Việt Nam và các điều khoản điều kiện dưới đây:]

Loại hình bảo hiểm	Bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng, lắp đặt và Bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba
Bên đề nghị	Nhà thầu
Bên được bảo hiểm	Chủ đầu tư, Nhà thầu, Nhà thầu phụ và các bên khác có lợi ích, quyền lợi liên quan trong Dự án được mua bảo hiểm và cho các hoạt động công việc hữu hình trên công trường liên quan đến dự án của các bên này
Bên thụ hưởng	Nhà thầu
Dự án được mua bảo hiểm	<i>[ghi rõ tên Dự án]</i>
Địa điểm dự án	<i>[ghi rõ địa điểm thực hiện Dự án]</i>
Phạm vi công việc	Tất cả các công việc
Thời hạn bảo hiểm	<i>[ghi thời hạn bảo hiểm]</i>
Lợi ích	<u>Phần 1 – Mọi rủi ro xây dựng, lắp đặt</u> Bao gồm nhưng không giới hạn như sau: a) Các công việc trong Hợp đồng (công việc lâu dài và công việc tạm thời bao gồm toàn bộ vật tư, thiết bị hoặc bất kỳ hạng mục nào do Nhà thầu cung cấp); b) Tiền lương và các chi phí của đốc công, kiến trúc sư, nhân viên khảo sát, tư vấn, quản lý dự án, điều phối viên dự án, tư vấn và kỹ thuật viên (nhưng không vượt quá số tiền do cấp thẩm quyền quy định khi tổn thất xảy ra), phí pháp lý và tất cả các phí, chi phí để lập kế hoạch, xác định khối lượng, lập danh sách các tài sản được bảo hiểm, mở thầu và để kiểm soát sự phục hồi sau khi tổn thất xảy ra (nhưng không áp dụng cho các chi phí chuẩn bị tài liệu khiếu nại);

	c) Chi phí dọn sạch và các chi phí cho công tác di chuyển, giải phóng mặt bằng hoặc phá hủy các mảnh vỡ, vật tư, tài sản hoặc vật chất (bao gồm nhưng không giới hạn việc loại bỏ, giải phóng hoặc phá hủy bất kỳ lợi ích trong phần bảo hiểm này do không còn phù hợp với mục đích đã dự kiến) bao gồm cả việc thực hiện sửa chữa tạm thời, phục hồi, tiếp tục các điều kiện làm việc ban đầu. <u>Phần 2 – Trách nhiệm bên thứ ba</u> Bồi thường bên được bảo hiểm về mặt trách nhiệm pháp lý đối với bên thứ ba như chết, thương tật, thiệt hại tài sản phát sinh liên quan đến Dự án được mua bảo hiểm
Giá trị bảo hiểm	<u>Phần 1 – Mọi rủi ro xây dựng, lắp đặt</u> <i>Ghi chú: Giá trị bảo hiểm sẽ được xác định trước khi ký Hợp đồng.</i> <u>Phần 2 – Trách nhiệm bên thứ ba</u> Giới hạn trách nhiệm: Bồi thường thương tật cơ thể và thiệt hại tài sản: [số tiền] cho bất kỳ vụ nào và không giới hạn số vụ xuất hiện trong thời hạn bảo hiểm
Mức miễn thường	<u>Phần 1 – Thiệt hại vật chất</u> - Đối với [thiệt bị chính]: [số tiền]/vụ liên quan đến thử nghiệm, nghiệm thu, chạy tin cậy; rủi ro và bảo trì của nhà chế tạo - [số tiền]/vụ liên quan đến bất khả kháng - Đối với các hạng mục khác: [số tiền]/vụ liên quan đến thử nghiệm, nghiệm thu, chạy tin cậy; rủi ro và bảo trì của nhà chế tạo - [số tiền]/vụ đối với các trường hợp còn lại. <u>Phần 2 – Trách nhiệm bên thứ ba</u> [số tiền]/vụ đối với trường hợp chỉ có thiệt hại tài sản
Điều khoản và điều kiện	Theo tiêu chuẩn của Munich Re về chính sách bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng, lắp đặt và những sửa đổi bổ sung như sau: 1) Bảo hiểm đối với tổn thất và thiệt hại do Đình công, Náo loạn và Bạo động dân sự (Giới hạn: [số tiền] cho mỗi một vụ bất kỳ) (001)

	2) Bảo hiểm đối với trách nhiệm chéo (002) 3) (004) Bảo trì mở rộng ([...tháng]) (004) 4) Tiến độ ([...ngày]) (005) 5) Bảo hiểm cho chi phí phát sinh tăng do tăng ca, ca làm đêm, ca làm vào ngày nghỉ, phí vận chuyển hàng hóa cấp tốc (Giới hạn: [...%] trên chi phí sửa chữa, mức tối đa là [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) (006) 6) Bảo hiểm cho chi phí phát sinh tăng do Vận chuyển hàng hóa đường hàng không (Giới hạn: [...%] trên chi phí sửa chữa, mức tối đa là [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) (007) 7) Lưu kho bãi ngoài công trường (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào, vị trí sẽ được thông báo) (013) 8) Tài sản hiện hữu của người ủy nhiệm hoặc tài sản thuộc về hoặc được bảo quản, bảo hộ, hoặc kiểm soát bởi người được bảo hiểm (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) (119) 9) Thử nghiệm máy móc ([... tháng] trong đó thời gian thử nghiệm của mỗi hạng mục là [... tuần]) (100) 10) Rủi ro từ bên thiết kế (chỉ đối với công tác xây dựng) (115) 11) Sự rung, di chuyển hoặc làm yếu bộ phận gia cố (Mức miễn thường = 20% trên phần mất mát, mức tối thiểu là [số tiền] cho bất kỳ vụ nào) (120) 12) Công tác móng cọc & công tác tường chắn (121) 13) Rủi ro từ nhà chế tạo (200) *** LEG 3 Rủi ro từ bên thiết kế (áp dụng cho máy móc và thiết bị) 14) Phương tiện phòng cháy chữa cháy (206) 15) Lán trại và lưu kho bãi (207) 16) Cáp ngầm và ống (mức miễn thường là 20% trên phần mất mát, mức tối thiểu là [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) (208) 17) Biện pháp an toàn đối với Ngập lụt (221) 18) (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) 19) Dọn sạch mảnh vỡ (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào)

	20) Điều chỉnh thời gian (72 giờ) 21) Loại trừ chiến tranh và khủng bố (NMA2919) 22) Tự động phục hồi giá trị bảo hiểm 23) Hàng hải 50/50 24) Trượt giá (15%) 25) Chi phí giảm thiểu mất mát tổn thất (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ vụ nào; Chỉ giới hạn với trường hợp tổn thất thực tế) 26) Kế hoạch và tài liệu (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) 27) Đơn vị tính toán tổn thất độc lập (Crawford, Cunningham, Mclarens) 28) Thanh toán trên tài khoản ([...])% 29) Loại trừ chất a-mi-ăng 30) Loại trừ ô nhiễm, bụi bẩn công nghiệp 31) Điều khoản thỏa thuận làm rõ 32) Khảo sát rủi ro EPI65 33) Điều chỉnh phí bảo hiểm tại thời điểm hết hạn 34) Tuyên bố thông báo và tự động sửa chữa (Giới hạn: [số tiền] cho bất kỳ một vụ nào) 35) Bảo hiểm đối với Công trình sau khi bàn giao hoặc đưa vào sử dụng 36) Công trình ướt
Tỷ lệ phí bảo hiểm	_____ %
Điều khoản thanh toán	[Sẽ được thảo luận]

ĐIỀU 13: KHIẾU NẠI

13.1 Quyền khiếu nại

Thay thế cụm từ “thì Nhà thầu hoặc Chủ đầu tư (tùy từng trường hợp) phải gửi cho Nhà tư vấn:” thành “thì Nhà thầu hoặc Chủ đầu tư (tùy từng trường hợp) phải gửi cho Nhà tư vấn và Bên kia”

13.2 Thủ tục khiếu nại

Thay thế toàn bộ nội dung khoản 13.2 bằng nội dung sau:

“13.2.1. Trong vòng hai mươi tám (28) ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với hợp đồng đã ký, nếu những căn cứ và dẫn chứng không thuyết phục, không hợp lý thì phải chấp thuận với những khiếu nại của bên kia. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với những nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra.

13.2.2. Các khiếu nại của mỗi bên phải được gửi đến đúng địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ trao đổi thông tin mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Các khiếu nại không được giải quyết bởi các bên tham gia hợp đồng sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 14”

ĐIỀU 14: TRANH CHẤP

14.1 Xử lý và phòng ngừa tranh chấp

Không áp dụng Khoản 14.1

14.2 Trọng tài

Thay thế nội dung Khoản 14.2.2 bằng nội dung sau:

“14.2.2 Trừ khi được giải quyết một cách hữu hảo, bất kỳ Tranh chấp nào cũng phải được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc trọng tài của Trung tâm này. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Việt, số lượng trọng tài viên là 3 và địa điểm trọng tài là Thành phố Hồ Chí Minh.”

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 14

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ *[ghi tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu _____ *[ghi tên Bên mời thầu]* (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu với giá hợp đồng là _____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là _____ *[ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];*
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];*
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm⁽¹⁾ _____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương VIII của E-HSMT với số tiền _____ *[ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu]* và thời gian hiệu lực _____ *[căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu]*

mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__ tháng__ năm__⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(2) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

Mẫu số 15

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Thỏa thuận này được lập vào ngày ____/____/____ giữa

(1) [Chủ đầu tư], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Chủ đầu tư)

và

(2) [Nhà thầu], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Nhà thầu)

Căn cứ vào việc Chủ đầu tư giao Nhà thầu thực hiện các công tác chế tạo, cung cấp, giao hàng, bốc dỡ tại Công trường, xây dựng, lắp đặt, kiểm định, thử nghiệm, nghiệm thu, chạy thử và bảo hành Công trình/Vật tư, Thiết bị cho [Dự án] như được quy định trong Tài liệu Hợp đồng và các văn bản khác có liên quan (sau đây sẽ được gọi là Công trình) trên cơ sở Hợp đồng PC và Nhà thầu đồng ý thực hiện theo các điều khoản nêu trong Hợp đồng

Các Bên thống nhất như sau:

Điều 1. Tài liệu Hợp đồng	1.1. Tài liệu Hợp đồng (Điều [...] ĐKC) Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục; b) ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) ĐKC; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);

	i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT. 1.2. Thứ tự ưu tiên (Điều [...] ĐKC) Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các Tài liệu Hợp đồng nêu trên, thứ tự ưu tiên sẽ xếp theo thứ tự liệt kê tại Điều 1.1 (Tài liệu Hợp đồng). 1.3. Định nghĩa (Điều [...] ĐKC) Các từ, cụm từ in hoa được sử dụng trong Hợp đồng sẽ có ý nghĩa tương tự như quy định trong phần [...] ĐKC.
Điều 2. Loại hợp đồng, giá hợp đồng và thanh toán	2.1. Loại hợp đồng và Giá hợp đồng (Điều [...] ĐKC) - Loại hợp đồng được áp dụng trên cơ sở phù hợp với quy định của E-HSMT. - Giá hợp đồng là toàn bộ chi phí để hoàn thành các hạng mục công việc của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT và bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. 2.2. Thanh toán (Điều [...] ĐKC) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng trên cơ sở Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ của mình. Quy trình và thủ tục thanh toán quy định tại Phụ lục kèm theo (tham khảo ví dụ tại Phụ lục 1.2 thuộc Phụ lục 1 của Hồ sơ mời thầu).
Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng	Thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại ĐKC, E-HSMT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên
Điều 4. Thông tin trao đổi	4.1. Địa chỉ của Chủ đầu tư dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ <i>[địa chỉ của Chủ đầu tư]</i> 4.2. Địa chỉ của Nhà thầu dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ <i>[địa chỉ của Nhà thầu]</i>
Điều 5. Các Phụ lục	5.1. Các phụ lục được liệt kê trong danh sách đính kèm sẽ được xem như là một phần không tách rời của Thỏa thuận hợp đồng.

	5.2. Tham chiếu trong hợp đồng đến bất kỳ Phụ lục nào sẽ có nghĩa là các Phụ lục kèm theo Thỏa thuận hợp đồng, và hợp đồng sẽ được diễn giải trên cơ sở đó.
Điều 6. Hiệu lực hợp đồng	6.1. Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng 6.2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định

Chủ đầu tư và Nhà thầu đã ký kết hợp đồng bởi người đại diện có thẩm quyền:

Đại diện của Chủ đầu tư

[Chức danh]

Đại diện của Nhà thầu

[Chức danh]

[Chữ ký]

[Chữ ký]

Mẫu số 16

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mẫu số 14 Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 17

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng phù hợp với hợp đồng đã ký]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

Mẫu số 18

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu;

- Thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.

- Ký hợp đồng⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.